

BÁO CÁO

Tình hình, kết quả điều tra, khảo sát giá đất thị trường và đề xuất bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về giá đất; Quyết định số 1933/QĐ-UBND ngày 22/5/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Phê duyệt dự án xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 2574/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc thành lập Ban chỉ đạo thực hiện dự án xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Kế hoạch số 155/KH-BCĐXDBGD ngày 08/7/2019 của Trưởng Ban chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 5162/STNMT-CSĐĐ ngày 03/9/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá về việc tham gia và phối hợp xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2019-2024; Công văn số 5777/STNMT-CSĐĐ ngày 26/9/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc nộp hồ sơ kết quả điều tra xây dựng bảng giá đất thời kỳ 2020 - 2024 ở cấp huyện.

UBND huyện Triệu Sơn báo cáo tình hình và kết quả điều tra, khảo sát giá đất tại thị trường và bảng đề xuất giá các loại đất thời kỳ 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024) trên địa bàn huyện với các nội dung sau:

I. Một số yếu tố ảnh hưởng đến giá các loại đất trên địa bàn huyện.

1. Điều kiện tự nhiên

Huyện Triệu Sơn có tiếp giáp đơn vị hành chính như sau:

- Phía Đông giáp huyện Đông Sơn;
- Phía Đông Nam giáp huyện Nông Cống;
- Phía Nam giáp huyện Như Thanh;
- Phía Tây Nam giáp huyện Thường Xuân,;
- Phía Tây Bắc giáp huyện Thọ Xuân;
- Phía Đông Bắc giáp huyện Thiệu Hóa.

Triệu Sơn là một huyện bán sơn địa nhưng diện tích chủ yếu vẫn là đồng bằng, địa hình thấp dần về phía Bắc, với vài con sông suối nhỏ chảy vào sông Chu ở hai huyện bên: Thọ Xuân và Thiệu Hóa, ở phía Nam có một vài ngọn núi thấp với độ cao khoảng 250 - 300 m, như núi Nưa ở thị trấn Nưa. Cực Nam là thị trấn Nưa, cực Tây là xã Bình Sơn, cực Đông là xã Đồng Tiến.

Toàn huyện có 36 đơn vị hành chính: 35 xã và 1 thị trấn, với tổng diện tích tự nhiên là 292,2 km²

2. Công tác quy hoạch

- UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Nưa, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh hóa đến năm 2025 tại Quyết định số 4014/QĐ-UBND ngày 17/10/2016

- UBND tỉnh Thanh Hóa đã phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Triệu Sơn đến năm 2020 tại Quyết định số 1698/QĐ-UBND ngày 08/5/2019.

3. Một số dự án điển hình từ kết quả đầu tư xây dựng tại huyện Triệu Sơn

3.1. Dự án hạ tầng giao thông.

- Các dự án hạ tầng giao thông đã được đầu tư hoàn thiện.
- + Đường hàng không Thọ Xuân đi Khu kinh tế Nghi Sơn
- + Nâng cấp, cải tạo đường từ Tỉnh lộ 514 (xã Minh Dân) đi Tỉnh lộ 517 (xã Đồng Lợi), huyện Triệu Sơn
- Các dự án hạ tầng giao thông đang được đầu tư giai đoạn hoàn thiện
- + Đường tỉnh lộ 514 đoạn từ Cầu Thiệu đi Cầu Nhơm
- + Đường trung tâm thành phố đi Cảng hàng không.
- Các dự án hạ tầng giao thông được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đã và chuẩn bị triển khai
- + Đường bộ Cao tốc Bắc Nam phía Đông;
- + Đường từ Trung tâm TP Thanh Hóa nối với đường giao thông từ cảng hàng không đi KKT Nghi Sơn;
- + Đường nối tỉnh lộ 514 xã Minh Dân đi Quốc lộ 47 xã Dân Quyền huyện Triệu Sơn;
- + Đường vành đai mới đi tỉnh lộ 517;
- + Tỉnh lộ 514 đi 47C (bao gồm tuyến 1, tuyến 2, tuyến 3);
- + Đường vận chuyển đất đắp từ Mỏ 34B xã Hợp Lý;
- + Mở rộng đường giao thông từ đường 517 đến trung tâm xã;
- + Mở rộng đường giao thông tại xã Nông Trường.

3.2. Dự án công trình năng lượng được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận chủ trương và chuẩn bị triển khai

- Di chuyển tuyến DZ kV lộ 971 Minh Dân;
- Xây dựng xuất tuyến 35kV lộ 373 trạm 110kV Triệu Sơn;
- Chống quá tải lưới Điện lực Triệu Sơn, Đông Sơn;
- Nâng cấp một phần lưới điện 10KV.

3.3. Dự án dịch vụ thương mại thương mại.

- Khu thương mại dịch vụ tại xã Thọ Dân;
- Khu thương mại dịch vụ tại xã An Nông;
- Mở rộng cây xăng Vân Sơn;

- Khu thương mại trưng bày giới thiệu sản phẩm và xây dựng kho chứa sơ chế sấy khô cây dược liệu Út Phương tại Thái Hòa, Khuyến Nông;
- Khu du lịch sinh thái tại xã Triệu Thành;
- Trung tâm thương mại và tổ chức sự kiện APG-Paza Cổ Định tại xã Tân Ninh
- Khu trưng bày và giới thiệu nông lâm sản Nhất Duy tại xã Triệu Thành;
- Xưởng cơ khí, sửa chữa và buôn bán thép vật liệu xây dựng tại xã Tân Ninh;
- Cửa hàng xăng dầu Triệu Thành

II. Đánh giá tình hình thực hiện bảng giá đất giai đoạn 2014-2019

Bảng giá đất huyện Triệu Sơn giai đoạn 2015-2019 được UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt tại Quyết định số 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014, dùng làm căn cứ thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 114, Luật đất đai năm 2013 về cơ bản được các hộ gia đình, cá nhân đồng thuận.

III. Đánh giá công tác điều tra, tổng hợp giá các loại đất:

1. Trình tự thực hiện, điều tra xây dựng bảng giá các loại đất thời kỳ 2020- 2024.

Thực hiện Kế hoạch số 155/KH-BCĐXDBGD ngày 08/7/2019 của Trưởng Ban chỉ đạo xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 5162/STNMT-CSĐĐ ngày 03/9/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hoá về việc tham gia và phối hợp xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2020-2024; Công văn số 5777/STNMT-CSĐĐ ngày 26/9/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc nộp hồ sơ kết quả điều tra xây dựng bảng giá đất thời kỳ 2020 - 2024 ở cấp huyện.

Đoàn Đo đạc Bản đồ và Quy hoạch - Sở tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa phối hợp với UBND huyện Triệu Sơn, UBND các xã, thị trấn trên địa bàn tổ chức điều tra xây dựng Bảng giá đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn cấp huyện.

1.1. Tại UBND huyện:

- Phối hợp với các phòng ban, thu thập thông tin giá đất thị trường qua các hồ sơ chuyển nhượng thành công trong thời gian từ 9/2017 đến 9/2019 (bao gồm cả các hồ sơ đấu giá và chuyển nhượng), rà soát các quy hoạch có ảnh hưởng đến giá các loại đất, bổ sung các thông tin điều tra khảo sát, tìm hiểu định hướng của cấp huyện cho giá của các loại đất và định hướng điều tra cho các điểm điều tra ở xã, thị trấn.

- Cách chọn điểm điều tra, khảo sát: Điểm điều tra khảo sát giá được chọn trên tất cả các xã, thị trấn trên toàn huyện (36/36 đơn vị xã, thị trấn).

1.2. Tại UBND các xã, thị trấn:

- Tại mỗi điểm điều tra, tiến hành điều tra khảo sát giá đất thị trường theo các mẫu phiếu điều tra cụ thể trong thông tư 36 và hướng dẫn số 4357 của Ban chỉ đạo xây dựng giá đất (từ mẫu số 01-12). Đối với mỗi tuyến đường hoặc vị trí thay đổi giá lấy tối thiểu ít nhất 3 phiếu điều tra. Đồng thời thu thập, rà soát các quy hoạch có ảnh hưởng đến giá các loại đất, khảo sát giá đất định hướng của UBND các xã thời kỳ 2020-2024.

- Phương pháp định giá: sử dụng các phương pháp: so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư, điều chỉnh hệ số.

Trong đó đối với đất ở và đất phi nông nghiệp sử dụng chủ yếu phương pháp so sánh trực tiếp (trên cơ sở điều tra giá đất thị trường).

Đối với đất nông nghiệp do ít có chuyển nhượng (nhiều xã không có chuyển nhượng quyền sử dụng đất nông nghiệp) nên phương pháp điều tra chủ yếu sử dụng phương pháp thu nhập.

- Rà soát, tổng hợp phiếu, thống kê theo mẫu số 13 (tổng hợp các xã, thị trấn).

1.3. Tổng hợp kết quả điều tra giá các loại đất trên địa bàn huyện

- Tổng hợp kết quả điều tra theo các mẫu biểu số 14-16 trong thông tư 36 và hướng dẫn 4357 của Ban chỉ đạo xây dựng bảng giá đất.

- Xây dựng báo cáo về tình hình và kết quả điều tra giá đất thị trường theo đơn vị hành chính của huyện, trình Chủ tịch UBND huyện ký thông qua, báo cáo Sở tài nguyên và Môi trường thẩm định.

- Căn cứ kết quả điều tra giá các loại đất theo các mẫu phiếu tổng hợp, biểu định hướng giá các loại đất sau khi đã được thống nhất thông qua từ UBND các xã, thị trấn, đã đề xuất Bảng giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 của huyện Triệu Sơn.

Ngày 18/10/2019 Đoàn đo đạc bản đồ và Quy hoạch – Sở tài nguyên và môi trường phối hợp với Phòng Tài nguyên và các phòng ban huyện Triệu Sơn rà soát, định hướng giá của các xã, thị trấn giai đoạn 2020- 2024. (*Chi tiết thể hiện cụ thể biểu phương án đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 huyện Triệu Sơn*)

2. Kiểm tra đầu nối các tuyến đường giáp ranh:

BẢNG ĐỐI CHIẾU CÁC TUYẾN ĐƯỜNG GIÁP RANH HUYỆN TRIỆU SƠN

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Tên tên tuyến đường	Giá Đề xuất	Đơn vị Giáp ranh		So Sánh	
			Giá	Ghi chú	Chênh giá	Tỷ lệ (%)
Quốc Lộ 47						
1	Địa phận xã Dân Lý		Huyện Đông Sơn			
1,1	Đoạn từ 2 bên cầu thiếu từ ông Hồng, ông Trọng đến ông Hải(châm), ông Toàn, ông hùng	6.000	5.000	X.Đông Hoàng	1.000	16%
1.2	Địa phận xã Thọ Ngọc		Huyện Thọ Xuân			
		2.200		X.Xuân Sơn		Cách sông
1.3	Địa phận xã Thọ Cường	2.400	2.500	X.Xuân Sơn	100	4%
Quốc Lộ 47C (506 cũ)						
1	Địa phận xã Tân Ninh		Nông Cống		Cách đất NN	
1,1	Mặt bằng dân cư thôn 8	3.500	1.000	X.Tân Thọ	2.500	71%
Tuyến đường Tỉnh lộ 514						
1	Địa phận xã Thọ Sơn		Huyện Thọ Xuân			
1,1	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến hộ ông Xuân	900	2.500	X.Xuân Thắng	1.600	64%
2	Địa phận xã Triệu Thành		Huyện Như Thanh			
2.1	Đoạn từ hộ ông Niên đến hộ ông Dũng	900	1.000	X.Cán Khê	100	10%
3	Địa phận xã Hợp Tiến		Huyện Như Thanh			
3.1	Đoạn từ giáp xã Hợp Thành đến giáp huyện Như Thanh	900	1.000	X. Cán Khê	100	10%
Nghị Sơn - Sao Vàng (506)						
1	Địa phận xã Thọ Sơn		Huyện Thọ Xuân			
1.1	Đoạn từ hộ ông Phú	2.800	3.000	X.Xuân Thắng	200	7,14%

STT	Tên tuyến đường	Giá Đề xuất	Đơn vị Giáp ranh		So Sánh	
			Giá	Ghi chú	Chênh giá	Tỷ lệ (%)
	đến xã Xuân Thắng					
2	Địa phận xã Hợp Thắng		Huyện Như Thanh			
2.1	Đoạn từ xã Hợp Thành đến xã Vân Sơn	3.000	1.200	X.Vân Du	1.800	60%
3.	Địa phận xã Hợp Thành		Huyện Như Thanh			
3.1	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Tài	3.500	1.200	X.Vân Du	2.300	66%
4.	Địa phận xã Tân Ninh		Huyện Nông Công			
4.1	Đoạn qua xã Tân Ninh	3.000	800	X.Tân phúc	Hiện trạng đất NN	
Tuyến đường Tỉnh lộ 515C						
1	Địa phận xã Thọ Vực		Huyện Thiệu hóa			
1.1	Đoạn từ Cây xăng đến hộ bà Lịch	2.000	1.700	X.Thiệu Chính	300	15%
Tuyến Đường Tỉnh lộ 520						
1	Địa phận xã Triệu Thành		Huyện Như Thanh			
1.1	Đoạn từ hộ ông Chương đến hộ ông Hiệp	550	450	X.Xuân Du	100	18%
Tuyến đường Tỉnh lộ 517						
1	Địa phận xã Đồng Tiến		Huyện Đông Sơn			
1.1	Từ Cầu B10 đến hộ ông Cương	2.300	2.500	X.Đồng Yên	200	8%
Tuyến đường Tỉnh lộ 519B						
1	Địa phận xã Bình Sơn		Huyện Thường Xuân			
		500	500	X.Luận Thành	0	0%
Liên Xã Thọ Vực - Xuân Phong						
1	Địa phận xã Thọ Vực		Huyện Thọ Xuân			
1.1	Đoạn từ hộ ông Xuân đến giáp Xuân phong	600	750	X.Xuân Phong	150	20%

- Tuyến Quốc lộ 47:

+ Địa phận xã Dân Lý: Đoạn từ 2 bên cầu thiêu từ ông Hồng, ông Trọng đến ông Hải (châm), ông Toàn, ông hùng giáp xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn.

Tại địa phận xã Dân Lý, giá theo Quyết định số 4545 là 4.200.000 đồng/m², giá đề xuất giai đoạn 2020-2024 là: 6.000.000 đồng/m²; Đối với huyện Đông Sơn, giá theo Quyết định số 4545 là 4.500.000 đồng/m², giá đề xuất giai đoạn 2020-2024 là: 5.000.000 đồng/m². Tỷ lệ chênh lệch 16%.

+ Địa phận xã Thọ Cường: giáp ranh với xã Xuân Sơn, Thọ Xuân. Giá đất đề xuất giai đoạn 2020-2024 đoạn đường QL47 giáp huyện Thọ Xuân của xã Thọ Cường là 2.400.000 đồng/m²; giá đề xuất của huyện Thọ Xuân giai đoạn 2020-2024 là: 2.500.000 đồng/m². Tỷ lệ chênh lệch 4%.

- Tuyến đường Tỉnh lộ 514:

+ Địa phận xã Thọ Sơn: Đoạn từ hộ ông Thịnh đến hộ ông Xuân. Giáp ranh với xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân.

Giá đề xuất của huyện Triệu Sơn giai đoạn 2020-2024 là 900.000 đồng/m². Huyện Thọ Xuân đề xuất giá là 2.500.000 đồng/m². Tỷ lệ chênh lệch 64%.

Xuân Thắng có khu CN Lam Sơn – Sao Vàng, kinh tế xã hội phát triển. Trong khi đó Thọ Sơn là xã miền núi, phát triển kinh tế chậm, giao dịch chuyển nhượng 2 năm qua cũng rất ít. Bên cạnh đó, đường qua địa phận xã Thọ Sơn là đường nối ra đường Tỉnh lộ 514.

+ Địa phận xã Hợp Tiến: Đoạn từ giáp xã Hợp Thành đến giáp huyện Như Thanh; giá đề xuất giai đoạn 2020-2024 là 900.000 đồng/m². Giáp ranh với xã Cán Khê, huyện Như Thanh. Giá đề xuất giai đoạn 2020-2024 là 1.000.000 đồng/m². Tỷ lệ chênh lệch 10%.

+ Địa phận xã Triệu Thành: Đoạn từ hộ ông Niên đến hộ ông Dũng; giá đề xuất giai đoạn 2020-2024 là 900.000 đồng/m². Giáp ranh với xã Cán Khê, huyện Như Thanh. Giá đề xuất giai đoạn 2020-2024 là 1.000.000 đồng/m². Tỷ lệ chênh lệch 10%.

- Tuyến đường Nghi Sơn – Sao Vàng:

+ Địa phận Xã Thọ Sơn: Đoạn từ hộ ông Phú đến xã Xuân Thắng, giá đề xuất giai đoạn 2020-2024 là 2.800.000 đồng/m². Giáp ranh với xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân, giá đề xuất của huyện Thọ Xuân giai đoạn 2020-2024 tuyến Nghi Sơn - Sao Vàng là 3.000.000 đồng/m². Tỷ lệ chênh lệch 7,14%.

+ Địa phận xã Hợp Thắng giáp ranh với xã Xuân Du, huyện Như Thanh. Xã Hợp Thắng đoạn từ xã Hợp Thành đến xã Vân Sơn, giá đề xuất là 3.000.000 đồng/m². Giá đề xuất của huyện Như Thanh giai đoạn 2020-2024 đoạn giá huyện Triệu Sơn là 1.200.000 đồng/m². Tỷ lệ chênh lệch 60%.

+ Địa phận xã Hợp Thành: đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Tài, giá đề xuất là 3.500.000 đồng/m². Giáp ranh với xã Xuân Du, huyện Như Thanh, giá đề xuất của huyện Như Thanh giai đoạn 2020-2024 là 1.200.000 đồng/m². Tỷ lệ chênh lệch 66%.

- Tuyến đường Tỉnh lộ 515C: Địa phận xã Thọ Vực đoạn từ Cây xăng đến hộ bà Lịch giáp ranh với xã Thiệu Chính, huyện Thiệu Hóa. Giá đề xuất của huyện Triệu Sơn là 2.000.000 đồng/m² (Giá đấu giá 3.000). Giá đề xuất huyện Thiệu Hóa, đoạn giáp ranh với huyện Triệu Sơn là 1.700.000 đồng/m². Tỷ lệ chênh lệch 15%.

Địa phận xã Thọ Vực có công ty may. Giá đấu giá tại địa bàn xã Thọ Vực rơi vào khoảng từ 3.000.000 đồng/m² đến 3.500.000 đồng/m².

- Tuyến đường Tỉnh lộ 520: Địa phận xã Triệu Thành đoạn từ hộ ông Chương đến hộ ông Hiệp, giáp ranh với xã Xuân Du, huyện Như Thanh. Giá đề xuất của huyện Triệu Sơn là 550.000 đồng/m². Giá đề xuất của huyện Như Thanh, đoạn giáp ranh với huyện Triệu Sơn là 450.000 đồng/m². Tỷ lệ chênh lệch 18%.

- Tuyến đường Tỉnh lộ 517: Địa phận xã Đồng Tiến đoạn từ Cầu B10 đến hộ ông Cương giáp ranh với xã Đồng Yên, Đông Sơn. Giá đề xuất của huyện Đông Sơn giai đoạn 2020-2024 là 2.500.000 đồng/m². Giá đề xuất của huyện Triệu Sơn là 2.300.000 đồng/m². Tỷ lệ chênh lệch 8%.

- Tuyến đường Tỉnh lộ 519B: Địa phận xã Bình Sơn, giá đề xuất giai đoạn 2020-2024 là 500.000 đồng/m². Giáp ranh với xã Luận Thành, huyện Thường Xuân. Giá đề xuất của huyện Thường Xuân giai đoạn 2020-2024 là 500.000 đồng/m². Tỷ lệ chênh lệch 0%.

- Tuyến đường liên xã Thọ Vực - Xuân Phong: Giá đề xuất huyện Triệu Sơn, đoạn từ hộ ông Xuân đến giáp Xuân phong là 600.000 đồng/m². Giá đề xuất của huyện Thọ Xuân, đoạn qua xã Xuân Phong là 750.000 đồng/m². Tỷ lệ chênh lệch 20%.

3. Kết quả điều tra, khảo sát giá các loại đất thời kỳ 2020-2024 trên địa bàn huyện Triệu Sơn:

Tổng số xã điều tra:	36/36 xã, thị trấn.
- Thu thập thông tin về điểm điều tra:	36 điểm
- Tổng số phiếu điều tra:	1.308 phiếu. Trong đó:
1. Đất trồng cây hàng năm :	200 phiếu
2. Đất trồng cây lâu năm:	108 phiếu
3. Đất trồng rừng sản xuất:	50 phiếu
4. Đất nuôi trồng thủy sản:	50 phiếu
6. Đất ở đô thị:	50 phiếu
7. Đất ở nông thôn:	850 phiếu

3.1. Giá đất phi nông nghiệp:

- Đối với đất ở: Giá đất ở có sự biến động tại các khu vực xã, thị trấn. Nguyên nhân chính dẫn đến sự biến động này là do có đầu tư nâng cấp về cơ sở

hạ tầng. Một số đoạn đường tiếp giáp trên một tuyến đường do tại thời điểm điều tra có sự chênh lệch về, cơ sở hạ tầng, điều kiện kinh tế xã hội, mật độ dân cư, giá cả thị trường nên được tách ra làm hai hay nhiều đoạn; Một số đoạn đường thay tên là do có sự thay đổi về độ dài các phân đoạn hoặc do các xã có đồn thôn, thay đổi tên thôn dẫn đến thay đổi tên đường.

- Tổng số đoạn được được chia dự kiến giai đoạn 2020-2024: 835 đoạn
- + Số đoạn đường có biến động về giá: 700 đoạn;
- + Số đoạn đường bổ sung thêm mới: 114 đoạn;
- + Số đoạn đường ổn định về giá: 21 đoạn
- Số đoạn đường chia tách, gộp, thay tên (so với QĐ 4545) : 162 đoạn;
- Số đoạn bỏ tuyến (so với QĐ 4545): 157 đoạn

3.2. Giá đất nông nghiệp:

Đối với đất nông nghiệp: Trên địa bàn huyện, diện tích đất nông nghiệp thực hiện chuyển nhượng rất hạn chế. Trong quá trình điều tra, khảo sát giá đất cán bộ điều tra đã tiến hành điều tra giá đất nông nghiệp theo các phương pháp quy định. Kết quả điều tra, khảo sát thực tế giá đất nông nghiệp trên thị trường có sự chênh lệch so với giá đất theo Quyết định số: 4545/2014/QĐ-UBND ngày 18/12/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

IV. Thuận lợi và khó khăn trong công tác xây dựng bảng giá các loại đất

*** Thuận lợi:**

- Được sự quan tâm lãnh, chỉ đạo của UBND Tỉnh, UBND huyện Triệu Sơn.

- Các thành viên trong tổ xây dựng giá đất có tinh thần trách nhiệm và có sự phối hợp đồng bộ.

*** Khó khăn:**

- Về hồ sơ chuyển nhượng của các hộ gia đình, cá nhân đã giao dịch thành công được lưu trữ tại Chi cục thuế, phòng Tài nguyên và Môi trường thì giá chuyển nhượng bằng hoặc thấp hơn giá đất theo Quyết định số 4545/QĐ-UBND. Tuy nhiên trong quá trình thu thập phiếu điều tra thì các hộ kê khai giá chuyển nhượng cao rất nhiều so với giá đất do UBND tỉnh quy định theo quy định tại Quyết định số 4545/QĐ-UBND ngày 18/12/2014.

- Các hộ dân chưa cung cấp đủ thông tin và thông tin còn thiếu chính xác.

V. Phương án đề xuất giá các loại đất trên địa bàn huyện Triệu Sơn.

1. Nhóm đất Nông nghiệp

Đề xuất giá đất nông nghiệp áp dụng chính sách giá đất trên toàn địa bàn 36 xã, thị trấn, cụ thể:

Bảng đề xuất giá đất nông nghiệp

Đơn vị tính: đồng/m²

S T T	Loại đất	Giá theo quyết định 4545			Giá đề xuất huyện Triệu Sơn giai đoạn 2020-2024			Khung giá CP 104/NĐ-CP			
		Vị trí			Vị trí			Xã Đồng bằng		Xã Miền núi	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Khung giá tối thiểu	Khung giá tối đa	Khung giá tối thiểu	Khung giá tối đa
1	Đất trồng cây hàng năm (đồng bằng)	40.000	35.000	30.000	50.000	40.000	35.000	8.000	125.000	5.000	85.000
	Đất trồng cây hàng năm (Miền núi)	40.000	35.000	30.000	50.000	40.000	35.000				
2	Đất trồng cây lâu năm (đồng bằng)	22.000	17.000	12.000	25.000	20.000	15.000	10.000	125.000	6.000	85.000
	Đất trồng cây lâu năm (Miền núi)	22.000	17.000	12.000	25.000	20.000	15.000				
3	Đất nuôi trồng thủy sản (đồng bằng)	40.000	35.000		50.000	45.000		6.000	115.000	3.000	70.000
	Đất nuôi trồng thủy sản (Miền núi)	40.000	35.000		50.000	45.000					
4	Đất trồng rừng sản xuất (Đồng bằng)	10.000	6.500	3.000	15.000	10.000	5.000	3.000	30.000	1.500	18.000
	Đất trồng rừng sản xuất (Miền núi)	10.000	6.500	3.000	15.000	10.000	5.000				

Đối với giá đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, UBND cấp tỉnh căn cứ vào giá đất rừng sản xuất tại khu vực lân cận đã quy định trong bảng giá đất và căn cứ phương pháp định giá đất để quy định mức giá đất (Quy định tại Khoản b, Điều 11, Nghị định 44).

2. Đối với đất ở

- Theo Quyết định số 4545/QĐ-UBND của UBND tỉnh: giá đất ở thấp nhất là 100.000 đồng/m² (Ngõ, ngách còn lại), giá đất ở cao nhất là 10.000.000 đồng/m² (Địa phận thị trấn Triệu Sơn đoạn từ Chi cục Thuế đến Chợ Giắt, ông Sanh và đoạn từ hộ ông Bình (Loan) đến hộ ông Sánh).

- Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 13.000.000 đồng/m² (Địa phận thị trấn Triệu Sơn đoạn từ Chi cục Thuế đến Chợ Giắt, ông Sanh và đoạn từ hộ ông Bình (Loan) đến hộ ông Sánh).

2.2. Chi tiết tại từng xã, thị trấn:

- Xã Dân Lý:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 4.200.000 đồng/m² (Đoạn từ 2 bên cầu thiêu từ ông Hồng, ông Trọng đến ông Hải (Châm), ông Toàn, ông Hùng thuộc tuyến đường Quốc lộ 47)

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 6.000.000 đồng/m² (Đoạn Quốc lộ 47).

- Xã Dân Quyền:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.800.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 4.200.000 đồng/m² (Đoạn Quốc lộ 47).

- Xã Dân Lực:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 3.000.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 5.000.000 đồng/m² (Đoạn thôn Thị Tứ từ hộ ông Trinh đến hộ ông Rong thuộc Quốc lộ 47).

- Xã Thọ Thế:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.400.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.800.000 đồng/m² (Đoạn từ xã Dân Lực đến xã Thọ Dân thuộc Quốc lộ 47).

- Xã Thọ Dân:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 3.000.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 5.000.000.000 đồng/m² (đoạn Quốc lộ 47).

- Xã Thọ Cường:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 1.900.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.800.000 đồng/m² (đoạn qua địa phận xã Thọ Cường thuộc Quốc lộ 47).

- Xã Thọ Ngọc:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 1.900.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 1.300.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.500.000 đồng/m² (đoạn Quốc lộ 47).

- Xã Thọ Vực:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.000.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 1.300.000 đồng/m², giá cao nhất là 3.000.000 đồng/m² (đoạn Quốc lộ 47C).

- Xã Thọ Phú:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.000.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.800.000 đồng/m² (từ ông Tiệu đến cây xăng thuộc tuyến Quốc lộ 47C)

- Xã Minh Sơn:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.700.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 3.200.000 đồng/m² (đoạn từ hộ ông Ngân đến hộ ông Để thuộc tuyến Quốc lộ 47C)

- Thị trấn Triệu Sơn:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 250.000 đồng/m², giá cao nhất là 8.000.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 500.000 đồng/m², giá cao nhất là 13.000.000 đồng/m² (đoạn Quốc lộ 47C và Tỉnh lộ 514).

- Xã Minh Châu:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.200.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 4.200.000 đồng/m² (đoạn từ cống Chéo đến hộ ông Dũng thuộc tuyến Quốc lộ 47C)

- Xã An Nông:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 1.700.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 3.500.000 đồng/m² (đoạn từ hộ ông Trường đến hộ ông Kiên thuộc đường Quốc lộ 47C)

- Xã Vân Sơn:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 1.800.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 3.500.000 đồng/m² (từ xã An Nông đến hộ ông Thọ thuộc tuyến Quốc lộ 47C và từ hộ bà Minh đến hộ ông Tiệp thuộc tuyến Nghi Sơn - Sao Vàng)

- Xã Nông Trường:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 1.000.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 1.000.000 đồng/m², giá cao nhất là 3.000.000 đồng/m² (đoạn từ hộ ông Đại đến hộ ông Duẩn thuộc tuyến đường Quốc lộ 47 C)

- Xã Thái Hòa:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 1.600.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 4.200.000 đồng/m² (đoạn ngã tư đường TL 506; QL 47C thuộc tuyến đường Nghi Sơn - Sao Vàng)

- Xã Tân Ninh:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.200.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 1.300.000 đồng/m², giá cao nhất là 3.500.000 đồng/m² (đoạn từ hộ ông Mai đến hộ ông Toàn thuộc tuyến đường Quốc lộ 47C)

- Xã Minh Dân:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 150.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.200.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 220.000 đồng/m², giá cao nhất là 4.500.000 đồng/m² (đoạn từ hộ ông Cường đến Cây xăng thuộc tuyến đường Tỉnh lộ 514)

- Xã Hợp Thắng:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 670.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.2000 đồng/m² (đoạn từ xã Hợp Thành đến xã Vân Sơn thuộc tuyến đường Nghi Sơn - Sao Vàng)

- Xã Hợp Thành:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.200.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 4.000.000 đồng/m² (đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Tài thuộc tuyến đường Nghi Sơn - Sao Vàng)

- Xã Hợp Tiến:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 900.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.600.000 đồng/m² (đoạn từ giáp xã Hợp Thành đến cầu đồng san xóm 4 thuộc tuyến đường Nghi Sơn- Sao Vàng)

- Xã Hợp Lý:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 800.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại thị trấn: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.000.000 đồng/m² (đoạn qua địa phận xã Hợp Lý thuộc tuyến đường Nghi Sơn - Sao Vàng)

- Xã Thọ Bình:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 600.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.100.000 đồng/m² (đoạn từ hộ ông Dũng đến Bưu điện thuộc tuyến đường Tỉnh lộ 514)

- Xã Thọ Tiến:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 300.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.000.000 đồng/m² (đoạn từ xã Thọ Sơn đến xã Hợp Lý thuộc tuyến đường Nghi Sơn - Sao Vàng)

- Xã Thọ Sơn:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 1.500.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 3.200.000 đồng/m² (đoạn từ xã Xuân Thắng đến hộ ông Cường thuộc tuyến đường Nghi Sơn - Sao Vàng)

- Xã Đồng Lợi:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 1.350.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 3.800.000 đồng/m² (đoạn khu vực Ngã tư đường Nghi Sơn Sao Vàng và đường Tỉnh lộ 517 thuộc tuyến đường Nghi Sơn - Sao Vàng)

- Xã Đồng Thắng:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 1.350.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.000.000 đồng/m² (đoạn đường Tỉnh lộ 517)

- Xã Đồng Tiến:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 1.800.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 200.000 đồng/m², giá cao nhất là 3.500.000 đồng/m² (đoạn từ Cầu gôm đến UBND xã thuộc tuyến đường Tỉnh lộ 517)

- Xã Triệu Thành:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 450.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 1.200.000 đồng/m² (đoạn từ hộ ông Hồng đến hộ ông Quý thuộc tuyến đường Tỉnh lộ 520)

- Xã Xuân Lộc:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 400.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 1.200.000 đồng/m² (đoạn từ hộ bà Vân đến hộ ông Thiện thuộc tuyến đường Tỉnh lộ 515C)

- Xã Xuân Thịnh:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 400.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 600.000 đồng/m² (đoạn từ hộ ông Thành đến cầu ông Cải thuộc tuyến đường Tỉnh lộ 515C)

- Xã Thọ Tân:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 300.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 450.000 đồng/m² (đoạn Tỉnh lộ 515C)

- Xã Bình Sơn:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 150.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 500.000 đồng/m² (đoạn từ hộ ông Trung đến hộ ông Thành)

- Xã Xuân Thọ:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 1.900.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 150.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.500.000 đồng/m² (đoạn đường Quốc lộ 47)

- Xã Khuyến Nông:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 700.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 2.200.000 đồng/m² (đoạn Nghi Sơn -Sao Vàng)

- Xã Tiến Nông:

+ Theo Quyết định số 4545: giá thấp nhất là 100.000 đồng/m², giá cao nhất là 500.000 đồng/m².

+ Theo đề xuất giá đất giai đoạn 2020- 2024 sau khi khảo sát, điều tra tại xã: giá thấp nhất là 130.000 đồng/m², giá cao nhất là 1.000.000 đồng/m² (đoạn Mặt bằng QH thôn 6+7)

3. Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ thì mức giá đề xuất là:

- Đối với khu vực xã đồng bằng: Mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ bằng 45% giá đất ở cùng vị trí.

- Đối với khu vực đô thị: Mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ bằng 50% giá đất ở cùng vị trí.

- Đối với khu vực xã miền núi: Mức giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ bằng 40% giá đất ở cùng vị trí.

4. Đất thương mại, dịch vụ thì mức giá đề xuất là:

- Đối với khu vực xã đồng bằng: Mức giá đất thương mại, dịch vụ bằng 50% giá đất ở cùng vị trí.

- Đối với khu vực đô thị: Mức giá đất thương mại, dịch vụ bằng 60% giá đất ở cùng vị trí.

- Đối với khu vực xã miền núi: Mức giá đất thương mại, dịch vụ bằng 40% giá đất ở cùng vị trí.

Trên đây là báo cáo về tình hình, kết quả điều tra, khảo sát giá đất và đề xuất giá các loại đất thời kỳ 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024), trên địa bàn huyện Triệu Sơn để Tổ xây dựng Bảng giá đất tỉnh Thanh Hoá tổng hợp./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Ban XDBGD tỉnh;
- Sở TNMT;
- Trục Huyện Ủy;
- CT, PCT UBND huyện;
- Lưu VT.

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Xuân Dương



Mẫu số: ĐX 01

**BẢNG ĐỀ XUẤT GIÁ HẠT NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRIỆU SƠN**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2019 của UBND huyện Triệu Sơn)

(ĐVT: 1.000đ/m²)

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Thị trấn Triệu Sơn						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
2	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
2	Xã Dân Lý						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	8	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	9	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	10	Địa chính	40.000	50.000
			596-65-52-51-50-5-4-1-814- 17-35	11	Địa chính	40.000	50.000
			28-26-24-22-53-101-140-198- 221-250-228-282-252-226- 156-158-81	11	Địa chính	40.000	50.000
			355-329-290-301-341-438- 504-546-576-587-578-581- 499-458	11	Địa chính	40.000	50.000
			26-16-14-13-12-117-223-374- 458-606-460-381-233-153- 120-58	12	Địa chính	40.000	50.000
			1219-1209-1127-1092-1139- 1137-1177-1179-1217-1255- 1250	12	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	13	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	15	Địa chính	40.000	50.000
			35-7-5--4-3-168-276-346- 383-457-458-416-348-311- 205-39-35	16	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	17	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	Các thửa còn lại	11	Địa chính	35.000	45.000
			585-502-630-672-755-881- 886-1009-1059-1111-956- 798	12	Địa chính	35.000	45.000
			19-18-17-78-99-170-235-236- 238-239-211-210-177-96-81- 23	12	Địa chính	35.000	45.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm		302-287-369-382-654-731- 733-729-691-692-611-605- 612-549-540	12	Địa chính	35.000	45.000
			Toàn bộ các thửa	14	Địa chính	35.000	45.000
			6-3-2-7-1-36-71	15	Địa chính	35.000	45.000
		Vị trí 2	1033-1010-979-972-1181- 898-899-1027-1076-1099- 1142-1157-1139-1145-1146- 1155	15	Địa chính	35.000	45.000
			29-11-10-8-629-34-207-315- 349-459-520-410-375-108- 80	16	Địa chính	35.000	45.000
			155-185-219-258-515-532- 611-645-648-653-642-618- 562-478-666-298	16	Địa chính	35.000	45.000
		Vị trí 3	Các thửa còn lại	12	Địa chính	30.000	40.000
			Các thửa còn lại	16	Địa chính	30.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	18	Địa chính	30.000	40.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
3	Xã Minh Dân						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	65-40-53-9-13-30-47-48-50- 67-55	9	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	10	Địa chính	40.000	50.000
			715-717-718-712-710-650- 578-563-504-497-478-445- 533-868-605-697-732-733- 840-838-836-834-814	11	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	12	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	13	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	14	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	15	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	461-466-430-420-419-366- 350-300-262-255-256-222- 220-332-400-444-446-475- 479-508-526-615-616-651- 659-713-714-588	11	Địa chính	35.000	40.000
			163-192-162-270-304	12	Địa chính	35.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	8	Địa chính	30.000	40.000
			6-20-63-59	9	Địa chính	30.000	40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
		Vị trí 3	103-102-101-74-867-41-39-38-18-17-16-15-13-12-11-9-10-7-24-5-4-3-2-29-61-195-196-197-224-225-232-303-304-325-339-349-851-393-398-422-425-370-315-210-177	11	Địa chính	30.000	35.000
			80-18-17-16-76-110-139-143	12	Địa chính	30.000	35.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
4	Xã Minh Sơn						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	11	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	13	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	14	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	15	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	16	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	17	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	19	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	20	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	21	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	670-875-1223-1330-1046-827	21	Địa chính	35.000	40.000
			855-1119-1252-1251-1203-904-906-924-979-921-961	21	Địa chính	35.000	40.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	1681-1690-1743-1733	3	Địa chính	40.000	50.000
			50-31-58-69	3	Địa chính	40.000	50.000
			81-104-1441-1531	3	Địa chính	40.000	50.000
			264-215-1435-1396	3	Địa chính	40.000	50.000
			106-176-266-1142-1102	4	Địa chính	40.000	50.000
			307-351-338	5	Địa chính	40.000	50.000
			469-514-601-588-417	5	Địa chính	40.000	50.000
			129-119-244-227	6	Địa chính	40.000	50.000
			295-271-320-297	6	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	401-344-265-1362-1434	3	Địa chính	35.000	40.000
			643-751-923-954-707	5	Địa chính	35.000	40.000
			377-390-412-718-723	6	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	37-13-72-82	1	Địa chính	30.000	35.000
			364-604	6	Địa chính	30.000	35.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
4	Đất trồng rừng sản xuất	Vị trí 1	77-48-20-17-8-3-52-76	1	Bản đồ giao đất lâm nghiệp	10.000	15.000
			1-4-15-97-101-95-63-56	2		10.000	15.000
			Các thửa: 119,120, 121, 122, 123, 124,125, 126, 127, 128, 129	3		10.000	15.000
5	Xã Hợp Thắng						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	13	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	14	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	15	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	16	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	17	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	18	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	19	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	20	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	21	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	24	Địa chính	40.000	50.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Các thửa còn lại	26	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	27	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	29	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	30	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	31	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	32	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	33	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	608-878-905-1001-1254- 1274-1191-1023-997-637	26	Địa chính	35.000	40.000
			32-228-277-436-471-636- 416-415-80-5-6-10	26	Địa chính	35.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	28	Địa chính	35.000	40.000
			70-145-535-763-918-873- 720-568-422-326-242-104	29	Địa chính	35.000	40.000
			945-917-1036-1235	29	Địa chính	35.000	40.000
			726-744-794-821-1269-1092- 1214-1129-1100-990	30	Địa chính	35.000	40.000
			660-615-616-571-575-648- 700-698-723-719-746-764	30	Địa chính	35.000	40.000
			133-125-158-171	31	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	Toàn bộ các thửa	22	Địa chính	30.000	40.000
			822-768-748-725-832-880- 1018-1099-1193-1008	30	Địa chính	30.000	35.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
			178-177-234-265-218201-188	31	Địa chính	30.000	35.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	1	Địa chính	40.000	50.000
			359- 366-544-543-503-500	4	Địa chính	40.000	50.000
			586-582-595-577-575-574-484-483-459-665-662-610	4	Địa chính	40.000	50.000
			402-404-405-427	5	Địa chính	40.000	50.000
			396-384-552-516-454-430	5	Địa chính	40.000	50.000
			634-635-665-678-970-637	8	Địa chính	40.000	50.000
			918-915-857-854-850-847-1701-1728-1821-1735-	8	Địa chính	40.000	50.000
			1802-1799-1214-1817	8	Địa chính	40.000	50.000
			145-378-377-309-311-527-406	11	Địa chính	40.000	50.000
			212-221-232-251-274-300	11	Địa chính	40.000	50.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 2	Các thửa còn lại	4	Địa chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	5	Địa chính	35.000	40.000
			35-45-42-38	6	Địa chính	35.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	7	Địa chính	35.000	40.000
			700-716-718-807-846-826	8	Địa chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	8	Địa chính	35.000	40.000
			1-27-110-471-851-1249-1267-1672-1637-1592-1992-1572-1586-1588-1513-1516-1526-553-156	9	Địa chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	11	Địa chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	12	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	Các thửa còn lại	9	Địa chính	30.000	40.000
			1072-1073-1076-1078-1074-1075-1266-1337-1338-1487-1492	11	Địa chính	30.000	40.000
			1314-1311-1317	12	Địa chính	30.000	40.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 1	Các thửa còn lại	1		10.000	15.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
4	Đất rừng sản xuất	Vị trí 2	Các thửa: 77a, 98, 119, 120, 122, 124, 125, 126, 133, 134, 137, 138, 153, 156, 160, 161a, 161b, 163, 195, 208, 210, 216, 233, 262, 263, 2464, 276, 299, 300, 304, 295, 275, 289, 285, 284, 275, 274, 272, 270, 249, 248, 246, 244, 41, 235	1	Bản đồ giao đất lâm nghiệp	6.500	10.000
6	Xã Hợp Thành						
1	Đất CHN	Vị trí 1	Các thửa còn lại	7	Địa chính	40.000	50.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Các thửa còn lại	8	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	9	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	10	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	11	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	13	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	14	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	15	Địa chính	40.000	50.000
			131-26-142-251-444-476- 503-613-612-455-401-309- 265-214-171	16	Địa chính	40.000	50.000
			310-456-468-585-548-538- 537-510-408-359	16	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	3-12-19-571-55-79-122-88- 74-60-45-26	8	Địa chính	35.000	40.000
			381-505-545-546-548-550- 552-535	8	Địa chính	35.000	40.000
			1-72-151-153-199-236-348- 349-561-274-177	7	Địa chính	35.000	40.000
			1004-1102-1170-1171-1175- 1244-1248-1249-1295-1301- 1355-1344-1345	7	Địa chính	35.000	40.000
			20-24-27-98-462	11	Địa chính	35.000	40.000
			84-85-542-662-768-913-616- 275	11	Địa chính	35.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	12	Địa chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	16	Địa chính	35.000	40.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Các thửa còn lại	1	Địa chính	40.000	40.000
			733-734-725-724-722-721- 716-717-816-807-715-818- 714-819-820-821-834-848- 878-824	2	Địa chính	40.000	40.000
			2289-2003-1975-1080-1065- 1448-2016-2009-2303-2301- 2291	2	Địa chính	40.000	40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm		2311-2310-2237-2238-2239- 2240	2	Địa chính	40.000	40.000
			1062-911-583-586-574-984- 983-1279-1268	2	Địa chính	40.000	40.000
			460-437-243-657-658-891- 888-713	2	Địa chính	40.000	40.000
		Vị trí 1	531-361-303-165-579-894	2	Địa chính	40.000	40.000
			1906-1900-1600-1618-2075- 2195-2362-2338	2	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	4	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	5	Địa chính	40.000	40.000
			152-963-1093-1090	6	Địa chính	40.000	40.000
			45-96-205-402-553-712-966- 965-964-947-961-946-951- 823-816-681-532-531-529- 425-422-299-186	6	Địa chính	40.000	40.000
		Vị trí 2	18-1-7-35	1	Địa chính	35.000	35.000
			448-444-223-221-217-241- 457	2	Địa chính	35.000	35.000
			399-398-397-263-264-265- 276-274-273-193-188-130- 132-50-166-295-364-524	2	Địa chính	35.000	35.000
			1269-1277-1282-999-985- 989-1315-1312-1360	2	Địa chính	35.000	35.000
			1440-1062-1270-1364-1828- 1625	2	Địa chính	35.000	35.000
			2193-2082-2169-2466-2403- 2366	2	Địa chính	35.000	35.000
			17-18-61-66-126-156-152- 230-385-570-713-796-987- 983-1065-967; 713-554-555- 403-209-181-94-95-42-1	6	Địa chính	35.000	35.000
		Vị trí 3	Các thửa còn lại	2	Địa chính	30.000	30.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	3	Địa chính	30.000	30.000
			Các thửa còn lại	6	Địa chính	30.000	30.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	Mảnh 1		10.000	15.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
4	Đất rừng sản xuất	Vị trí 1	Các thửa còn lại	Mảnh 2	Bản đồ Giao đất lâm nghiệp	10.000	15.000
			Các thửa còn lại	Mảnh 3		10.000	15.000
		Vị trí 2	5-7-10	Mảnh 1		6.500	10.000
4	Đất rừng sản xuất	Vị trí 2	87-88-92-93-94-95-96-131a- 105- 103-106-107-114-116-110- 111-127-121	Mảnh 2	Bản đồ Giao đất lâm nghiệp	6.500	10.000
			42-45-44-49-51-52-57	Mảnh 3		6.500	10.000
7	Xã Hợp Tiến						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	8	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	9	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	10	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	11	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	12	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	52-164-263-268-204-129-80- 60	8	Địa chính	35.000	40.000
	Vị trí 3	1-3-13-14-22-36-43-48-49- 50-30-8	8	Địa chính	30.000	35.000	
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	1054-998-1007-1013-1089- 1098-1082	1	Địa chính	40.000	40.000
			613-647-721-734	1	Địa chính	40.000	40.000
			747-769-855-366-513-428	1	Địa chính	40.000	40.000
			330-152-150-115-109-204-7a	1	Địa chính	40.000	40.000
			571-603-429-515-532-545- 557-566	1	Địa chính	40.000	40.000
			1512-1424-1601-1484	1	Địa chính	40.000	40.000
			27-1-2	1	Địa chính	40.000	40.000
			825-926-918-909-837	2	Địa chính	40.000	40.000
			861-893-896-877-865	2	Địa chính	40.000	40.000
			964-961-952-951-1036-1054- 1244-1288-1521	2	Địa chính	40.000	40.000
			813-562-594-660	2	Địa chính	40.000	40.000
			51-532-197	2	Địa chính	40.000	40.000
			546-601-622-660-663-806	2	Địa chính	40.000	40.000
			114-304-307-309-450-517- 104	2	Địa chính	40.000	40.000
			135-525-532-557-142	4	Địa chính	40.000	40.000
			82-277-268-89	4	Địa chính	40.000	40.000
			5-47-53-13-10	4	Địa chính	40.000	40.000
			133-122-92-89	5	Địa chính	40.000	40.000
			134-213-194-144	5	Địa chính	40.000	40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
			440a-385-371-470-362-444	5	Địa chính	40.000	40.000
			420-502-491-422	6	Địa chính	40.000	40.000
			295-246-200-259-190-296	6	Địa chính	40.000	40.000
			329-28-25-73-103-300-353	6	Địa chính	40.000	40.000
			106-126-128-108	6	Địa chính	40.000	40.000
		Vị trí 2	986-996-905-159-260a	1	Địa chính	35.000	35.000
			420-424-402-399-396-408a	1	Địa chính	35.000	35.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
4	Đất trồng rừng sản xuất	Vị trí 1	Các thửa còn lại	1	Bản đồ giao đất lâm nghiệp	10.000	15.000
		Vị trí 2	3-6-7-8-9-12-16-17-18-24-25- 26-31-32-35-36-37-38-48-91- 120-138-148-264-178			6.500	10.000
8	Xã Hợp Lý						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Các thửa còn lại	30	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	31	Địa chính	40.000	50.000
			203-226-356-353-350-352- 358-367-373-374-235	32	Địa chính	40.000	50.000
			264-263-266-260-265-72- 280-288-281-270	32	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	33	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	34	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	35	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	36	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	37	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	38	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	39	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	40	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	41	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	42	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	43	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	44	Địa chính	40.000	50.000
			1-20-15-18-73-76-81-36-34- 28-5	30	Địa chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	32	Địa chính	35.000	40.000
			429-421-415-289-279-273- 143-142-280-251-242-244- 371-365-478-634-633-635- 637-639-488-494-499-383- 386-394-396-513-524-538- 544-559-435-431	33	Địa chính	35.000	40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 2	1178-1181-1189-1201-1211- 1219-1021-1026-1023-872- 875-713-706-702-698-554- 566-569-578-584-590-593- 754-763-769-775-928-934- 939-1108-1106-1107-1309- 1318-1324-1326-1321-1315- 1308-1300-1288-1275-1260- 1250-1244-1230-1221-1215- 1196	33	Địa chính	35.000	40.000
			390-381-289-302-321-326- 437-429-422-419-411-408- 403	34	Địa chính	35.000	40.000
			30-29-23-18-14-6-4-1-57-55- 50-54-141-145-149-51-54- 158-160-164-85-86-84-28-31- 32	35	Địa chính	35.000	40.000
			42-44-39-256-242-233-443- 453-459-653-464-469-476- 483-314-323-331-130-132- 140-131-115-102-82-73-51	38	Địa chính	35.000	40.000
			606-603-598-601-765-751- 739-884-885-881-1158-1303- 1180-1062	38	Địa chính	35.000	40.000
			124-141-231-311-307-302- 287-279-200	39	Địa chính	35.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	45	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	182-175-159-152-145-140- 147-275-288-298-418-313- 317-186-194	33	Địa chính	30.000	35.000
			1065-1064-1061-1183-1305- 1430-1218	38	Địa chính	30.000	35.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca 42 I+II	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca 41 III	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca 40II+41 I	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca 28 I+II	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	Ca 29 III+30I	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca 29 III	Địa chính	40.000	40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca 28III+I V	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca 17III+I V	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	Ca 16III+I V	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	Ca 15I,II,I V	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	Ca 19 I+II	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca 6III+IV	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	Ca 18I	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca 17I+II	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	Ca4III+ IV	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	Ca 6 I+II	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca 109	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca 29 I	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca 41 IV+42II I	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	Ca 5 I+II	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca 110 III+IV	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	Ca 18III+I V	Địa chính	40.000	40.000
			175-171-104-103-4-3-2-7-9- 12-13-15-18-24-26-27-28-25- 83-82-92-124-147-229-242- 244-145-248-281-280-279- 175	Ca 16III+I V	Địa chính	35.000	35.000
			112-119-159-125-103-106- 107	Ca 15I,II,I V	Địa chính	35.000	35.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 2	226-228-216-213-208-203- 158-159-150-191-188-187- 254-277-292-305-188-281- 247-244-282-286-285-284- 241-240-215-236-235-231- 232	Ca 19 I+II	Địa chính	35.000	35.000
			20-23-86-51-66-76-81-90- 172-287-425-429-428-501- 437-263-211-25-17	Ca 18I	Địa chính	35.000	35.000
			556-557-562-563-564-753- 755-756-757-758-1051-1052- 1058-1060-1061-1065-1077- 1078-1093-1044-776-768- 764-566	Ca 18I	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca16I+ II	Địa chính	35.000	35.000
		Vị trí 2	161-179-237-209-212-215- 268-273-621-616-596-598- 600-602-593-520-517-513- 528-532-534-539-571-578- 582-584-646-647-648-710- 707-682-650-638-637-635- 610-629-684-682-680-668- 670-150-152-158-163	Ca4III+ IV	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca7I	Địa chính	35.000	35.000
			194-188-78-62-64-65-66-48- 168-70-269-271-272-192	Ca 6 I+II	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca 110 I+II	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca 109 II	Địa chính	35.000	35.000
			674-659-656-512-511-508- 377-371-302-187-186-184- 190-191-195-196-200-203- 204-280-279-322-345-390- 389-358-356-362-309-367- 366-383-382-490-494-499- 679-676	Ca 5 I+II	Địa chính	35.000	35.000
			1-6-12-75-117-142-146-216- 147-144-79-3-2	Ca 5 I+II	Địa chính	35.000	35.000
			37-39-40-41-43-53-51-104- 255-254-265-221-156	Ca 18III+I V	Địa chính	35.000	35.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
		Vị trí 3	Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	Ca 40IV-41III	Địa chính	30.000	30.000
			20, 199, 264, 203, 202-227, 226, 285, 286, 297, 296, 316, 315, 313, 312, 311, 310, 309, 308, 307, 306, 305, 304, 303, 302, 301, 300	Ca 29 III+30I	Địa chính	30.000	30.000
			172-73-86-187-298-301-303-304-307-483-490-500-505-556-508-512-495-489-487-480-477-291-290-277-278-276-206-208-190-182-187-170-169-171	Ca4III+IV	Địa chính	30.000	30.000
			665a- 665b-661-509-375-300-186-182-181-176-172-150-101-99-97-96-95-89-85-82-114-149-214-207-325-343-344-346-309-389-388-358-304-315-284-386-163-164-198-194-193-178a-183-185-299-307-372-374-506-507-660-672-670-668	Ca 5 I+II	Địa chính	30.000	30.000
			60-67-71-80-499-504-503-103-65	Ca 18III+I V	Địa chính	30.000	30.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	45.000
4	Đất rừng sản xuất	Vị trí 1	Các thửa còn lại	1	BĐGD lâm nghiệp	10.000	15.000
4	Đất rừng sản xuất	Vị trí 2	32-25-24-27-36-41-72-75-77-177-229-231-233-233a	1	BĐ GD lâm nghiệp	6.500	10.000
9	Xã Thọ Tiến						
		Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	1	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	2	Địa chính	40.000	50.000
			3-36-224-255b-254-245-9-4	4	Địa chính	40.000	50.000
			134-138-139-140-131-151; 317-319-329-330-339-344-317	4	Địa chính	40.000	50.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm		Các thửa còn lại	5	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	8	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	9	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	172-180-204-205-224-239- 420-410-259-174	2	Địa chính	35.000	40.000
			39-55-54-213-208-204-264- 223-40	4	Địa chính	35.000	40.000
			80-81-103-125-124-201-581- 415-399-	5	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	1217-1218-1220-1226-1228- 1231-1527-1532-1533-1558- 1572-1624-1627	2	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	3	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	4	Địa chính	30.000	35.000
			180-128-130-133-141-155- 143-144-145-148-100-158- 477-524	5	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	30.000	35.000
			1-2-5-105-99-98-171-232- 230-392-390-385-377-246- 117	8	Địa chính	30.000	35.000
			20-22-177	8	Địa chính	30.000	35.000
			873-882-89-893-899-886- 876	9	Địa chính	30.000	35.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
4	Đất trồng rừng sản	Vị trí 1	Các thửa còn lại	1	BĐ giao đất	10.000	15.000
Các thửa còn lại	2		10.000	15.000			
4	Đất trồng rừng sản xuất	Vị trí 1	Các thửa còn lại	3	Bản đồ Giao đất Lâm Nghiep	10.000	15.000
			Toàn bộ các thửa	4		10.000	15.000
		Vị trí 2	51-63-61	1		6.500	10.000
			79-152-153	2		6.500	10.000
			185-164-195-202	3		6.500	10.000
10	Xã Thọ Bình						
			Các thửa còn lại	1	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	2	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	40.000	50.000
			752-680-682-631-561-560- 555-476-570-571-573-646- 706-702-703-705-639-638- 693	8	Địa chính	40.000	50.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	556-465-461-368-369-363- 362-273-274-275-385-383- 382-378-399-400	8	Địa chính	40.000	50.000
			650-585-584-579-494-492- 426-424-429-431-430-502- 506-505-588-589-587-586- 504-497-496-495	8	Địa chính	40.000	50.000
			242-241-243-244-246-249- 252-306-309-318-319-322- 324-325-326-418-419-420- 404-402-313-302-303-305- 306	8	Địa chính	40.000	50.000
			19-20-25-1-2-4-5-6-8-9-10- 41-42-45-118-117-116-205- 206-207	9	Địa chính	40.000	50.000
			309-310-408-399-281-185- 186-184-179-174-173-99-98- 167-168-160-250-241-147- 146-71-72-68-74-75-16-76- 87-91-92-93-17	9	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	10	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	11	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	873-870747-752-754-767- 631-632-534-535-642-764- 766-774-777-892-902-897- 964	1	Địa chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	8	Địa chính	35.000	40.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 2	Các thửa còn lại	9	Địa chính	35.000	40.000
			43-77-103-102-29-50-52-110- 82-72-62-61-42-15-14-7-2-1- 10-9-16-25a-25-24	10	Địa chính	35.000	40.000
			259-254-253-227-386-420- 421-450-451-453-454-455- 429-364-365-337-338-295- 296	11	Địa chính	35.000	40.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 1	Các thửa còn lại	1	Bản đồ 327	10.000	15.000
			Các thửa còn lại	2	Bản đồ 327	10.000	15.000
			1-2-3-4-5-7-8-6a-9-28-29-2a- 33	3	Bản đồ 327	10.000	15.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
4	Đất trồng rừng sản xuất	Vị trí 2	126-127-130-131-132-133- 144-143-142-141-140-147- 148-151-152-153-154-155- 156-176-175-174-173-172- 171-182-183-184-194-194a- 189-179-200-204-207-217- 215-212-170-255-256-252a- 258-259-251-266-245-241- 271-350-348-347-345-341- 337-335-334-338-333-331- 330-325-323-324-286-285- 285a-284-283b-306-307-308- 309-310-311-302-301-300- 299-298-113-5-98-97-95-70a- 400a	1	Bản đồ 327	6.500	10.000
			7-69-70-77-64-65-66-67-68- 131-134-247-248-249-243- 155-154-225-466-460-469- 470-484-483-511-511a-509- 348-303-289-290-291-288- 284-285-286-685-649-693- 653-638a-632-623-606-611- 603-604-525-517-511-511a	2	Bản đồ 327	6.500	10.000
			6-10-11-12-13-14-25-26-27	3	Bản đồ 327	6.500	10.000
		Vị trí 3	71a-694-695-696-697-641- 642-648-604	2	Bản đồ 327	3.000	5.000
			207b-207a-207c-177-177a- 145-146-178-179-217a	1	Bản đồ 327	3.000	5.000
			Các thửa còn lại	3	Bản đồ 327	3.000	5.000
			11				
Xã Thọ Sơn							
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	1	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	2	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	3	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	4	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	6	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	7	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	8	Địa chính	40.000	50.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 2	739-749-920-921-1165-1166- 960	2	Địa chính	35.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	5	Địa chính	35.000	40.000
			137-136-134-135-132-94-79- 21-5-4-2-6-11-18-40-51-86	6	Địa chính	35.000	40.000
			4-1-2-14-21-23-31-13	7	Địa chính	35.000	40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
4	Đất trồng rừng sản xuất	Vị trí 1	Các thửa còn lại	1	Bản đồ 327	10.000	15.000
			Các thửa còn lại	2	Bản đồ 327	10.000	15.000
			Các thửa còn lại	3	Bản đồ 327	10.000	15.000
			Các thửa còn lại	4	Bản đồ 327	10.000	15.000
			2-3-4-6-10b-12b	5	Bản đồ 327	10.000	15.000
		Vị trí 2	50, 61, 103, 104, 96, 97, 98, 69, 70, 85, 82, 270, 276, 274, 250, 188	1	Bản đồ 327	6.500	10.000
			27-12c, 11, 11b, 194, 119, 120, 121	2	Bản đồ 327	6.500	10.000
			24, 25	3	Bản đồ 327	6.500	10.000
			223-221-231a-320-219-222- 218-215-235-207-195-194- 193-181-155-134-146-164- 163-109-56-57-61-84-85-86- 87-83-88-89-90-91-137-138- 130-131-133a-130a-141-142- 143-144-145-146	4	Bản đồ 327	6.500	10.000
			4a-5-14-13-12-11-10	5	Bản đồ 327	6.500	10.000
		Vị trí 3	Các thửa còn lại	5	Bản đồ 327	3.000	5.000
			Toàn bộ các thửa	6	Bản đồ 327	3.000	5.000
12	Xã Bình Sơn						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	73-74-75	227	Bản đồ 327	40.000	50.000
			207-198b-169a	226	Bản đồ 327	40.000	50.000
			248-144-59a-309-74a-75a- 85a	202	Bản đồ 327	40.000	50.000
		Vị trí 3	Các thửa còn lại	226	Bản đồ 327	30.000	35.000
			7-22	227	Bản đồ 327	30.000	35.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
			Các thửa còn lại	202	Bản đồ 327	30.000	35.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
4	Đất trồng rừng sản xuất	Vị trí 1	64-67-51-50-40-46-3a-60-2-3- 8a-8-9-7-10-17-20-23-34a-35- 39a-52a	227	Bản đồ 327	10.000	15.000
			273-269-268-59-94-95-96- 216-215-214-217-219-205- 199-202-203-184-181-180- 180a-179-178-177-176-175- 174-173-166-172-171-170- 169-185-186-188-196-198- 197-250-248-115-116-90-38- 37-35-45-47-49b-58-53-57-4- 85-11-8-26-17-26a-41a-17a- 16a-44-27-7a-54-2-7-55-32- 36-241-40-213-7b-41-42-19- 20-21-14-15-22	226	Bản đồ 327	10.000	15.000
			1-4-8-8a-8b-9-10-8-12	225	Bản đồ 327	10.000	15.000
			6-7-9-10-57-23-24-25	178	Bản đồ 327	10.000	15.000
			7-8-9-12-13-16-17-21-22-23- 27-28-26-33-34-35-36	250	Bản đồ 327	10.000	15.000
			247-246-221-183-217-218- 219-220-216-184-185-186- 212-213-214-209-229-208- 207-206-230-192-205-204- 201-195-194-146-145-135- 113-97-70-65-69-68-67-66- 62-46-22-18-17-15-14-6-5- 58-57-56-55-54-53-52-51-75- 78-80-81-82-83-84-85-271- 272	202	Bản đồ 327	10.000	15.000
			134-135-137-133-130-123- 129-128-125-124-122-106- 107-108-109-97-96-110-111- 112-95-97-98	201	Bản đồ 327	10.000	15.000
			1-2-3-42	203	Bản đồ 327	10.000	15.000
			21-38-41-40a-49a-43a-44a	227	Bản đồ 327	6.500	10.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
		Vị trí 2	61-60-63-98-97-123-145-146- 148-48-24193-192-138-164- 165-167-168	226	Bản đồ 327	6.500	10.000
			47-48-49-50-51-52-53-54-55- 56-45-6a-22-22a	178	Bản đồ 327	6.500	10.000
			6-18-20-29-31-32	250	Bản đồ 327	6.500	10.000
		Vị trí 2	187-211-190-175-173-151- 152-158a-158-108-98-64-42- 41-40-101b-101a-102-100-99- 39-38-37-36-35-34-32-32a- 31-30-29-28-27-10-9-3-2-1- 1a-1b-275-79-65	202	Bản đồ 327	6.500	10.000
4	Đất trồng rừng sản xuất	Vị trí 2	146-118-117-116-120-115- 91-92-93-94-84-85-78-79-80- 77-52-53-69-68-54-57-55-59- 35-56-38-37-45	201	Bản đồ 327	6.500	10.000
		Vị trí 3	Các thửa còn lại	227	Bản đồ 327	3.000	5.000
			Các thửa còn lại	226	Bản đồ 327	3.000	5.000
			Các thửa còn lại	225	Bản đồ 327	3.000	5.000
			Các thửa còn lại	178	Bản đồ 327	3.000	5.000
			Các thửa còn lại	250	Bản đồ 327	3.000	5.000
			Các thửa còn lại	202	Bản đồ 327	3.000	5.000
			Các thửa còn lại	201	Bản đồ 327	3.000	5.000
			Các thửa còn lại	203	Bản đồ 327	3.000	5.000
13	Xã Triệu Thành						
		Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	11	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	12	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	13	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	14	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	15	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	16	Địa chính	40.000	50.000
			266-287-31-39-37-36-22-34- 33-32-43-58-59-135-182-209- 227-225	17	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	18	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	19	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	20	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	21	Địa chính	40.000	50.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm		Các thửa còn lại	23	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	24	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	25	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	27	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	28	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	Toàn bộ các thửa	10	Địa chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	17	Địa chính	35.000	40.000
			46-21-61-24-52-118-249-340- 403-536-515	21	Địa chính	35.000	40.000
			416-468-473-477-412-458- 449	23	Địa chính	35.000	40.000
			117-120-128-129-130-186- 125	24	Địa chính	35.000	40.000
			478-463-481-482-Suối-847- 845-843	25	Địa chính	35.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	26	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	Toàn bộ các thửa	22	Địa chính	30.000	35.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	1	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	2	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	3	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	4	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	5	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	6	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	8	Địa chính	40.000	40.000
		Vị trí 2	581-579-588-589--599-598- 609-606-607-614-619-639- 660-709-711-723-679-643- 633	6	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	9	Địa chính	35.000	35.000
		Vị trí 3	96-310-285-281-219-357- 347-339-325-337-107	6	Địa chính	30.000	30.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
4	Đất trồng rừng sản	Vị trí 1	Các thửa còn lại	1	Bản đồ 327	10.000	15.000
			Các thửa còn lại	2		10.000	15.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
4	Đất trồng rừng sản xuất	Vị trí 2	179-219-212-218-211-208- 195-196-197-202-198-271- 273-163-297-14-120-104- 101-116-77	1	Bản đồ 327	6.500	10.000
			9-16-15-17-21-7-18-21-23- 35-36-37-194-195-130-125- 37-58-59-190-191-139-140- 141-142-157-161-159	2	Bản đồ 327	6.500	10.000
		Vị trí 3	210-211-212-213-214-206- 200-1-2-3-4-5-5a-5b-10-11- 12-13-14-190-192-52-54-55- 56	2	Bản đồ 327	3.000	5.000
14	Xã Tân Ninh						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	17	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	20	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	21	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	22	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	23	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	25	Địa chính	40.000	50.000
			8-272-18-15-11-8	26	Địa chính	40.000	50.000
			23-16+6-154-41-24	26	Địa chính	40.000	50.000
			1437-1253-1134-1097-873- 564-775-916	26	Địa chính	40.000	50.000
			1603-1476-1438-1632	26	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	27	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	28	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	29	Địa chính	40.000	50.000
			75-35-246-293-314-317	33	Địa chính	40.000	50.000
			36-214-373-392-431-451- 468-489-507-506-534-651- 691-629	33	Địa chính	40.000	50.000
			1-2-4-26-27-65-205-542	35	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	1168-827-1141-1167-1146	20	Địa chính	35.000	40.000
			29-28-100-187	21	Địa chính	35.000	40.000
			69-31-20-21	22	Địa chính	35.000	40.000
			17-16-3-5-130-214	23	Địa chính	35.000	40.000
			423-292-257-258-325-361- 392-455-450	23	Địa chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	26	Địa chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	33	Địa chính	35.000	40.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 2	364-918-1664-1953	34	Địa chính	35.000	40.000
			2-4-89-142-441-527-1054- 1158-1205-1254-761-814- 663-248	34	Địa chính	35.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	18	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	19	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	34	Địa chính	30.000	35.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 3	Các thửa còn lại	35	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	40	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	41	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	42	Địa chính	30.000	35.000
		Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	2	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	2	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	8	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	11	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	11	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	11	Địa chính	40.000	40.000
		Vị trí 2	Toàn bộ các thửa	2	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	2	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	3	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	35.000	35.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 2	Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	8	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	8	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	10	Địa chính	30.000	30.000
			Toàn bộ các thửa	11	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	11	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	12	Địa chính	35.000	35.000
		Vị trí 3	Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	30.000	30.000
			Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	30.000	30.000
			Toàn bộ các thửa	8	Địa chính	30.000	30.000
			Toàn bộ các thửa	15	Địa chính	30.000	30.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
4	Đất rừng sản xuất	Vị trí 1	Các thửa: 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9, 10, 11, 19, 34, 25, 42, 51, 62, 40, 52, 59, 79, 85, 86, 80, 70, 59, 78, 87, 74, 44, 65, 56, 53, 49, 29, 22, 43, 39, 35, 28, 20, 13, 12, 17, 14, 21, 18, 23, 27, 24, 31, 26, 37, 38, 45, 58, 46, 50, 54, 68, 67, 64, 73, 69, 75, 84	1	Bản đồ 327	10.000	15.000
15	Xã Thái Hoà						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	17	Địa Chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	18	Địa Chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	19	Địa Chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	20	Địa Chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	21	Địa Chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	22	Địa Chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	23	Địa Chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	25	Địa Chính	35.000	50.000
			Các thửa còn lại	26	Địa Chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	27	Địa Chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	28	Địa Chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	29	Địa Chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	33	Địa Chính	40.000	50.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	34	Địa Chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	20-58-23-8-10-1123-3	22	Địa Chính	35.000	40.000
			52-48-153-154	22	Địa Chính	35.000	40.000
			441-387-336-328-278-610- 837-883-917-916-1029-987- 945-873-786-730-673-602- 441	26	Địa Chính	35.000	40.000
			Toàn bộ các thửa nằm trong lòng Sông nổ hên (được giới hạn bởi 02 bờ sông)	28	Địa Chính	35.000	40.000
			429-430-468-517-561-640- 657-752-774-805-825-934- 1017-1086-1120-1135-1136- 1051-1010-967-874-706-602- 558-470	28	Địa Chính	35.000	40.000
			1067-1024-999-1038-1100- 1105-1078	28	Địa Chính	35.000	40.000
			113-95-91-59-97-117-153- 152-211-174-175-177-178- 190-191-199-201-198	29	Địa Chính	35.000	40.000
							40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
			374-373-316-205-252-387- 488-589-740-885-887-814- 939	33	Địa Chính	35.000	40.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	761a-743-821-853	3	Địa Chính	40.000	40.000
			576-573-554-545	3	Địa Chính	40.000	40.000
			874-864-952-907	3	Địa Chính	40.000	40.000
			368-375-446-486-477-417- 408	4	Địa Chính	40.000	40.000
			350-381-376-342	7	Địa Chính	40.000	40.000
			415-392-515-481	7	Địa Chính	40.000	40.000
			551-537-1778-1782	7	Địa Chính	40.000	40.000
			933-1014-1032-1070-1071- 1042-965-906-910	7	Địa Chính	40.000	40.000
			99-77-287-298-322-350	8	Địa Chính	40.000	40.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	523-583- 822-797	8	Địa Chính	40.000	40.000
			1-4-159-173	8	Địa Chính	40.000	40.000
			1-46-50-55-73-64	11	Địa Chính	40.000	40.000
			607-690-720-722-734-1091- 1164	11	Địa Chính	40.000	40.000
		Vị trí 2	2-126-142-1770-215-172- 186-37a	4	Địa Chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	3	Địa Chính	35.000	40.000
			536-516-1681-1689	7	Địa Chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	7		35.000	40.000
			394-520-790-725	8	Địa Chính	35.000	40.000
			1021-991-1169-1154	8	Địa Chính	35.000	40.000
			1473-1429-1520-1481	8	Địa Chính	35.000	40.000
			875-1240-1241-1271-1289- 1330-1353-1366-933-915- 900-899	8	Địa Chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	11	Địa Chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	6	Địa Chính	30.000	40.000
			Các thửa còn lại	8	Địa Chính	30.000	40.000
			15-24-60-67	10	Địa Chính	30.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	12	Địa Chính	30.000	40.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 1	Các lô: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14	K4	Khoanh	10.000	15.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
4	Đất trồng rừng sản xuất	Vị trí 1	Các lô: 1, 2, 3, 4, 5, 10, 11, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 29, 28, 27, 26, 25a, 25b, 23, 24a, 24b	K3	nuôi bảo vệ rừng năm 2004	10.000	15.000
		Vị trí 2	Các lô: 8, 12, 13	K43		6.500	10.000
16	Xã Nông Trường						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	219-798-230-270-266-306- 323-365-462-530-517	7	Địa chính	40.000	50.000
			278-236-516-580-630-692- 731-773-769-686-626-578	7	Địa chính	40.000	50.000
			1-29-54-87-104-189-230-238- 286-122-108-75-47-42-27-14- 11-4	8	Địa chính	40.000	50.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	69-39-34-33-68-95-120-125- 118-131-92-63-91	9	Địa chính	40.000	50.000
			2-3-17-137-136-128	9	Địa chính	40.000	50.000
			354-236-163-103-104-14-13- 209-310-349-397	10	Địa chính	40.000	50.000
			540-471-1408-466-562-640- 728-678	10	Địa chính	40.000	50.000
			343-286-319-280-331-332- 337-375-386-446	10	Địa chính	40.000	50.000
			507-456-580-705-750-749- 815-769-663	10	Địa chính	40.000	50.000
			779-724-695-669-773-818- 894-939-866-746-695-724	10	Địa chính	40.000	50.000
			1188-1130-1191-1193-1182- 1229-1400-1314-1363-1367	10	Địa chính	40.000	50.000
			4-11-57-120-147-166-190- 211-202-161-151-89-8165- 33	11	Địa chính	40.000	50.000
			222-219-220-214	11	Địa chính	40.000	50.000
			231-184-272-400-387-399	12	Địa chính	40.000	50.000
			7-9-12-241-317-791-850-881- 973-995-1165-1033947-1182- 847-375-346	13	Địa chính	40.000	50.000
			13-33-34-20-160-305-363- 403-598-707-758-679-678- 281-242-194-175	13	Địa chính	40.000	50.000
			53-116-231-337-582-614- 666-1202-708-631-569431- 365-267	13	Địa chính	40.000	50.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1			26-30-38-54-55-111-128-176- 209-258-259-361-403-285- 283-223-208-136-119-53	14	Địa chính	40.000	50.000
			458-404-431-384-389-524- 549-606-712-728-645-457- 740-511	14	Địa chính	40.000	50.000
			14-2-3-150-183-327-351-203- 180-30	15	Địa chính	40.000	50.000
			227-228-214-216-221-224- 250-281-308-306-315	15	Địa chính	40.000	50.000
			319-321-350-349	15	Địa chính	40.000	50.000
			452-424-272-273-160-99-61- 22-68-180-346-434-471- 1863-674-673-748-777-742- 698-734	16	Địa chính	40.000	50.000
			720-633-579-530-581-635- 1029-721	17	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 1	991-1130-1162-1212-1234- 1239-1247-1531-1487-1426- 1424-1207-1159	17	Địa chính	40.000	50.000
			1639-1717-1815-1842-1868- 1767-1657-1690-1621-1489- 1661-1662-1667-1593-1500- 1501-1360-1600-1556	17	Địa chính	40.000	50.000
			14-18-19-46-69-67	17	Địa chính	40.000	50.000
			681-679-71-179-261-256- 292-314-348-367	17	Địa chính	40.000	50.000
			317-385-398-387-374-412- 453-474-481-472-417	17	Địa chính	40.000	50.000
			351-313-625-646-768-744- 704-664-351	7	Địa chính	35.000	40.000
			57-1-23-123-155-217-399- 329-309-151-131149-201	7	Địa chính	35.000	40.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 2	1371-1313-1247-1208-1251- 1379-1378-1375	10	Địa chính	35.000	40.000
			910-849-807-955-957-1160- 1383-1380-1101	10	Địa chính	35.000	40.000
			153-142-127-157-158-366- 391-404-403-402-401-172	12	Địa chính	35.000	40.000
			1-23-6-374-421-860-1053- 1121-1156-1141-1183-964- 586-517-488-391-73	13	Địa chính	35.000	40.000
			1133-1033-1072-1009-1140- 1120-1138	13	Địa chính	35.000	40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
			1-3-21-34-24-60-170-365- 419-684-729-551-418-634- 362-271-112-40-31-13	14	Địa chính	35.000	40.000
			4-19-20-7-13-60-81-164-187- 201-190-200-197-209-168- 125	15	Địa chính	35.000	40.000
			405-413-429-430-427-411	15	Địa chính	35.000	40.000
			1-9-2-3-21-157-210-327-325- 419-418-139-40	16	Địa chính	35.000	40.000
			1318-1321-1368-1571-1619- 1766-1851-1857-1856-1852- 1830-1784	17	Địa chính	35.000	40.000
			279-296-393-669-479-528- 594-512-466-426-406-337	17	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	472-373-681-703-763-784- 741	7	Địa chính	30.000	35.000
			1-4-3-15-37-49-63-59-58-53- 19-12	12	Địa chính	30.000	35.000
			111-101-102-83-71-70-82- 230-287-371-411-407-405- 348-129	12	Địa chính	30.000	35.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 3	232-446-487-516-585-619- 713-963-1026-1112-1088- 981-798-641-413	13	Địa chính	30.000	40.000
			621-596-571-557-488-593- 638-646-604-615-658	17	Địa chính	30.000	40.000
			1-3-8-10-13-25-62-72-71-47- 18-38-14	18	Địa chính	30.000	40.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
17	Xã Văn Sơn						
		Vị trí 1	Các thửa còn lại	11	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	13	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	14	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	15	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	16	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	17	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	18	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	19	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	20	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	22	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	23	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	24	Địa chính	40.000	50.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 2	29-6-36-70-47	11	Địa chính	35.000	40.000
			150-151-132-133-155-156- 171-206-207-208	12	Địa chính	35.000	40.000
			22-18-17-16-55-222-382-798- 546-547-808-613-604-603- 577-473-416-282-196-124- 81	14	Địa chính	35.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	21	Địa chính	35.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	25	Địa chính	35.000	40.000
			1-10-20-36-54-07	11	Địa chính	30.000	35.000
		Vị trí 3	Các thửa còn lại	12	Địa chính	30.000	35.000
			13-56-57-810-4-2-65-142- 396-492-493-556-561-560- 609-548-507-410-290-220- 151-74	14	Địa chính	30.000	35.000
			3-10-27-23-22-32-36-19-17- 86	16	Địa chính	30.000	35.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Các thửa còn lại	1	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	2	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	3	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	4	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	5	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	6	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	8	Địa chính	40.000	40.000
		Vị trí 2	644-570-550-684-699-713- 1030-1048-1083-1076-1089- 949-1013-997-979-856-674- 658-950	1	Địa chính	35.000	35.000
			1186-1190-1220-1253-1279- 1172-1020-1021-1129-1237- 1215	2	Địa chính	35.000	35.000
			104-144-338-386-365-345- 262-163-108	2	Địa chính	35.000	35.000
			434-472-1418-1415-1383- 1361-724-706-468-452-439	2	Địa chính	35.000	35.000
			435-455-505-812-833-529- 486-442	3	Địa chính	35.000	35.000
			1217-1232-904-1260-1265- 1367-1380-1383-1374-1332- 1300-1211-1199-1188-1212- 1214	3	Địa chính	35.000	35.000
			1181-1173-1164-1176-1183- 1186-1044-1045	3	Địa chính	35.000	35.000
			641-676-721-708-699	5	Địa chính	35.000	35.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
			803-851-871-685-913-937-935-832-825	5	Địa chính	35.000	35.000
			1-12-185-194-229-231-191-157	6	Địa chính	35.000	35.000
			504-548-581-767-763-805-335-845-842-668-680-643-611-527-523-513	6	Địa chính	35.000	35.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 3	714-718-748-778-784-792-808-1105-1123-1187-1214-1239-1285-1261-1280-1248-1247-1240-1158-1148-1131-1110-730-719	1	Địa chính	30.000	30.000
			920-1041-1070-1113-1008-970	2	Địa chính	30.000	30.000
			01-20-44-97-37	2	Địa chính	30.000	30.000
			950-960-988-995-1002-1003-970	5	Địa chính	30.000	30.000
			1005, 1006, 1011, 1013, 1014, 1017, 765	5	Địa chính	30.000	30.000
			352-361-378-407-420a-424a-393-369-367	6	Địa chính	30.000	30.000
			413-416-432-450-477-503-481-418-427-431-430a-428a	6	Địa chính	30.000	30.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
4	Đất rừng sản xuất	Vị trí 2	Các lô, thửa: 1, 2, 3, 4, 5, 6, K1	I	Khoang nuôi bảo vệ rừng	6.500	10.000
			Các lô, thửa: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 42, 43, 44, 45, 46, 47, 48, 49, 50, K2	II		6.500	10.000
		Vị trí 3	Các lô, thửa: 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17,	I		3.000	5.000
			Các lô, thửa: 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22	II		3.000	5.000
18	Xã Minh Châu						
		Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	5	Địa chính	40.000	50.000
			Các Thửa còn lại	8	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	9	Địa chính	40.000	50.000
			568-529-426-350-283-202-337-369-491-671-664	10	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	12	Địa chính	40.000	50.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm		Toàn bộ các thửa	13	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	14	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	15	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	1199-698-634-557-674-768- 923-995-1152-1186	8	Địa chính	35.000	40.000
			105-38-146-255-339-475- 597-490-441-318-244-189	9	Địa chính	35.000	40.000
			859-817-788-746-716-689- 658-656-641-626-596-592- 567-726-802-981-1144-1164- 1314-1162-1051	9	Địa chính	35.000	40.000
			Các Thửa còn lại	10	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	57-41-80-173-248-386-388- 506-560-438-295-134	10	Địa chính	30.000	35.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
19	Xã An Nông						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	127-173-170-336-341	6	Địa Chính	40.000	50.000
			133-298-342-302	6	Địa Chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	7	Địa Chính	40.000	50.000
			60-75-107-143-196-238-311- 360-417-483-600-667-741- 808-866-881-738-663-662- 595-487-420-104	8	Địa Chính	40.000	50.000
			8-9-55-179-258-292-307-376- 390-509-504-414-345-318- 302-265-244-5	10	Địa Chính	40.000	50.000
			418-415-503-519-522-439- 495	10	Địa Chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	11	Địa Chính	40.000	50.000
			31-276-510-589-650-674- 616-462-130	12	Địa Chính	40.000	50.000
			559-491-404-440-566-801- 640	12	Địa Chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	14	Địa Chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	15	Địa Chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	16	Địa Chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	Các thửa còn lại	6	Địa Chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	8	Địa Chính	35.000	40.000
			75-88-103-128-141-155-172- 180-211-212-207-170	9	Địa Chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	10	Địa Chính	35.000	40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 2	192-253-768-1412-1801- 1889-1418-859	11	Địa Chính	35.000	40.000
			222-182-512-526-417	12	Địa Chính	35.000	40.000
			84-21-2-222-403-499-682- 696-731-718-704-686-577- 449-282	14	Địa Chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	Các thửa còn lại	9	Địa Chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	12	Địa Chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	13	Địa Chính	30.000	35.000
		Vị trí 1	48-45-39	1	Địa chính	40.000	40.000
			302-315-365-336	1	Địa chính	40.000	40.000
			713-704-706-820-818-817	1	Địa chính	40.000	40.000
			220-222-427-623-588-425	1	Địa chính	40.000	40.000
			1537-1577-1541-1415-1433- 1556	2	Địa chính	40.000	40.000
			1297-1407-1414-1300	2	Địa chính	40.000	40.000
			742-743-1267-1334-1314- 1244-1287	2	Địa chính	40.000	40.000
			166-7-131-334-484-780-744- 582-461-302-167	2	Địa chính	40.000	40.000
			739-738-726-733-737	2	Địa chính	40.000	40.000
			50-31-678-773-804-286-167	3	Địa chính	40.000	40.000
			1359-1053-1310-1520-1518- 1442-1373-1370	3	Địa chính	40.000	40.000
			1-57-557-647-667-699-617- 612-28	4	Địa chính	40.000	40.000
		Vị trí 2	618-649-559-534-40a-5c-236- 465-521	1	Địa chính	35.000	35.000
			1244-1208-1406-1363	2	Địa chính	35.000	35.000
			27a-78-821-779-130	2	Địa chính	35.000	35.000
			851-822-1137-1112-989	2	Địa chính	35.000	35.000
			676-30-4-530-552-644	3	Địa chính	35.000	35.000
			1163-1094-1123-1263-1654- 1656-1688-1588-1544-1520- 1818-1503	3	Địa chính	35.000	35.000
			68-748-508-648-556-330- 138	4	Địa chính	35.000	35.000
		Vị trí 3	21-17-87-88-74-67-49-22	5	Địa chính	30.000	30.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
20	Xã Dân Lực						

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	61-62-248-1054-783-1028- 1030-963-927-891; 88-103- 274-275	13	Địa chính	40.000	50.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	53-25-230-409-582-608	13	Địa chính	40.000	50.000
			645-477-977-1017	13	Địa chính	40.000	50.000
			513-329-416-471-543-617- 536	13	Địa chính	40.000	50.000
			176-181-192-206-222-262- 294-338	14	Địa chính	40.000	50.000
			612-485-676-669-658	15	Địa chính	40.000	50.000
			367-246-208-344-628-468	15	Địa chính	40.000	50.000
			383-385-364-545-544-529	15	Địa chính	40.000	50.000
			215-216-205-206-363-410- 362-243	15	Địa chính	40.000	50.000
			605-573-553-589-652-655- 683-681	15	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	16	Địa chính	40.000	50.000
			7-1-3-23-35-47-92-80-76-55- 29	17	Địa chính	40.000	50.000
			264-276-270-294-295-311- 297-274-286	17	Địa chính	40.000	50.000
			2-8-9-14-22-198-270268-213- 169	20	Địa chính	40.000	50.000
			65-101-187-1-31	20	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	21	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	22	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	23	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	25	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	17-4-80-98-133	13	Địa chính	35.000	40.000
			1009-866-666-583-616-643- 937-1016-1014-1012	13	Địa chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	13	Địa chính	35.000	40.000
			207-196-208-211-218-265- 305-330-301-268-216	14	Địa chính	35.000	40.000
			1-3-6-4-18-38-124-170-152- 151-88	14	Địa chính	35.000	40.000
			75-62-83-139-176-310-189	15	Địa chính	35.000	40.000
			48-103133-131-130-119-96- 84	17	Địa chính	35.000	40.000
			301-318-322-478-631-611- 628-590-415	17	Địa chính	35.000	40.000
			232-262-347-401-464-558- 569-599-563-511-412-487	20	Địa chính	35.000	40.000
			52-14-27-2-31-147-86-	22	Địa chính	35.000	40.000
			13-2-39-55-47	10	Địa chính	30.000	35.000
			1-11-6	11	Địa chính	30.000	35.000
			5-9-89-99-90-44-24	12	Địa chính	30.000	35.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
		Vị trí 3	1-2-10-46-60	13	Địa chính	30.000	35.000
			16-60-33-17-53-104-175-174-155	14	Địa chính	30.000	35.000
			10-4-690-9-25-46-128-181-179-178-142-104-64-63-54-49-48-33	15	Địa chính	30.000	35.000
			355-324-391-275-299-345-379-474-637-621-634-633-616-632-543-840	17	Địa chính	30.000	35.000
			5-3-39-25	18	Địa chính	30.000	35.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 3	150-108-14-3-1-20-48-96-148-206-240-258-250-260-265-255-246-238-209-195	19	Địa chính	30.000	35.000
2	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 1	Các thửa còn lại	13	Địa chính	22.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	15	Địa chính	22.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	16	Địa chính	22.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	20	Địa chính	22.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	21	Địa chính	22.000	35.000
2	Đất trồng cây lâu năm	Vị trí 2	Các thửa: 438, 355, 291, 231, 206, 150, 151, 114, 99, 100, 101	13	Địa chính	17.000	20.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
4	Đất trồng rừng sản xuất	Vị trí 1	Các thửa còn lại	1	Bản đồ giao đất lâm nghiệp	10.000	15.000
		Vị trí 2	Các thửa: 8, 14, 52, 49, 62, 56, 64, 66, 67, 80, 79	1		6.500	10.000
21	Xã Thọ Thù						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Các thửa còn lại	8	Địa chính	40.000	50.000
			202-2030240-242-242-410-445-483-464-424	9	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	10	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	11	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	12	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	14	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	195-54-21-96-242	8	Địa chính	35.000	40.000
			440-407-411-496-500-625-643-541-417-331-316-297-298-223-333-375-414-481-625	8	Địa chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	9	Địa chính	35.000	40.000
			203-397481-517-555-615-617-751-960-962-976--970-769-617-390-	10	Địa chính	35.000	40.000
			56-10-19-367-431-851-898-928-970-1134-1138-1140-1048-846-290	12	Địa chính	35.000	40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
		Vị trí 3	506-631-617-601-676-579- 557-578-577-550-553-494- 431-427-426-359-396-397- 345	14	Địa chính	35.000	40.000
			612-524-489-439-444-484- 580-867-858-617-661	8	Địa chính	30.000	35.000
			1-2-11-6	9	Địa chính	30.000	35.000
			558-611589-678-732-941- 741-669	10	Địa chính	30.000	35.000
			907-979-964-938	10	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	13	Địa chính	30.000	35.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 3	71-20-24-193-672-538-451- 195	14	Địa chính	30.000	35.000
			540-639-660-650-674-658- 637-622-591	14	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	5	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	30.000	35.000
			37-1-3-6-16-47-80-19	8	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	14	Địa chính	30.000	35.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	551-252a-357-380-409-430- 466-479-550-546404-343- 552	1	Địa chính	40.000	40.000
			62-72-160-169-171-146-145- 132-129-100-89	2	Địa chính	40.000	40.000
			574-593-611	2	Địa chính	40.000	40.000
			831-848-811-795	2	Địa chính	40.000	40.000
			1021-1010-1009-1002-997- 937-1097-1071-1060-1052- 1035-1027-854-870-935-900- 941-1022	2	Địa chính	40.000	40.000
			361-367-433-431-390-387	3	Địa chính	40.000	40.000
			573-576-745-719	3	Địa chính	40.000	40.000
			62-116-103-90-222-204-341- 419-468-466-416-401354- 345-371-386-389	4	Địa chính	40.000	40.000
			532-549-550-662-716694- 672-596-557	4	Địa chính	40.000	40.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 2	260-204-205-254-143-140- 11-8-1-54-144	1	Địa chính	35.000	35.000
			Các thửa còn lại	2	Địa chính	35.000	35.000
			Các thửa còn lại	3	Địa chính	35.000	35.000
			Các thửa còn lại	4	Địa chính	35.000	35.000
		Vị trí 3	559(2)-555-560-553-620-618- 598-586	1	Địa chính	30.000	30.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
4	Đất trồng rừng sản xuất	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	10.000	15.000
22	Xã Thọ Vực						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	5	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	7	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	8	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	9	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	11	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	12	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	12-22-119-118-89-65-32-18-16	6	Địa chính	35.000	40.000
			480-511-512-567-570	7	Địa chính	35.000	40.000
			136-170-208-176-215-279-213-174-54-19-18-17-16-28	8	Địa chính	35.000	40.000
			13-18-26-22-31-27-20-30-60-73-45-25	9	Địa chính	35.000	40.000
			381-310-295-356-386-397-399	9	Địa chính	35.000	40.000
			281-322-370-464-463	11	Địa chính	35.000	40.000
			415-409-421-437	12	Địa chính	35.000	40.000
			198-224-225-246-278-314-315	12	Địa chính	35.000	40.000
			27-73-105-148-185-213-150-98-64-19-49-15-12-24-25-447-446-27	12	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	Các thửa còn lại	6	Địa chính	30.000	35.000
			2-3-5-17-21-16-11	9	Địa chính	30.000	35.000
			263-248-155-188-257-317-396-389	9	Địa chính	30.000	35.000
	Đất trồng		Toàn bộ các thửa	10	Địa chính	30.000	35.000
			2-487-574-622	11	Địa chính	30.000	35.000
			897-961-975-1035-1147-1087-1039-1120	11	Địa chính	30.000	35.000
			747-745-746-796-931-932-870	11	Địa chính	30.000	35.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	cây hàng năm	Vị trí 3	Các thửa: 934, 872, 862, 929, 993, 989, 871, 990, 991, 1023, 024, 1051, 1052, 1066, 1065, 1067, 1093, 1151, 1081, 1092, 1098, 1099, 1097, 1100, 1068, 1101, 1095, 1096, 1088, 1086, 1085, 1087	11	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	13	Địa chính	30.000	35.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ thửa đất Cây hàng năm	1	Địa chính	40.000	40.000
			302-297-327-360-362-366- 421-477-482-503-504-551- 601-400-390-388-354-353- 308	2	Địa chính	40.000	40.000
			711-715-767-809-854-856- 865-898-893-821-782-748- 744	2	Địa chính	40.000	40.000
			608-658-659-660-661-662- 665-666-667-668-669-604- 608	2	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	3	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	4	Địa chính	40.000	40.000
		Vị trí 2	Các thửa còn lại	2	Địa chính	35.000	35.000
			201-210-214-303-390-385- 381-316	3	Địa chính	35.000	35.000
			465-460-446-545-655-666- 673-689-698-697-672-671- 669-640-576	3	Địa chính	35.000	35.000
			54-91-90-221-239-455-460- 446-479-255-259-205-200- 113-111-54	4	Địa chính	35.000	35.000
		Vị trí 3	17-6-1-10-11-30-34-35	2	Địa chính	30.000	30.000
			613-611-610-605-601-490- 487-482-468-509-637	3	Địa chính	30.000	30.000
			73-75-233-238-89-59-64-66- 69	4	Địa chính	30.000	30.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
4	Đất trồng rừng sản xuất	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	10.000	15.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
23	Xã Xuân Lộc						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Các thửa còn lại	7	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	8	Địa chính	40.000	50.000
			1-2-3-5-16-14-11-7-8-31-71- 90-138-226-244-262-204- 236-219-293-170-145-125- 124-105-63-41	9	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	11	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	12	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	78-79-114-184-243-381-589- 591-564-656-586-678-676- 660-881-496-428-376-252- 189-111	7	Địa chính	35.000	40.000
			376-350-316-271-272-230- 227-205-255-276-273-296- 310-695	9	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	Toàn bộ các thửa	5	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	9	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	10	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	13	Địa chính	30.000	35.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	430-629-684-872-930-980- 1013-1053-1067-1123-1003- 997-895-894-704-681-483-	1	Địa chính	40.000	35.000
			998-1136-1138-1132	1	Địa chính	40.000	35.000
			Các thửa còn lại	2	Địa chính	40.000	35.000
			Toàn bộ thửa đất Cây lâu năm	3	Địa chính	40.000	35.000
		Vị trí 2	264-24-304-303-306-321- 498-497-290	1	Địa chính	35.000	35.000
			1195-1191-1170-1172-1069- 1081-1109-1134-1271-1274- 1294-1301-1306-1334-1112- 1420-1401-1373-1209-	2	Địa chính	35.000	35.000
			777-739-519-490-337-249-2- 9-49-123-144-176-235-239- 364-365-372-526b-586-756- 798-792-799	4	Địa chính	35.000	35.000
		Vị trí 3	Các thửa còn lại	1	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	4	Địa chính	30.000	35.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
24	Xã Đồng Lợi						
1	Đất CHN	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	5	Địa chính	40.000	50.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	337-212	6	Địa chính	40.000	50.000
			98-62-110-57	7	Địa chính	40.000	50.000
			1-20-39-62-68-54-37-17-12	9	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	10	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	11	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	12	Địa chính	40.000	50.000
			590-589-283-25-30-225	14	Địa chính	40.000	50.000
			598-292-293-229-73-3-76-83- 250-334-335-437-474-496- 548-700	14	Địa chính	40.000	50.000
			37-244-379-387-573-670- 589-385-329-185-34	15	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	234-303-331-378-357-375- 374-373-358-372-193-69-96- 45-186	6	Địa chính	35.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	9	Địa chính	35.000	40.000
			219, 42, 40, 37	14	Địa chính	35.000	40.000
			698-515-472-419-421-118- 317-319-465-509-615-785	14	Địa chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	15	Địa chính	35.000	40.000
			188-202-357-318-281-195- 165-89-55-1-5-7-16-3-21	16	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	Các thửa còn lại	6	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	7	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	8	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	13	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	14	Địa chính	30.000	35.000
			196-351-545-601-786-852- 893-959-933-770	15	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	16	Địa chính	30.000	35.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
25	Xã Đồng Thắng						
1	Đất trồng cây hàng	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	8	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	9	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	10	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	11	Địa chính	40.000	50.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
	năm		23-19-13-10-9-58-99-154- 156-132-129-163-121-72-20	13	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	14	Địa chính	40.000	50.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	30-24-31	15	Địa chính	40.000	40.000
			65-68-97-207-234-380-409- 373-512-598-635-640-683- 684-686-652-609-578-566- 492-491-428-359-357-354- 260-258-180	15	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	24-26-27-28-729-911-907- 576-317-158	11	Địa chính	35.000	40.000
			922-950-954-1001-1004- 1011-1017-946	14	Địa chính	35.000	40.000
			427-436-437-510-515-666- 903-840-848-518-497	14	Địa chính	35.000	40.000
			355-358-437-484-751-531- 574-692-693-730-724-703- 704-653-625-395	15	Địa chính	35.000	40.000
			70-16-76-157-158-403-455- 546-595-502-472-381-208- 96	15	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	85-86-169-312-429-585	11	Địa chính	30.000	35.000
			228-253-302-313-344-244	10	Địa chính	30.000	35.000
			485-438-536-647-703-653- 655-603-545-548	10	Địa chính	30.000	35.000
			946-799-797-751-813-852	10	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	12	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	13	Địa chính	30.000	35.000
			932-867-945-1022-1027- 1031-933	14	Địa chính	30.000	35.000
			577-580-509-659-824-981- 978-963-908-902-750-667- 655-576	14	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	15	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	16	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	17	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	18	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	19	Địa chính	30.000	35.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
26	Xã Đồng Tiến						
			28-10-5-6-7-73	8	Địa chính	40.000	50.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Các thửa còn lại	9	Địa chính	40.000	50.000
			45-11-88-200-323-492-650- 677-617-555-464-374-229- 117	10	Địa chính	40.000	50.000
			172-240-213-423-311	10	Địa chính	40.000	50.000
			515-664-685-684-669-568	10	Địa chính	40.000	50.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Các thửa còn lại	11	Địa chính	40.000	50.000
			381-378-340-303-222-268- 270-266-328-336-368-369- 374-386-404-428-447-448- 450-437-436-406-405	12	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	13	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	14	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	15	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	16	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	99-48-94-187-206-218-208	8	Địa chính	35.000	40.000
			727-759-835-804	9	Địa chính	35.000	40.000
			12-38-30-64-164-305-340- 561-674-678-676-697-295- 122	10	Địa chính	35.000	40.000
			5- 4-3-15-13-27-42-56-129- 164-163-214-261-305-299- 187-155-113-55-43-24	11	Địa chính	35.000	40.000
			300-298-217-184-174-263- 379-380-362-343	12	Địa chính	35.000	40.000
			617-620-653-619-707-708- 736-745	14	Địa chính	35.000	40.000
			565-625-683-685-732-753- 760-775-768-755-756-725- 710-694-564	15	Địa chính	35.000	40.000
			1-20-21-42-31-15-2	16	Địa chính	35.000	40.000
			326-325-351-460-459-430- 380	16	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	8	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	10	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	12	Địa chính	30.000	35.000
			821-777-779-738-736-827- 888-903-904-906-914	14	Địa chính	30.000	35.000
			34-59-70-474	16	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	17	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	18	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	19	Địa chính	30.000	35.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
27	Xã Dân Quyền						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	506 - 470 - 438 - 428 - 512 - 515 - 516 - 517 - 471	13	Địa chính	40.000	50.000
			759 - 809 - 1008 - 964 - 966 - 969 - 972 - 981 - 922 - 929 - 849 - 880 - 833 - 843 - 777 - 680 - 498 - 543 - 569 - 699 - 840 - 864 - 785 - 687	14	Địa chính	40.000	50.000
			1479 - 1451 - 1430 - 1189 - 1176	15	Địa chính	40.000	50.000
			991-949-951-953-962-932- 972-935-936-939-1095-1247- 1290-1289-1287-1285-1271- 1264-1262-1217-1174-1050- 991	16	Địa chính	40.000	50.000
			900-549-508-512-513-554- 614-731-754-794-850-910- 1002-1059-988	17	Địa chính	40.000	50.000
			1351-1268-1220-1222-1236- 1366-1437-1520-1519-1514	19	Địa chính	40.000	50.000
			1335-1148-1038-1121-1149- 1007-1134-1170-1265-1306- 1350-1513-1508-1505-1503- 1373-1337	19	Địa chính	40.000	50.000
			706-708-738-793-907-911- 966-1000-1035-116-1293- 1372-1502-1500-1472-1105- 987-727	19	Địa chính	40.000	50.000
			1535-388-389-419-476-517- 617-641-699-635-653-1534	19	Địa chính	40.000	50.000
			315-273-287-320-341-334- 504-338-313-270-271-251- 259-340-404-409-406-388- 368-349-316	19	Địa chính	40.000	50.000
			27-78	19	Địa chính	40.000	50.000
			93-163-59-7-12-16-45-113- 135-136-93-142-197-242- 260-252-180	19	Địa chính	40.000	50.000
			4-8-42-10-17-78-113-141- 171-169-5	19	Địa chính	40.000	50.000
			700-812-837-686	19	Địa chính	40.000	50.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	1225-1235-1207-1121	20	Địa chính	40.000	50.000
			1078-1022-1081-1049-1025 - 970-933-964	20	Địa chính	40.000	50.000
			693-841	20	Địa chính	40.000	50.000
			715-789	20	Địa chính	40.000	50.000
			179-156-124-105-206-224- 222-180	20	Địa chính	40.000	50.000
			307-308-1292-334-176-81- 80-50-76-75-92-114-133-166- 164-216-215-256-293-312- 1271-312-351-394-393-392- 308	20	Địa chính	40.000	50.000
			359-327-511-616-823-1058- 1086-1055-1027-870-386	20	Địa chính	40.000	50.000
			101-154-122	20	Địa chính	40.000	50.000
			15 - 25 - 37 - 38 - 41 - 43 - 232 - 1744 - 327 - 245 - 169 - 224 - 137 - 106 - 104 - 28	21	Địa chính	40.000	50.000
			277 - 279 - 300 - 466 - 334 - 827 - 1264 - 1701 - 1699 - 1554 - 384 - 1317 - 1244 - 1070 - 959 - 878	21	Địa chính	40.000	50.000
			336 - 605 - 771 - 608 - 627 - 797 - 877 - 1066 - 1239 - 426 - 1692 - 1707 - 1705 - 1711	21	Địa chính	40.000	50.000
			570 - 529 - 496 - 433 - 504 - 1356 - 587 - 698 - 773 - 1006 - 1119 - 921 - 663 - 632 - 713	22	Địa chính	40.000	50.000
			1143 - 1125 - 1126 - 1206 - 1184 - 1212 - 1283 - 1299 - 1349 - 1343	22	Địa chính	40.000	50.000
			1336	22	Địa chính	40.000	50.000
			619-904-848-824-881-911- 711-660-657-683-653-651- 917-624-602	24	Địa chính	40.000	50.000
			450-334-418-459-337-462- 552-551-508	24	Địa chính	40.000	50.000
			554-501-349-338-180-253- 319-262-639-666-613-591- 557-536-532	24	Địa chính	40.000	50.000
			688-678-687-614	25	Địa chính	40.000	50.000
			558-1749-564-43-185-242	25	Địa chính	40.000	50.000
			582-456-481	25	Địa chính	40.000	50.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm		465-359-27-20-360 - 286 - 314	25	Địa chính	40.000	50.000
			137 - 242 - 252 - 155	26	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	503 - 396 - 410 - 359 - 391 - 352 - 339 - 298 - 343 - 366	13	Địa chính	35.000	40.000
			688 - 716 - 821 - 568 - 497 - 645	14	Địa chính	35.000	40.000
			1495 - 1602 - 1433 -1479 - 1455 - 1526	15	Địa chính	35.000	40.000
			1600 - 1332 - 1502 - 962 - 700 - 754 - 695 - 1120	15	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 2	1601 - 1060 - 1270 - 1437 - 1304 - 738 - 804 - 998 - 1078 - 988 - 985 - 867 - 781 - 705	15	Địa chính	35.000	40.000
			1488 - 1516 - 1174 - 1101 - 1243	15	Địa chính	35.000	40.000
			728-552-293-141-162-164-232-230-303-371-515-563-633-685-730	16	Địa chính	35.000	40.000
			85-153-17-24-26-58-89-154	19	Địa chính	35.000	40.000
			1-4-5-7-9-122-28	19	Địa chính	35.000	40.000
			500-472-415-414-412-413-437-450-476-489-501	19	Địa chính	35.000	40.000
			177-223-384-889-1257-186-1148-927-629-198	20	Địa chính	35.000	40.000
			512-242-628-726-796	20	Địa chính	35.000	40.000
			1068 - 1016 - 1259 - 1697 - 1693 -1240	21	Địa chính	35.000	40.000
784 - 715 - 762 - 947 - 1170 - 1222 - 1310 - 1333 - 1343 - 339 - 1338 - 1257 - 1109 - 908	22		Địa chính	35.000	40.000		
182-204-304-246-211-34-29-28-26-17-125	24		Địa chính	35.000	40.000		
205-6-4-38	25		Địa chính	35.000	40.000		
128 - 17 - 1 - 151 - 231 - 243	26		Địa chính	35.000	40.000		
Vị trí 3	Toàn bộ các thửa	10	Địa chính	30.000	35.000		
	Toàn bộ các thửa	11	Địa chính	30.000	35.000		
	Toàn bộ các thửa	12	Địa chính	30.000	35.000		
	Các thửa còn lại	13	Địa chính	30.000	35.000		
	Các thửa còn lại	14	Địa chính	30.000	35.000		
	Các thửa còn lại	15	Địa chính	30.000	35.000		
	Các thửa còn lại	16	Địa chính	30.000	35.000		

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	1225-1235-1207-1121	20	Địa chính	40.000	50.000
			1078-1022-1081-1049-1025 - 970-933-964	20	Địa chính	40.000	50.000
			693-841	20	Địa chính	40.000	50.000
			715-789	20	Địa chính	40.000	50.000
			179-156-124-105-206-224- 222-180	20	Địa chính	40.000	50.000
			307-308-1292-334-176-81- 80-50-76-75-92-114-133-166- 164-216-215-256-293-312- 1271-312-351-394-393-392- 308	20	Địa chính	40.000	50.000
			359-327-511-616-823-1058- 1086-1055-1027-870-386	20	Địa chính	40.000	50.000
			101-154-122	20	Địa chính	40.000	50.000
			15 - 25 - 37 - 38 - 41 - 43 - 232 - 1744 - 327 - 245 - 169 - 224 - 137 - 106 - 104 - 28	21	Địa chính	40.000	50.000
			277 - 279 - 300 - 466 - 334 - 827 - 1264 - 1701 - 1699 - 1554 - 384 - 1317 - 1244 - 1070 - 959 - 878	21	Địa chính	40.000	50.000
			336 - 605 - 771 - 608 - 627 - 797 - 877 - 1066 - 1239 - 426 - 1692 - 1707 - 1705 - 1711	21	Địa chính	40.000	50.000
			570 - 529 - 496 - 433 - 504 - 1356 - 587 - 698 - 773 - 1006 - 1119 - 921 - 663 - 632 - 713	22	Địa chính	40.000	50.000
			1143 - 1125 - 1126 - 1206 - 1184 - 1212 - 1283 - 1299 - 1349 - 1343	22	Địa chính	40.000	50.000
			1336	22	Địa chính	40.000	50.000
			619-904-848-824-881-911- 711-660-657-683-653-651- 917-624-602	24	Địa chính	40.000	50.000
			450-334-418-459-337-462- 552-551-508	24	Địa chính	40.000	50.000
			554-501-349-338-180-253- 319-262-639-666-613-591- 557-536-532	24	Địa chính	40.000	50.000
			688-678-687-614	25	Địa chính	40.000	50.000
			558-1749-564-43-185-242	25	Địa chính	40.000	50.000
			582-456-481	25	Địa chính	40.000	50.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
			465-359-27-20-360 - 286 - 314	25	Địa chính	40.000	50.000
			137 - 242 - 252 - 155	26	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	503 - 396 - 410 - 359 - 391 - 352 - 339 - 298 - 343 - 366	13	Địa chính	35.000	40.000
			688 - 716 - 821 - 568 - 497 - 645	14	Địa chính	35.000	40.000
			1495 - 1602 - 1433 -1479 - 1455 - 1526	15	Địa chính	35.000	40.000
			1600 - 1332 - 1502 - 962 - 700 - 754 - 695 - 1120	15	Địa chính	35.000	40.000
			1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 2	1601 - 1060 - 1270 - 1437 - 1304 - 738 - 804 - 998 - 1078 - 988 - 985 - 867 - 781 - 705	15
1488 - 1516 - 1174 - 1101 - 1243	15	Địa chính				35.000	40.000
728-552-293-141-162-164-232-230-303-371-515-563-633-685-730	16	Địa chính				35.000	40.000
85-153-17-24-26-58-89-154	19	Địa chính				35.000	40.000
1-4-5-7-9-122-28	19	Địa chính				35.000	40.000
500-472-415-414-412-413-437-450-476-489-501	19	Địa chính				35.000	40.000
177-223-384-889-1257-186-1148-927-629-198	20	Địa chính				35.000	40.000
512-242-628-726-796	20	Địa chính				35.000	40.000
1068 - 1016 - 1259 - 1697 - 1693 -1240	21	Địa chính				35.000	40.000
784 - 715 - 762 - 947 - 1170 - 1222 - 1310 - 1333 - 1343 - 339 - 1338 - 1257 - 1109 - 908	22	Địa chính				35.000	40.000
182-204-304-246-211-34-29-28-26-17-125	24	Địa chính				35.000	40.000
205-6-4-38	25	Địa chính				35.000	40.000
128 - 17 - 1 - 151 - 231 - 243	26	Địa chính			35.000	40.000	
Vị trí 3	Toàn bộ các thửa	10	Địa chính	30.000	35.000		
	Toàn bộ các thửa	11	Địa chính	30.000	35.000		
	Toàn bộ các thửa	12	Địa chính	30.000	35.000		
	Các thửa còn lại	13	Địa chính	30.000	35.000		
	Các thửa còn lại	14	Địa chính	30.000	35.000		
	Các thửa còn lại	15	Địa chính	30.000	35.000		
	Các thửa còn lại	16	Địa chính	30.000	35.000		

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
			Các thửa còn lại	17	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	20	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	22	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	23	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	26	Địa chính	30.000	35.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
28	Xã Xuân Thọ						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	8	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	9	Địa chính	40.000	50.000
			135-166-178-206-233-263- 335-381-424-399-470-509- 544-570-589-557	10	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	11	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	12	Địa chính	40.000	50.000
			192-240-256-335-416-444- 492-195-147-124-119	13	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	14	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	15	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	15	Địa chính	40.000	50.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Các thửa còn lại	18	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	Các thửa còn lại	10	Địa chính	35.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	17	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	7-81-461-206-184-196	18	Địa chính	35.000	40.000
			277-261-224-186-177-156- 126-108-76-69-52	11	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	13	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	16	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	19	Địa chính	30.000	35.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	1	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	2	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	2	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	3	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	3	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	4	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	5	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	5	Địa chính	40.000	40.000
		Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	40.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	2	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	3	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	3	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	4	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	4	Địa chính	35.000	35.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 2	Toàn bộ các thửa		Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	4	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	4	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	5	Địa chính	3.500	3.500
			Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	35.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	35.000	35.000
		Vị trí 3	Toàn bộ các thửa	2	Địa chính	30.000	30.000
			Toàn bộ các thửa	3	Địa chính	30.000	30.000
			Toàn bộ các thửa	4	Địa chính	30.000	30.000
			Toàn bộ các thửa	5	Địa chính	30.000	30.000
			Toàn bộ các thửa	5	Địa chính	30.000	30.000
			Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	30.000	30.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
29	Xã Thọ Thế						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	7	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	8	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	9	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	10	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	11	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	12	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	52-164-263-268-204-129-80-60	8	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	1-3-13-14-22-36-43-48-49-50-30-8	8	Địa chính	30.000	35.000
			902-1014-1022-1000	1	Địa chính	40.000	40.000
			1096-1098-1101-1111-1090-1088	1	Địa chính	40.000	40.000
			913-992-984-981-920	1	Địa chính	40.000	40.000
			902-935-963-945	1	Địa chính	40.000	40.000
			1187-1165-1139-1131-1142-1146-1267-1250-1255-1200-1221-1215-1217	1	Địa chính	40.000	40.000
			1303-1302-1301-1380-1371-1374-1330-1430-1471-1483-1482	1	Địa chính	40.000	40.000
			901-984-882-874-828-759-716-665-596-532-520-537-573-647-747-717-839	1	Địa chính	40.000	40.000
			438-428-320-355-387-402-409-410	1	Địa chính	40.000	40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	519-499-510-554-570-707- 746-814-780-778-758-737- 700-562-561-551-543-537- 515-518	2	Địa chính	40.000	40.000
			411-424-434-69-88-91-1111- 134-151-174-204-182-328- 73-331-408	2	Địa chính	40.000	40.000
			206-187-193-248-198-300- 942-935-926-930-928-940	2	Địa chính	40.000	40.000
			30-4-1-10-41-42-300-289- 260-243-231-232-	3	Địa chính	40.000	40.000
			330-333-334-346-367-368- 364-357	3	Địa chính	40.000	40.000
			87-60-216-448-445-436-434- 455-461-470-851-522-558- 559-611-615-634-636	3	Địa chính	40.000	40.000
			715-719-770-775a-787-805- 808	3	Địa chính	40.000	40.000
			788-799-924-977-973-975- 1080-184-1673-1040-1038- 38-431-431-429-1025-987- 903-852859-830	3	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	4	Địa chính	40.000	40.000
		Vị trí 2	1166-1174-1113-1122-1146- 1177-181-1500-1814-1753- 1759-1802-1823-1922-1942- 1598-1583	3	Địa chính	40.000	40.000
			310-217-195-319	1	Địa chính	35.000	35.000
			186-1-61-104-107-131	1	Địa chính	35.000	35.000
			820-840-897-905-904-892- 851-801-630	2	Địa chính	35.000	35.000
			2-6-461-471-443-442-24-66- 57-55-46	2	Địa chính	35.000	35.000
			113-118-120-132-173	2	Địa chính	35.000	35.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 2	226-229-269-273-278-1052- 956-971-974-996-1046-1035- 1024-1019-910-920-1004- 1040-987-954-238	2	Địa chính	35.000	35.000
			1094-1183-1102-1009	3	Địa chính	35.000	35.000
			1651-1599-1966-1969-1981- 1975-1614	3	Địa chính	35.000	35.000
			970-769-984-1562-1605- 1616-1693-1575-1799	4	Địa chính	35.000	35.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
		Vị trí 3	1051-1081-1082-1103-1105- 1141-1148-1149-1149a-1127- 1126-1070-1068-1027	2	Địa chính	30.000	30.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
30	Xã Thọ Dân						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	8	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	9	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	10	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	11	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	12	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	13	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	14	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	15	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	16	Địa chính	40.000	50.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	17	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	18	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	64-297-296-295-294-293- 292-291-290-289-287	7	Địa chính	35.000	40.000
			3-18-20-21-4-5-25-26-6-28- 29-7-8-9-72-323	9	Địa chính	35.000	40.000
			8-9-10-25-36-50-59-65-73- 72-80-90-98-191-200-212- 211-166-117	12	Địa chính	35.000	40.000
			303-319-304-320-321-359- 360-370-371-381-385-399- 413-421-433-432-446-445- 454-459-451-396-347	12	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	Các thửa còn lại	7	Địa chính	30.000	40.000
		Vị trí 1	1465-1464-1468-1501-1549- 1562-1611-1617-1618-1660- 1681-1705	1	Địa chính	40.000	40.000
			323-324-615-619-647-656- 604	1	Địa chính	40.000	40.000
			1289-1269-1268-1027-1037- 1046-1047-1436-1438-1447- 1459	1	Địa chính	40.000	40.000
			1222-1220-1218-1217-1212- 1203-1193-1392-1412-1433	1	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	2	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	3	Địa chính	40.000	40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm		Các thửa còn lại	4	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	5	Địa chính	40.000	40.000
			Các thửa còn lại	6	Địa chính	40.000	40.000
		Vị trí 2	Các thửa còn lại	1	Địa chính	35.000	35.000
			948-964-975-1043-1022	2	Địa chính	35.000	35.000
			529-525-580-581-572	3	Địa chính	35.000	35.000
			583-584-596-613-614-631- 679694-750-779-770-800- 819-822-739-736	3	Địa chính	35.000	35.000
			744-750-779-780-813-851- 846-843-825-783	3	Địa chính	35.000	35.000
			1582-1580-1658-2100-2096- 2146-2619-2630-2635-2640- 2641-2645-2646a-2666-2653	4	Địa chính	35.000	35.000
			2546-2534-2537	4	Địa chính	35.000	35.000
		Vị trí 2	286-261-262-265-222-217- 205-118-119-108-96-95-306- 305	5	Địa chính	35.000	35.000
			64-73-74-76-96-500-532-602- 629-640-660-661-652-588- 160-66	6	Địa chính	35.000	35.000
			1-6-14-10-206-246-819-529- 228-216-19	1	Địa chính	30.000	30.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 3	640-639-646-660a-657	3	Địa chính	30.000	30.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
4	Đất trồng rừng sản xuất	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	10.000	15.000
31	Xã Xuân Thịnh						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Các thửa còn lại	7	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	8	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	9	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	12	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	13	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	14	Địa chính	40.000	50.000
			2-3-4-5-6-8-9-11-12-26-47- 66-95-112-136-111-110-109- 60-106	15	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	1	Địa chính	40.000	50.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	419-418-417-170-163-151- 185-182-210-203-202-199- 399-379-374-373-363-387- 409-414	3	Địa chính	40.000	50.000
			180-244-247-141-140-75-74- 45- 46-108-111-165-173-174	5	Địa chính	40.000	50.000
			248-262-264-312-313-375- 430-431-482-1604-542-543- 420-440-593-592-582-569- 517-516-458-457-405-404- 351-350-288	5	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	76-86-117-134-227-192-215- 214-213-236-235-254-300- 395-374-396-399-355-315- 176	6	Địa chính	35.000	40.000
			915-916-991-993-1070-1036- 1179-1214-1277-1307-1275- 1294-1291-1273-1212-1177- 1175-1208-1068	7	Địa chính	35.000	40.000
			1-2-9-15-24-26-19-25-53-72- 112-136-155-49-11	7	Địa chính	35.000	40.000
			385-436-514-601-625-653- 541	7	Địa chính	35.000	40.000
			3-8-9-18-49	8	Địa chính	35.000	40.000
			1, 2, 3, 4, 5, 6	9	Địa chính	35.000	40.000
			10-27-28-31-67-69-105-141- 172-226-253-252-250201- 161	9	Địa chính	35.000	40.000
			96-100-104-102-99	10	Địa chính	35.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	11	Địa chính	35.000	40.000
			857-859-858-913-996-1071- 1185-1237-1277-1307-1375- 1442-1418-1431-1430-1429- 1428-1391-1346-1222-1130- 1016	12	Địa chính	35.000	40.000
			725-728-686-669-710-793- 819-897-1008-1057-1093- 1053-1027-1012-1031-1090- 1109-1130-1122-1127-1128- 1115-1070-1052-956-918- 798-770	13	Địa chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	15	Địa chính	35.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	16	Địa chính	35.000	40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 2	72-71-69-80-320-319-318- 325-98-405-403-471-466- 523-569-565-351-334-436- 277	1	Địa chính	35.000	40.000
			23-1-17-12-30-39-40-53-101- 41-26	1	Địa chính	35.000	40.000
			571-618-713-801-791-796- 784- 550-580	1	Địa chính	35.000	40.000
			633-659-886-910-924-933- 945-948-939-933-849-888- 825-812-802-770-835-670- 854-667-660	1	Địa chính	35.000	40.000
			203-283-291-302-303-308- 273-273	2	Địa chính	35.000	40.000
			1160-1159-1148-1307-1292- 1381-1391-1399-1427-1415- 1347	2	Địa chính	35.000	40.000
			361-349-270-267-277-280- 294-295-296-297-328-330- 339-340-361		Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	Các thửa còn lại	5	Địa chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	6	Địa chính	30.000	35.000
			475-476-434-463-464-481- 483-484-514-515-516-541- 572-596-626-649-650-673- 736-799-895-842-731-694- 555	9	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	10	Địa chính	30.000	35.000
			880-874-237-263-243-246- 242-188-147-145-144-143- 141-140-109-42-2-64-68-132- 219-259-258-693-274-562- 276-839-272-265-414-631	1	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	3	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	4	Địa chính	30.000	35.000
			1294-1305-1309-1310-1329- 1334 -1341-1347-1433-1434-1501- 1502-1517-1585-1592-1600- 1598-1562-1532-1530-1529- 1469-1468-1407-1406-1395- 1300	5	Địa chính	30.000	35.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
32	Xã Thọ Tân						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	129-130-133-168-219-220- 279-307-331-185	7	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	8	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	10	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	11	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	12	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	13	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	15	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	16	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	19	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	18	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 1	24-55-56-196-191-160-159- 129-115-107-104-98-97-95- 94-48-53	1	Địa chính	40.000	50.000
			278-553-490b-482-577-783- 704-784-577-564-543-505- 805	1	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	2	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	3	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	4	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	5	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	6	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	Các thửa còn lại	7	Địa chính	35.000	40.000
			1-3-6-75-185-226-375-415- 442-18-19-839	8	Địa chính	35.000	40.000
			90-117-121-211-627-754- 827-807-808-830-757-405- 330-253-117	8	Địa chính	35.000	40.000
			805-806-899-927-955-960-- 954-971-829	19	Địa chính	35.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	20	Địa chính	35.000	40.000
			Các thửa còn lại	1	Địa chính	35.000	40.000
			528-723-545-546c-442	2	Địa chính	35.000	40.000
			1-38-23-107-28-29-34-55-56- 59-69-83-89-91-145-189-177	2	Địa chính	35.000	40.000
			49-53-59-62-72-81-78-283b- 286-289-274-263-261	3	Địa chính	35.000	40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
			789-811-795-813-794-810-806		Địa chính	35.000	40.000
			84-89-128-134-149-234-246-245-206-201-183	5	Địa chính	35.000	40.000
		Vị trí 3	Toàn bộ các thửa	9	Địa chính	30.000	35.000
			657-667-679-727-942-728-728b, 706, 717, 547-546-522-632	2	Địa chính	30.000	35.000
			688-463-460-459-464-681-475-511-628-651-747-755-760-838-852-845-823-821-835-761-774-724-737-1234-782-781-793-726-691	3	Địa chính	30.000	35.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
4	Đất rừng	Vị trí 1	Các thửa còn lại	1	BĐ L.nhiệp	10.000	15.000
4	Đất rừng sản xuất	Vị trí 2	Thửa 58, 65, 65, 71, 114, 115, 120, 121, 126, 127, 132, 133, 107, 108, 104, 103, 102, 101, 100, 90, 98, 97, 96, 95, 140, 141, 146, 147, 152, 153, 154, 151, 148, 145, 142, 139, 8, 89, 90, 91, 92, 179, 180, 21, 22, 23, 28, 29, 30, 31, 27, 196, 208, 217, 21	1	Giao đất lâm nghiệp	6.500	10.000
33	Xã Thọ Ngọc						
			1020-1020-1019-1012-1008-1004-991-989-985-1069-1067-1057-1058-1065-1063-1048-1050-1042-1023-	1	Địa chính	40.000	50.000
			1940-1933-1931-1899-1887-1884-1905-1912-1910-2042-2046-2050-2035-2031-2029-1993	1	Địa chính	40.000	50.000
			1213-1450-1451-1464-1602-2300-2415-2414-2386-2384-2234-2230-2231-2205-1716	1	Địa chính	40.000	50.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	871-865-848-813-851-857- 1206-1230-1281-1286-1287- 1285-1284-1283-1291-1197	2	Địa chính	40.000	50.000
			967-966-910-913-915-919- 920-930-936-933-934-947- 952-953-954-1170-1477- 1476-1475-1473-1480-1484- 1483-1467-1458-1445-1443- 1449-1452-1461-1308a-1307- 1166-960	2	Địa chính	40.000	50.000
			1333-1330a-1379-1383; 1079- 1070-1087-1099-1100-1115- 1147; 1416-1417-1416a-1418- 1419-1415-1420-1422-1421- 1414-1413-1423	2	Địa chính	40.000	50.000
			760-759-758-741-745-830- 832-1216-1218-1222-1227- 1223-1208-1209-841	2	Địa chính	40.000	50.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa	3	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	4	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	5	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	Các thửa còn lại	1	Địa chính	35.000	40.000
			81a-94-37-50-53-689-701- 706-723-727-744-740-676- 674-673-646-129	2	Địa chính	35.000	40.000
			1902-1919-1958-1959-1985- 1990-2005-2827-2834-2868- 2806-2804-2775-2768-2765- 2759-2693-2695-2697-2701- 2706-2707-2709-2175-2188- 2027-2022-1930-1928-1897	4	Địa chính	35.000	40.000
			520-530-531-606-624-632- 635-644-645a-645-675-682- 683-684-545-515	5	Địa chính	35.000	40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
		Vị trí 3	368-367-73-72-5-5a-8-10-11- 12-13-16-20-21-23-24-25-33- 37-39-40-41-42-43-44-47-56- 58-60-63-65-67-70-71-640- 640a-641a-642a-643a-661a- 672-673-674-675-676-762- 763-779-780-786-789-788	1	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	2	Địa chính	30.000	35.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
4	Đất trồng rừng sản xuất	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa			10.000	15.000
34	Xã Thọ Cường						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	77-82-90-87	1	Địa chính	40.000	50.000
			61-56-13-121-178-169-176- 179-185-250-65-62	2	Địa chính	40.000	50.000
			284-287-292-296288	2	Địa chính	40.000	50.000
			64-52-18-43-101-156	3	Địa chính	40.000	50.000
			119-106-103-118	4	Địa chính	40.000	50.000
			29-47-51-38	4	Địa chính	40.000	50.000
			76-100-163-188-102	4	Địa chính	40.000	50.000
			445-415-408-250-237-232a- 373-451	4	Địa chính	40.000	50.000
			236-198-300-737-725-340	4	Địa chính	40.000	50.000
			416-570-722-763-777-572- 600-464-501	4	Địa chính	40.000	50.000
			1268-1278-1258	4	Địa chính	40.000	50.000
			838-947-944-918-890-873- 870	4	Địa chính	40.000	50.000
			1045-1057-1055	4	Địa chính	40.000	50.000
			1384-1382-1397-1399-1400- 1388	4	Địa chính	40.000	50.000
			169-154-221-160-259-187- 172-133	5	Địa chính	40.000	50.000
			236-226-357-361a-391-392- 352	5	Địa chính	40.000	50.000
			411-393-449-453	5	Địa chính	40.000	50.000
			499-568-651-653	5	Địa chính	40.000	50.000
			505-508-1267-1279-1299- 1303-1304-256	5	Địa chính	40.000	50.000
			921-893-797-794-951-937	5	Địa chính	40.000	50.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	1000-981-1050-1075-1093- 1106-1142-1160-1195-1127- 1067-1039-1021-1017	5	Địa chính	40.000	50.000
			1311-1363-1443-1449-1464- 1484-1508-1410-1320	5	Địa chính	40.000	50.000
			1323-1372-1413-1435-1509- 1540-1550-1580-1528-1424- 1384-1339	5	Địa chính	40.000	50.000
			1645-1759-1746-1657	5	Địa chính	40.000	50.000
			1913-1924-1932-1946-1953- 1927	5	Địa chính	40.000	50.000
			1981-2053-2079-2096-2107- 2154-2146-2144-2130-2028- 1966-1965-1960	5	Địa chính	40.000	50.000
			1641-1638	5	Địa chính	40.000	50.000
			4-52-62-71-77-97-107-185- 193-274-263-240-18-16	6	Địa chính	40.000	50.000
			345-394-393-665-751-783- 710	6	Địa chính	40.000	50.000
			806-816-855-877-1153-1151- 1163-1210-1216-1214-1190- 795a	6	Địa chính	40.000	50.000
			452-501-516-530-537-482	6	Địa chính	40.000	50.000
			902-911-926-928-940-985- 972-971-1014	6	Địa chính	40.000	50.000
			1132-1139-1333-1344-1355- 1280-1248	6	Địa chính	40.000	50.000
			1427-1439-1444-1520	6	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	102-126-172-160	3	Địa chính	35.000	40.000
			1074-1091-1138-1164-1201- 1185-1173	4	Địa chính	35.000	40.000
			1352-1358-1422-1424-1408	4	Địa chính	35.000	40.000
			758-466-440-490-496-607- 653-735-751	5	Địa chính	35.000	40.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 2	286-308-81-887-884-867- 860	5	Địa chính	35.000	40.000
			1760-1790-1828-1841	5	Địa chính	35.000	40.000
			1070-1077-1085-1090-1040- 1033-1121	6	Địa chính	35.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	9	Địa chính	35.000	40.000
			Toàn bộ các thửa	9	Địa chính	35.000	40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
4	Đất trồng rừng sản xuất	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	10.000	15.000
35	Xã Khuyến Nông						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	Các thửa còn lại	9	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	10	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	11	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	12	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	14	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	15	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	16	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	17	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	18	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	20	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	21	Địa chính	40.000	50.000
			23-3-9-12-38-94-109	23	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	57-19-91-118	9	Địa chính	35.000	40.000
			196-152-133-108-82-39-19-6-1-28-10-48-68-88-117-118-164-166-213-216-259-278	10	Địa chính	35.000	40.000
			684- 685- 779	11	Địa chính	35.000	40.000
			338-398-255-164	11	Địa chính	35.000	40.000
			9-2-4-18-44-45-49-20-59-27	11	Địa chính	35.000	40.000
			280-268-186-188-113-191-236-361-493-732-863-866-652-659-364	11	Địa chính	35.000	40.000
			86-182-193-261-374-455-542-586-631-544-412-325-251-185-145	12	Địa chính	35.000	40.000
			2-53-128-196-227-226-291-797-471-520-576-629-705-780-759-783-749-713-662-619-572-565-487-447-330-241-238-235-137-100-77-22-23	14	Địa chính	35.000	40.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 2	158-84-67-12-171-8-80-103	19	Địa chính	35.000	40.000
			699-614-413-467-675-736	17	Địa chính	35.000	40.000
			147-116-115-104-241-328	23	Địa chính	35.000	40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
		Vị trí 3	Toàn bộ các thửa	13	Địa chính	30.000	35.000
			280-282-417-544-517-639- 714-785-771-769-568-508- 503-450-419-335	14	Địa chính	30.000	35.000
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 3	Các thửa còn lại	19	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	22	Địa chính	30.000	35.000
			Các thửa còn lại	23	Địa chính	30.000	35.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000
36	Xã Tiến Nông						
1	Đất trồng cây hàng năm	Vị trí 1	309-117-153-67-80-39-94- 308-311	5	Địa chính	40.000	50.000
			113-120-245-365	6	Địa chính	40.000	50.000
			305-227-335	6	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	7	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	8	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	9	Địa chính	40.000	50.000
			Toàn bộ các thửa	10	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	11	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	12	Địa chính	40.000	50.000
			Các thửa còn lại	13	Địa chính	40.000	50.000
		Vị trí 2	Các thửa còn lại	5	Địa chính	35.000	40.000
			70-72-119-115	6	Địa chính	35.000	40.000
			25-3-8-10-52-375-127	6	Địa chính	35.000	40.000
			16-18-361-253	7	Địa chính	35.000	40.000
			248-362-358-431-540	7	Địa chính	35.000	40.000
			813-706-984-987-921-1008- 1005-995-990981-979-1046- 960-971	8	Địa chính	35.000	40.000
			4-9-20-118-295-287-114-174	11	Địa chính	35.000	40.000
			26-291-226; 295-759; 299- 302-496-577-576-485-483	12	Địa chính	35.000	40.000
			314-327-425-501-583-580- 413	12	Địa chính	35.000	40.000
			442-524-526-537-487	13	Địa chính	35.000	40.000
	Đất trồng	Vị trí 2	219-221-224-423-417-485	13	Địa chính	35.000	40.000

TT	Loại đất	Vị trí	Các thửa đất, lô, khoảnh (Từ thửa đến thửa)	Tờ bản đồ	Loại bản đồ	Mức giá năm 2015-2019	Mức giá ĐX 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)
1	cây hàng năm	Vị trí 3	228-129-130-302-440-436- 425-429-229	13	Địa chính	30.000	35.000
			Toàn bộ các thửa	14	Địa chính	30.000	35.000
2	Đất trồng Cây lâu năm	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	22.000	25.000
3	Đất nuôi trồng thủy sản	Vị trí 1	Toàn bộ các thửa		Địa chính	40.000	50.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

Triệu Sơn, ngày tháng 11 năm 2019

TM. UBND HUYỆN
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Xuân Dương

**BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỀ XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRIỆU SƠN**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2019 của UBND huyện Triệu Sơn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM, DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
A	Trục đường giao thông chính				
I	Đường Quốc lộ 47				
1	Địa phận xã Dân Lý				
1.1	Đoạn từ ông Hùng; ông Hiến đến ông Bắc, ông Sáng	3.200	4.500	2.025	2.250
1.2	Đoạn từ 2 bên cầu thiêu từ ông Hồng, ông Trọng đến ông Hải (Châm), ông Toàn, ông Hùng	4.200	6.000	2.700	3.000
1.3	Đoạn từ hộ ông Lê Hào, bà Khanh đến ông Chi, ông Mạnh	3.800	5.600	2.520	2.800
1.4	Đoạn từ bà Xuân; bà Toàn đến ông Sơn; ông Gia Quang	3.500	5.000	2.250	2.500
2	Địa phận xã Dân Quyền			0	0
2.1	Đoạn từ xã Dân Lý đến xã Dân Lực	2.800	4.200	1.890	2.100
2.2	Đất sản xuất kinh doanh tại Khu công nghiệp - TTCN liên xã huyện Triệu Sơn (tại xã: Dân Lực - Dân Quyền)			800	800
3	Địa phận xã Dân Lực				
3.1	Đoạn thôn Thiện Chính từ hộ bà Phượng đến hộ ông Sinh	2.400	4.000	1.800	2.000
3.2	Đoạn thôn Thiện Chính từ hộ ông Phượng đến hộ ông Tý	2.400	4.000	1.800	2.000
3.3	Đoạn thôn Thị Tứ từ hộ ông Trinh đến hộ ông Rong (Ngã tư giao giữ Quốc lộ 47 và 47C)	3.000	5.000	2.250	2.500
3.4	Đoạn từ hộ ông Vi đến xí nghiệp K2	2.400	4.000	1.800	2.000
3.5	Đất sản xuất kinh doanh tại Khu công nghiệp - TTCN liên xã huyện Triệu Sơn (tại xã: Dân Lực - Dân Quyền)			800	800
3.6	Khu dân cư Xuân Tiên		5.000	2.250	2.500
3.6.1	Đường nối trực tiếp với đường gom và đoạn phía Tây giáp với đường vào thôn Xuân Tiên		2.500	1.125	1.250
3.6.2	Các tuyến đường còn lại		2.200	990	1.100
3.7	Đoạn từ ông Thịnh đến hộ ông Chương		3.000	1.350	1.500
4	Địa phận xã Thọ Thế				
4.1	Đoạn từ xã Dân Lực đến xã Thọ Dân	2.400	2.800	1.260	1.400

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM,DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
4.2	Đường gom hành lang Quốc lộ 47 đoạn từ xã Dân Lực đến xã Thọ Dân		2.400	1.080	1.200
5	Địa phận xã Thọ Dân				
5.1	Đoạn từ xã Xuân Thọ đến hộ ông Thiện; ông Tiến	1.900	3.200	1.440	1.600
5.2	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Sơn	1.900	3.800	1.710	1.900
5.3	Đoạn từ hộ ông Tuyền đến hộ ông Mạnh	2.500	4.400	1.980	2.200
5.4	Đoạn từ hộ ông Hiền đến hộ ông Đức	3.000	5.000	2.250	2.500
5.5	Đoạn từ bưu điện đến xã Thọ Thế	2.700	4.800	2.160	2.400
6	Địa phận xã Thọ Cường				
6.1	Đoạn qua địa phận xã Thọ Cường	1.900	2.800	1.260	1.400
7	Địa phận xã Thọ Ngọc				
7.1	Đoạn qua địa phận xã Thọ Ngọc	1.900	2.500	1.125	1.250
8	Địa phận xã Xuân Thọ	1.900	2.500	1.125	1.250
II	Đường Quốc lộ 47 C				
1	Địa phận xã Thọ Vực				
1.1	Đoạn từ hộ bà Dung đến hộ ông Nhân	1.600	2.600	1.170	1.300
1.2	Đoạn từ hộ bà Thủy đến hộ ông Chung	1.800	2.800	1.260	1.400
1.3	Đoạn từ hộ ông Minh đến Kho lương thực	1.800	2.800	1.260	1.400
1.4	Đoạn từ Kho lương thực đến hộ ông Tuấn	2.000	3.000	1.350	1.500
1.5	Đoạn từ hộ ông Định đến Bưu điện	1.800	2.800	1.260	1.400
1.6	Đoạn từ Bưu điện đến hộ ông Sơn	1.600	2.600	1.170	1.300
1.7	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Cảnh		1.800	810	900
1.8	Đường lô 2 sau nhà xe Hải định		300	135	150
1.9	Đoạn từ cầu Hào đến hộ ông Năm (Giáp xã Thọ Phú)	960	2.000	900	1.000
1.10	Đoạn từ ông Dũng đến hộ ông Lãm		2.800	1.260	1.400
2	Địa phận xã Thọ Phú				
2.1	Từ hộ ông Te đến hộ ông Thuận	1.800	2.200	990	1.100
2.2	Từ hộ ông Toàn đến hộ bà Ngọt	1.800	2.200	990	1.100
2.3	Từ hộ ông Hùng đến Đội thuế	2.000	2.500	1.125	1.250
2.4	Từ ông Tiêu đến cây Xăng	2.000	2.800	1.260	1.400
3	Địa phận xã Dân Lực				
3.1	Đoạn từ hộ ông Trần đến hộ ông Phương	1.300	2.000	900	1.000
3.2	Đoạn từ hộ ông Lễ đến hộ Cầu Sỹ	1.300	2.000	900	1.000
3.3	Đoạn từ Cầu Sỹ đến hộ ông Nam	1.500	2.200	990	1.100
3.4	Đoạn từ hộ bà Phẩm đến hộ ông Viêm	1.800	2.800	1.260	1.400
3.5	Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Vân	2.000	2.500	1.125	1.250
3.6	Đoạn từ hộ ông Trung đến hộ ông Cự	2.000	2.500	1.125	1.250
3.7	Đoạn từ hộ ông Mười đến hộ ông Lới	2.200	2.700	1.215	1.350

**BẢNG GIÁ ĐẤT ĐỀ XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN TRIỆU SƠN**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2019 của UBND huyện Triệu Sơn)

ĐVT: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM, DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
A	Trục đường giao thông chính				
I	Đường Quốc lộ 47				
1	Địa phận xã Dân Lý				
1.1	Đoạn từ ông Hùng; ông Hiến đến ông Bắc, ông Sáng	3.200	4.500	2.025	2.250
1.2	Đoạn từ 2 bên cầu thiêu từ ông Hồng, ông Trọng đến ông Hải (Châm), ông Toàn, ông Hùng	4.200	6.000	2.700	3.000
1.3	Đoạn từ hộ ông Lê Hào, bà Khanh đến ông Chi, ông Mạnh	3.800	5.600	2.520	2.800
1.4	Đoạn từ bà Xuân; bà Toàn đến ông Sơn; ông Gia Quang	3.500	5.000	2.250	2.500
2	Địa phận xã Dân Quyền			0	0
2.1	Đoạn từ xã Dân Lý đến xã Dân Lực	2.800	4.200	1.890	2.100
2.2	Đất sản xuất kinh doanh tại Khu công nghiệp - TTCN liên xã huyện Triệu Sơn (tại xã: Dân Lực - Dân Quyền)			800	800
3	Địa phận xã Dân Lực				
3.1	Đoạn thôn Thiện Chính từ hộ bà Phượng đến hộ ông Sinh	2.400	4.000	1.800	2.000
3.2	Đoạn thôn Thiện Chính từ hộ ông Phượng đến hộ ông Tý	2.400	4.000	1.800	2.000
3.3	Đoạn thôn Thị Tứ từ hộ ông Trinh đến hộ ông Rong (Ngã tư giao giữ Quốc lộ 47 và 47C)	3.000	5.000	2.250	2.500
3.4	Đoạn từ hộ ông Vi đến xí nghiệp K2	2.400	4.000	1.800	2.000
3.5	Đất sản xuất kinh doanh tại Khu công nghiệp - TTCN liên xã huyện Triệu Sơn (tại xã: Dân Lực - Dân Quyền)			800	800
3.6	Khu dân cư Xuân Tiên		5.000	2.250	2.500
3.6.1	Đường nối trực tiếp với đường gom và đoạn phía Tây giáp với đường vào thôn Xuân Tiên		2.500	1.125	1.250
3.6.2	Các tuyến đường còn lại		2.200	990	1.100
3.7	Đoạn từ ông Thịnh đến hộ ông Chương		3.000	1.350	1.500
4	Địa phận xã Thọ Thế				
4.1	Đoạn từ xã Dân Lực đến xã Thọ Dân	2.400	2.800	1.260	1.400

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM, DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
4.2	Đường gom hành lang Quốc lộ 47 đoạn từ xã Dân Lực đến xã Thọ Dân		2.400	1.080	1.200
5	Địa phận xã Thọ Dân				
5.1	Đoạn từ xã Xuân Thọ đến hộ ông Thiện; ông Tiến	1.900	3.200	1.440	1.600
5.2	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Sơn	1.900	3.800	1.710	1.900
5.3	Đoạn từ hộ ông Tuyển đến hộ ông Mạnh	2.500	4.400	1.980	2.200
5.4	Đoạn từ hộ ông Hiền đến hộ ông Đức	3.000	5.000	2.250	2.500
5.5	Đoạn từ bưu điện đến xã Thọ Thế	2.700	4.800	2.160	2.400
6	Địa phận xã Thọ Cường				
6.1	Đoạn qua địa phận xã Thọ Cường	1.900	2.800	1.260	1.400
7	Địa phận xã Thọ Ngọc				
7.1	Đoạn qua địa phận xã Thọ Ngọc	1.900	2.500	1.125	1.250
8	Địa phận xã Xuân Thọ	1.900	2.500	1.125	1.250
II	Đường Quốc lộ 47 C				
1	Địa phận xã Thọ Vực				
1.1	Đoạn từ hộ bà Dung đến hộ ông Nhân	1.600	2.600	1.170	1.300
1.2	Đoạn từ hộ bà Thủy đến hộ ông Chung	1.800	2.800	1.260	1.400
1.3	Đoạn từ hộ ông Minh đến Kho lương thực	1.800	2.800	1.260	1.400
1.4	Đoạn từ Kho lương thực đến hộ ông Tuấn	2.000	3.000	1.350	1.500
1.5	Đoạn từ hộ ông Định đến Bưu điện	1.800	2.800	1.260	1.400
1.6	Đoạn từ Bưu điện đến hộ ông Sơn	1.600	2.600	1.170	1.300
1.7	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Cảnh		1.800	810	900
1.8	Đường lô 2 sau nhà xe Hải định		300	135	150
1.9	Đoạn từ cầu Hào đến hộ ông Năm (Giáp xã Thọ Phú)	960	2.000	900	1.000
1.10	Đoạn từ ông Dũng đến hộ ông Lãm		2.800	1.260	1.400
2	Địa phận xã Thọ Phú				
2.1	Từ hộ ông Te đến hộ ông Thuận	1.800	2.200	990	1.100
2.2	Từ hộ ông Toàn đến hộ bà Ngọt	1.800	2.200	990	1.100
2.3	Từ hộ ông Hùng đến Đội thuế	2.000	2.500	1.125	1.250
2.4	Từ ông Tiểu đến cây Xăng	2.000	2.800	1.260	1.400
3	Địa phận xã Dân Lực				
3.1	Đoạn từ hộ ông Trần đến hộ ông Phương	1.300	2.000	900	1.000
3.2	Đoạn từ hộ ông Lễ đến hộ Cầu Sỹ	1.300	2.000	900	1.000
3.3	Đoạn từ Cầu Sỹ đến hộ ông Nam	1.500	2.200	990	1.100
3.4	Đoạn từ hộ bà Phẩm đến hộ ông Viêm	1.800	2.800	1.260	1.400
3.5	Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Vân	2.000	2.500	1.125	1.250
3.6	Đoạn từ hộ ông Trung đến hộ ông Cự	2.000	2.500	1.125	1.250
3.7	Đoạn từ hộ ông Mười đến hộ ông Lới	2.200	2.700	1.215	1.350

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM, DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
3.8	Đoạn từ hộ bà Trắc đến hộ ông Thú	2.800	3.500	1.575	1.750
3.9	Đoạn từ hộ ông Chinh đến hộ ông Mai	2.800	3.500	1.575	1.750
3.10	Đoạn từ hộ ông Tán đến hộ ông Thặng	2.400	3.000	1.350	1.500
3.11	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Lưu	2.400	3.000	1.350	1.500
3.12	Đoạn từ hộ ông Sơn đến Trường Cấp 3 I	2.700	3.500	1.575	1.750
4	Địa phận xã Minh Sơn				
4.1	Đoạn từ hộ ông Ngân đến hộ ông Để	2.700	3.200	1.440	1.600
4.2	Đoạn từ hộ bà Kén đến hộ bà Gái	2.400	2.800	1.260	1.400
5	Địa phận thị trấn Triệu Sơn				
5.1	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ bà Hằng	3.400	5.500	2.750	3.300
5.2	Đoạn từ hộ ông Trần Thắng, ông Ngừ đến hộ ông Khang (Yên), ông Tú	3.900	6.200	3.100	3.720
5.3	Đoạn từ hộ bà Thập, ông Hà đến hộ bà Ngọc (Vinh), ông Định	3.900	6.200	3.100	3.720
5.4	Đoạn từ hộ ông Huân, Cụ đến hộ ông Thuận, ông Khuyến	4.500	7.000	3.500	4.200
5.5	Đoạn từ hộ ông Dũng, Hiệu đến hộ ông Viên, ông Lương	5.300	7.800	3.900	4.680
5.6	Đoạn từ hộ ông Thắng (Thủy), ông An đến hộ bà Vân (Trác)	5.500	8.000	4.000	4.800
5.7	Đoạn từ hộ bà Hằng (Lương) đến hộ ông Lân	7.000	13.000	6.500	7.800
5.8	Đoạn từ hộ ông Lâm, Luân đến hộ ông Trình, ông Minh (Loan)	8.000	13.000	6.500	7.800
5.9	Đoạn từ hộ ông Dương (Nhân), ông Giang (Hường) đến hộ ông Trịnh Giang, bà Hường	7.500	13.000	6.500	7.800
5.10	Đoạn từ Ngân hàng, bà Luyện đến hộ ông Chính (Lý)	6.500	9.000	4.500	5.400
5.11	Đoạn từ ông Lượng, ông Khánh đến ông Ánh, ông Đào Hải	6.000	8.000	4.000	4.800
5.12	Đoạn từ hộ ông Đàm Thắng đến hộ ông Đàm Lâm	5.000	7.000	3.500	4.200
5.13	Đoạn từ hộ ông Duy Chung đến ông Phương (Thúy)	6.000	8.200	4.100	4.920
5.14	Đoạn từ ông Thuận, ông Chúc đến ông Ngọc (Thanh), ông Chính (Lý)	5.000	7.000	3.500	4.200
5.15	Đoạn từ bà Phiên, ông Yên đến bà Thạo, ông Triệu	5.000	7.000	3.500	4.200
5.16	Đoạn từ hộ ông Huy đến hộ ông Dũng, chợ Sen	4.000	6.500	3.250	3.900
6	Địa phận xã Minh Châu				

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM, DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
6.1	Đoạn từ Cổng Chéo đến hộ ông Dũng	2.200	4.200	1.890	2.100
6.2	Đoạn từ hộ ông Du đến xã An Nông	1.700	3.600	1.620	1.800
7	Địa phận xã An Nông				
7.1	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ ông Nam	1.700	3.500	1.575	1.750
7.4	Đường gom hành lang Quốc lộ 47, đoạn từ cây xăng An Nông đến đường đi xã Nông Trường		3.500	1.575	1.750
8	Địa phận xã Vân Sơn				
8.1	Từ xã An Nông đến hộ ông Thọ	1.800	3.500	1.575	1.750
8.2	Từ hộ bà Tuyết đến hộ ông Thành	1.500	3.300	1.485	1.650
8.3	Từ hộ ông Thắng đến hộ ông Quân	1.300	3.100	1.395	1.550
8.4	Từ hộ ông Quân đến hộ ông Phương	1.300	2.900	1.305	1.450
8.5	Từ hộ ông Hào đến hộ ông Hiếu		1.000	450	500
8.6	Mặt bằng thôn 10		2.900	1.305	1.450
9	Địa phận xã Nông Trường				
9.1	Đoạn từ hộ ông Đại đến hộ ông Duẩn		3.000	1.350	1.500
9.2	Đường gom Mặt bằng hành lang Quốc lộ 47 C, đoạn từ hộ ông Trọng đến hộ ông Giáp				
9.2.1	Đoạn đường tại mặt bằng 2019		2.500	1.125	1.250
9.2.2	Đoạn từ hộ ông Trọng đến hộ ông Giáp	960	2.500	1.125	1.250
10	Địa phận xã Thái Hòa				
10.1	Đoạn từ hộ ông Long Hường đến hộ ông Thanh	1.000	1.500	675	750
10.2	Đoạn từ hộ ông Vinh Thắm đến hộ ông Chiến Vê	1.000	2.000	900	1.000
10.3	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Thành đến hộ ông Chiến Xoa	1.100	2.500	1.125	1.250
10.4	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Sáu đến hộ bà Thuận	1.300	3.000	1.350	1.500
10.5	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Đoàn đến hộ ông Lâm	1.100	3.000	1.350	1.500
10.6	Đoạn từ hộ ông Long (Xinh) đến hộ ông Thanh (Chiều)	960	1.800	810	900
10.7	Đoạn tiếp theo từ hộ ông Vinh (Dục) đến hộ ông Long (Lý)	960	1.200	540	600
10.8	Đoạn từ hộ Chung đến hộ Thành (Thiêng)	1.300	3.000	1.350	1.500
10.9	Đoạn từ hộ ông Ca đến Cầu Trắng	1.600	2.200	990	1.100
10.10	Đoạn từ hộ ông Hùng đến giáp ông Thủy	800	1.300	585	650
10.11	Đoạn từ hộ ông Hợp đến giáp xã Tân Ninh	800	1.200	540	600
11	Địa phận xã Tân Ninh				
11.1	Đoạn từ hộ ông Định đến Quý tín dụng	2.200	3.000	1.350	1.500
11.2	Đoạn từ hộ ông Mai đến hộ ông Toàn		3.500	1.575	1.750

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM,DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
11.3	Đoạn từ giáp xã Thái Hòa từ hộ ông Phương đến hộ ông Nở		1.500	675	750
III	Đường Tỉnh lộ 514				
1	Địa phận xã Dân Lý				
1.1	Đoạn từ hộ ông Thắng; ông Vi đến Bà Đức; ông Long	3.200	5.300	2.385	2.650
1.2	Đoạn từ hộ bà Chiên, ông Tịnh đến ông Bách (Suốt), ông Tiến	2.800	4.700	2.115	2.350
1.3	Đoạn từ hộ ông Vinh, ông Tạ đến ông Trường (Hiền), ông Định (đất LUC)	1.500	2.600	1.170	1.300
1.4	Đoạn từ hộ ông Thành (Oanh) (đất LUC), bà Thịnh (đất LUC) đến ông Hùng (Thu), cây xăng		3.700	1.665	1.850
1.5	Đoạn từ hộ ông Hiền, ông Thông đến bà Hằng, ông Chinh	2.800	4.700	2.115	2.350
1.6	Đoạn từ hộ ông Khoa. ông Định đến ông Tuấn, ông Diễm (đất LUC)	2.800	4.700	2.115	2.350
2	Địa phận xã Minh Dân				
2.1	Đoạn từ hộ ông Bắc đến hộ ông Nhạ		3.500	1.575	1.750
2.2	Đoạn từ hộ ông Bắc đến hộ ông Hiệp		3.000	1.350	1.500
2.3	Đoạn từ hộ ông Cường đến Cây xăng	2.200	4.500	2.025	2.250
2.4	Đoạn từ Cây xăng đến Nhà máy nước		4.200	1.890	2.100
2.5	Đoạn từ hộ ông Tuyên đến hộ ông Nhất		3.200	1.440	1.600
2.6	Đoạn từ hộ ông Đệ đến hộ ông Công		3.500	1.575	1.750
2.7	Đoạn từ hộ ông Hoan đến xã Dân Lý		3.200	1.440	1.600
3	Địa phận xã Minh Châu				
3.1	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Tú	1.900	3.500	1.575	1.750
4	Địa phận thị trấn Triệu Sơn				
4.1	Đoạn từ hộ ông Lý đến hộ bà Kim	4.800	6.800	3.400	4.080
4.2	Đoạn từ hộ ông Trí, ông Sừ đến hộ ông Tính, Quốc Hùng	3.700	5.800	2.900	3.480
4.3	Đoạn từ hộ ông Tuyên, ông Tuấn đến hộ ông Ngọc, ông Ngoan	4.200	6.200	3.100	3.720
4.4	Đoạn từ hộ Bà Tân (Tới), ông Đình Tới đến Cổng xéo	2.600	5.200	2.600	3.120
4.5	Đoạn từ hộ ông Hoan, Khoan đến hộ ông Nhạ, bà Hằng (Hùng)	3.200	5.500	2.750	3.300
4.6	Đoạn từ hộ ông Bích, ông Lãng đến Trạm BV thực vật, ông Hậu	3.700	6.000	3.000	3.600
4.7	Đoạn từ Cầu Nhơm đến hộ bà Hương, ông Thực (Mơ)	3.200	5.800	2.900	3.480

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM,DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
4.8	Đoạn từ hộ bà Nguyệt (Tuấn), ông Toàn đến Bệnh viện, bà Hằng (Hùng)	4.200	6.800	3.400	4.080
4.9	Đoạn từ hộ ông Quang (Thao) đến Hội trường UBND huyện	4.500	7.800	3.900	4.680
4.10	Đoạn từ hộ ông Minh (Anh) đến hộ ông Luân, bà Hội (Hồng)	4.200	7.800	3.900	4.680
4.11	Đoạn từ hộ bà Hoa (Hưng) đến Công Nấn	4.800	8.000	4.000	4.800
4.12	Đoạn từ Công Nấn đến Công an huyện	6.000	8.500	4.250	5.100
4.13	Đoạn từ Công an huyện đến Huyện đội, Bà Dững (Thụy)	7.000	9.200	4.600	5.520
4.14	Đoạn từ Chi cục Thuế đến Chợ Giắt, ông Sanh	8.000	13.000	6.500	7.800
4.15	Đoạn từ hộ ông Bình (Loan) đến hộ ông Sánh	7.500	13.000	6.500	7.800
4.16	Đoạn từ hộ ông Vinh, bà Thuận (Nhật) đến hộ ông Trí, bà Loan (Kế)	6.500	10.000	5.000	6.000
4.17	Đoạn từ hộ ông Thiệu, ông Trung Thành đến ông Thái, bà Vân (Vui)	6.500	10.000	5.000	6.000
4.18	Đoạn từ hộ ông Học (Tuấn), ông Nhị đến hộ ông Hân, ông Thế	5.500	9.000	4.500	5.400
4.19	Đoạn từ hộ ông Xương, ông Thành (Thanh) đến Trường cấp 2, ông Tú	4.800	8.500	4.250	5.100
5	Địa phận xã Minh Sơn				
5.1	Đoạn từ hộ ông Hiền đến hộ ông Sáng	1.500	2.500	1.125	1.250
5.2	Đoạn từ hộ ông Tú đến hộ ông Hạnh	760	1.500	675	750
5.3	Đoạn từ hộ ông Thụy, ông Quý đến xã Hợp Thắng	760	1.200	540	600
5.4	Mặt bằng dân cư thôn Đại Sơn		1.800	810	900
6	Địa phận xã Hợp Thắng				
6.1	Đoạn từ hộ ông Phúc đến hộ ông Hùng	670	2.000	900	1.000
6.2	Đoạn từ giáp xã Minh Sơn đến hộ ông Lương	610	2.000	900	1.000
6.3	Đoạn từ hộ ông Cương đến hộ ông Tích	610	2.000	900	1.000
6.4	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến giáp xã Hợp Thành	610	2.000	900	1.000
7	Địa phận xã Hợp Thành				
7.1	Đoạn từ Cầu làng Đồng đến Chợ Sim chiều	2.000	2.500	1.125	1.250
7.2	Đoạn từ Chợ Sim chiều đến Bưu điện	2.200	2.800	1.260	1.400
7.3	Đoạn từ Bưu điện đến hộ ông Khôi	2.000	2.500	1.125	1.250
7.4	Đoạn từ hộ ông Báo đến Cầu sông C6	2.000	2.500	1.125	1.250
7.5	Đoạn từ hộ bà Chinh đến hộ ông Bích	1.700	2.800	1.260	1.400
7.6	Đoạn từ hộ ông Đức đến đường tàu cũ	1.700	2.500	1.125	1.250
7.7	Đoạn từ đường tàu cũ đến hộ ông Chí	1.700	2.500	1.125	1.250
7.8	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Nhựt	1.700	2.500	1.125	1.250

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM,DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
7.9	Đoạn từ hộ ông Hanh đến cầu Bồng Sa	900	1.700	765	850
7.10	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Quảng	1.700	2.500	1.125	1.250
7.11	Đoạn từ hộ bà Phổ đến hộ bà Ngoan	1.700	2.500	1.125	1.250
7.12	Mặt bằng QH thôn Diễn Đông (dãy 1)		2.500	1.125	1.250
7.12.1	Đường nội bộ rộng 5,5m (dãy 2)		1.500	675	750
8	Địa phận xã Hợp Tiến				
8.1	Đoạn từ hộ ông Vịnh đến hộ bà Chính	900	2.000	900	1.000
8.2	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Tiến	750	1.700	765	850
8.3	Đoạn từ hộ ông Hai đến hộ ông Nền	600	1.500	675	750
8.4	Đoạn từ hộ ông Thắng đến hộ ông	550	1.100	495	550
8.5	Đoạn từ bà Hà đến hộ ông Nam	550	800	360	400
8.6	Đoạn từ hộ ông Phụng đến hộ Lặng	550	1.200	540	600
8.7	Đoạn từ hộ ông Cao đến hộ ông Hưng	550	1.400	630	700
8.8	Đoạn từ hộ ông Sỹ đến xã Hợp Thành	900	1.800	810	900
8.9	Đoạn từ giáp xã Hợp Thành đến giáp huyện Như Thanh	450	900	405	450
8.10	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới đường Tỉnh lộ 514	200	350	158	175
9	Địa phận xã Hợp Lý				
9.1	Đoạn từ hộ ông Nhung đến hộ bà Xuyên	800	1.400	630	700
9.2	Đoạn từ hộ ông Truyền đến hộ ông Thanh	800	1.800	810	900
9.3	Đoạn từ hộ ông Tý đến hộ ông Thắng	800	1.000	450	500
10	Địa phận xã Thọ Bình				
10.1	Đoạn từ hộ ông Hòa đến hộ ông Sơn	450	1.500	600	750
10.2	Đoạn từ hộ ông Ba đến hộ ông Hưng	450	1.700	680	850
10.3	Đoạn từ hộ ông Dũng đến Bưu điện	600	2.100	840	1.050
10.4	Đoạn từ Bưu điện đến hộ Bà Côi	450	1.500	600	750
10.5	Đoạn từ hộ ông Tám đến hộ ông Thông	450	1.500	600	750
11	Địa phận xã Thọ Tiến				
11.1	Đoạn từ xã Thọ Sơn đến xã Thọ Bình		1.200	540	600
12	Địa phận xã Thọ Sơn				
12.1	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến hộ ông Xuân	450	900	360	360
12.2	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ bà Thiêng	610	1.200	480	480
12.3	Từ hộ ông Sơn đến hộ ông Nho	1.500	2.000	800	800
12.4	Đoạn từ hộ bà Dân đến hộ ông Sinh	1.000	1.700	680	680
12.5	Đoạn từ hộ bà Hiền đến hộ ông Năm	800	1.300	520	520
12.6	Đoạn từ hộ ông Việt đến hộ ông Bình	650	1.000	400	400
12.7	Đoạn từ hộ ông Thích đến hộ bà Thanh	1.500	2.000	800	800
12.8	Đoạn từ hộ ông Thông đến hộ ông Thích	610	1.200	480	480
12.9	Đoạn từ hộ ông Tuyển đến hộ ông Hùng	490	1.000	400	400

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM, DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
13	Địa phận xã Triệu Thành				
13.1	Đoạn từ hộ ông Niên đến hộ ông Dũng	450	900	360	360
III	Đường Tỉnh lộ 506 (Nghị sơn - Sao Vàng)				
1	Địa phận xã Tân Ninh				
1.1	Đoạn qua xã Tân Ninh		3.000	1.350	1.500
2	Địa phận xã Thái Hoà				
1.2	Đoạn ngã tư đường TL 506; QL 47C		4.200	1.890	2.100
1.3	Đoạn từ hộ ông Chung đến Kênh Nam		2.500	1.125	1.250
1.4	Ngã tư đường 506 và đường tàu cũ		2.000	900	1.000
1.5	Địa phận còn lại		1.800	810	900
3	Địa phận xã Vân Sơn				
3.1	Từ hộ ông Lộc, ông Nguyễn đến hộ bà Phượng		2.500	1.125	1.250
3.2	Từ hộ bà Minh đến hộ ông Tiệp		3.500	1.575	1.750
3.3	Khu vực Cồn Mua		2.000	900	1.000
4	Địa phận xã An Nông				
4.1	Đoạn qua xã An Nông		2.200	990	1.100
5	Địa phận xã Hợp Thắng				
5.1	Đoạn từ xã Hợp Thành đến xã Vân Sơn		2.200	990	1.100
6	Địa phận xã Hợp Thành				
6.1	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Tài		4.000	1.800	2.000
6.2	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ giáp Xuân Du		3.000	1.350	1.500
6.3	Đoạn từ hộ ông Trung đến hộ ông Tá		3.000	1.350	1.500
7	Địa phận xã Hợp Tiến				
7.1	Đoạn từ giáp xã Hợp Thành đến cầu Đồng San, xóm 4		2.600	1.170	1.300
7.2	Đoạn Từ cầu Đồng San xóm 4 đến cầu Hoàng Thanh (giáp xã Hợp Lý)		2.200	990	1.100
8	Địa phận xã Hợp Lý				
8.1	Đoạn địa phận xã Hợp Lý		2.000	900	1.000
9	Địa phận xã Thọ Tiến				
9.1	Đoạn từ xã Thọ Sơn đến xã Hợp Lý		2.000	900	1.000
10	Địa phận xã Thọ Sơn				
10.1	Đoạn từ hộ ông Phú đến xã Xuân Thắng		2.800	1.120	1.120
10.2	Đoạn từ xã Xuân Thắng đến hộ ông Cường		3.200	1.280	1.280
10.3	Từ hộ ông Vượng đến xã Thọ Tiến		2.500	1.000	1.000
11	Địa phận xã Nông Trường		2.500	1.125	1.250
12	Địa phận xã Khuyến Nông		2.200	990	1.100
13	Địa phận xã Đồng Lợi				
13.1	Đoạn khu vực Ngã tư đường Nghị Sơn Sao Vàng và đường Tỉnh lộ 517		3.800	1.710	1.900

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM,DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
13.2	Các vị trí còn lại của xã Đồng Lợi		2.200	990	1.100
IV	Đường Tỉnh lộ 517 (Đường Nưa - Cầu Trầu)				
1	Địa phận xã Tân Ninh				
1.1	Đoạn từ hộ ông Tú đến hộ ông Hùng		3.000	1.350	1.500
1.2	Đoạn từ công tây đến giáp xã Đồng Lợi (đất NN)		2.700	1.215	1.350
2	Địa phận xã Đồng Lợi				
2.1	Đoạn từ bà Phán đến hộ bà Thơ	800	1.500	675	750
2.2	Đoạn từ hộ bà Thắm đến hộ ông Thắng	1.100	2.000	900	1.000
2.3	Đoạn từ hộ ông Năng đến hộ bà Ánh	1.350	2.500	1.125	1.250
2.4	Đoạn từ hộ ông Huân đến hộ ông Sơn	1.100	2.000	900	1.000
2.5	Đoạn từ hộ ông Lĩnh đến hộ ông Ngoan	1.100	2.000	900	1.000
2.6	Đoạn hộ ông Tươi đến hộ ông Cừ	800	2.500	1.125	1.250
2.7	Đoạn từ hộ bà Lượng đến hộ ông Vui	800	1.800	810	900
2.8	Đoạn từ hộ ông Cảnh đến hộ ông Chính	800	2.800	1.260	1.400
3	Địa phận xã Đồng Thắng				
3.1	Đoạn từ xã Đồng Lợi đến xã Đồng Tiến	1.350	2.000	900	1.000
4	Địa phận xã Đồng Tiến				
4.1	Đoạn từ Ông Chức đến ông Phụng	1.350	2.300	1.035	1.150
4.2	Đoạn mặt bằng dân cư Trú Chuẩn 2	1.350	2.300	1.035	1.150
4.3	Đoạn từ hộ ông Quang đến Cầu gôm	1.650	2.500	1.125	1.250
4.4	Đoạn từ Cầu gôm đến ông Phòng, UBND xã	1.800	3.500	1.575	1.750
4.5	Đoạn từ UB, bà Ran, ông Vui đến hộ bà bê, ông Nam	1.500	3000	1.350	1.500
4.6	Đoạn từ bà Hiền, Ông Khiêm đến hộ ông An, ông Bình	1.500	2.500	1.125	1.250
4.7	Đoạn từ hộ ông Dậu đến hộ ông Thông	1.500	2.500	1.125	1.250
	Đoạn từ hộ ông Thông, Diển đến Cầu sông B10	1.500	2.600	1.170	1.300
	Đoạn từ Cầu sông B10 đến hộ ông Cương	1.200	2.300	1.035	1.150
V	Đường Tỉnh lộ 517 kéo dài				
1	Đoạn qua địa phận xã Tân Ninh				
1.1	Đoạn từ ngã ba Nưa đến cầu Tây		2.700	1.215	1.350
1.2	Đoạn từ cầu Tây đến cầu Đình Trung		3.000	1.350	1.500
1.3	Đoạn từ cầu Đình Trung đến kênh N8		1.500	675	750
1.4	Đoạn từ kênh N8 đến đền Nưa		800	360	400
1.5	Khu tập thể Công nhân mỏ cũ		300	135	150
1.6	Các vị trí còn lại của mỏ		300	135	150
VI	Tỉnh lộ 520				

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM,DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
1	Đoạn qua địa phận xã Triệu Thành				
1.1	Đoạn từ hộ ông Hồng đến hộ ông Quý	600	1.200	480	480
1.2	Đoạn từ hộ ông Tùng đến hộ ông Kỳ	450	1.000	400	400
1.3	Đoạn từ hộ ông Chương đến hộ ông Hiệp	450	550	220	220
2	Đoạn qua địa phận xã Hợp Thành				
2.1	Đoạn từ hộ ông Trác đến hộ ông Khoa	1.000	1.500	675	750
2.2	Đoạn từ hộ ông Vinh đến hộ bà Vinh	1.000	1.500	675	750
2.3	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Vinh	1.000	1.500	675	750
2.4	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ ông Thơm	1.000	1.500	675	750
VII	Tỉnh lộ 515 C				
1	Địa phận xã Thọ Vực				
1.1	Đoạn từ Cây xăng đến hộ bà Lịch		2.000	900	1.000
2	Địa phận xã Xuân Lộc				
2.1	Đoạn từ hộ bà Vân đến hộ ông Thiện		1.200	540	600
2.2	Đoạn từ hộ ông Nhạc đến hộ ông Hùng	400	550	248	275
3	Địa phận xã Xuân Thịnh				
3.1	Đoạn từ hộ ông Bộ đến hộ ông Anh	400	500	225	250
3.2	Đoạn từ hộ ông Thành đến cầu ông Cải	400	600	270	300
4	Địa phận xã Thọ Dân				
4.1	Đoạn từ hộ ông Ba đến hộ ông Diệp (Trường TS4)	1.200	2.200	990	1.100
4.2	Đoạn từ hộ ông Toàn đến xã Thọ Tân	650	700	315	350
4.3	Đoạn từ hộ bà Liên đến hộ ông Thúc (Cầu Han)	450	500	225	250
4.4	Đoạn từ hộ bà Hồng đến hộ ông Vinh	1.000	1.800	810	900
5	Địa phận xã Thọ Tân				
5.1	Đoạn từ hộ ông Diễm đến hộ bà Kim	250	450	203	225
5.2	Đoạn từ hộ bà Đào đến hộ ông Quảng	200	450	203	225
5.3	Đoạn từ hộ ông Viên đến hộ bà Nguyệt	250	350	158	175
5.4	Đoạn từ hộ ông Trường đến hộ bà Thủy	180	350	158	175
5.5	Đoạn từ hộ ông Thai đến hộ ông Phường	180	350	158	175
5.6	Đoạn từ hộ ông Hường đến hộ ông Bình	250	300	135	150
5.7	Đoạn từ hộ ông Phú đến hộ ông Định	250	350	158	175
5.8	Đoạn từ hộ ông Tấn đến hộ ông Vạn	250	350	158	175
5.9	Đoạn từ hộ bà Định đến hộ ông Nam	250	350	158	175
5.10	Đoạn từ hộ ông Tiên đến hộ ông Sơn	250	350	158	175
5.11	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Quyết	250	350	158	175
5.12	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Quyết	280	350	158	175
5.13	Mặt bằng thôn 3		450	203	225
6	Địa phận xã Minh Sơn				

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM, DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
6.1	Đoạn từ giáp thị trấn đến hộ ông Đại	430	800	360	400
6.2	Đoạn từ hộ bà Tinh đến hộ ông Thành		600	270	300
6.3	Đoạn từ hộ bà Cảnh đến xã Thọ Tân		600	270	300
7	Địa phận Thị Trấn Triệu Sơn				
7.1	Đoạn từ hộ ông Quyết đến hộ bà Tùng	1.800	3.000	1.500	1.800
7.2	Đoạn từ hộ ông Phụng (Nguyệt) đến hộ bà Chuyền		3.000	1.500	1.800
7.3	Khu quy hoạch mới (sân vận động cũ)	1.800	3.500	1.750	2.100
B	Giá đất tại các xã, thị trấn				
I	Thị trấn Triệu Sơn				
1	Đường phố Lê Lợi				
1.1	Đường bờ đê từ hộ ông Thọ đến hộ ông Yên	500	1.000	500	600
1.2	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Sỹ	1.500	2.000	1.000	1.200
1.3	Đoạn từ hộ bà Hạnh (Tao) đến hộ ông Oanh	1.500	2.000	1.000	1.200
1.4	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Thông	1.500	2.000	1.000	1.200
1.5	Đoạn từ hộ ông Doanh đến hộ ông Chuyên	500	1.000	500	600
1.6	Đoạn từ hộ ông Khánh đến hộ ông Trần	500	600	300	360
2	Đường Phố Bà Triệu			0	0
2.1	Đoạn từ hộ ông Nung đến hộ ông Thiết	500	600	300	360
2.2	Đoạn từ hộ ông Vang đến hộ ông Cẩn, Phú	500	600	300	360
2.3	Đoạn từ hộ bà Chức đến hộ ông Trúc	500	600	300	360
2.4	Đoạn từ hộ ông Long đến hộ ông Châu	700	1.000	500	600
2.5	Đoạn từ hộ bà Lương đến hộ ông Chí	500	600	300	360
2.6	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ ông Xô	500	600	300	360
2.7	Đoạn từ hộ ông Miện đến hộ ông Bồng	800	1.200	600	720
2.8	Đoạn từ hộ ông Hưng (Ý) đến hộ bà Thìn	1.000	1.500	750	900
2.9	Đoạn từ hộ ông Võ đến Nhà văn hóa	1.000	1.500	750	900
2.10	Đoạn từ hộ ông Lâm đến hộ bà Phương(Quang)	1.700	2.500	1.250	1.500
2.11	Đoạn từ hộ bà Mai đến hộ bà Hằng	550	700	350	420
2.12	Đoạn từ hộ ông Ninh đến hộ bà Đù	700	1.000	500	600
2.13	Đoạn từ hộ ông ái đến hộ ông Dân	800	1.200	600	720
2.14	Đoạn từ hộ ông Tăng (Lan) đến hộ ông Thành	800	1.200	600	720
2.15	Đoạn từ hộ ông Phú (Xuân) đến hộ bà Thu (Quân)	1.000	1.500	750	900
2.16	Đoạn từ hộ bà Kỳ đến hộ ông Xuyên	700	1.000	500	600
2.17	Đoạn từ hộ ông Thi, Thăng đến hộ ông Hương, Hùng	700	1.000	500	600
2.18	Đoạn từ hộ bà Nhâm đến hộ bà Mùa	1.700	2.500	1.250	1.500
2.19	Đoạn từ hộ ông Luân đến hộ ông Cừ	2.000	3.000	1.500	1.800

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM, DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
2.20	Khu quy hoạch mới (sân vận động cũ), dãy 2,3,4	600	3.000	1.500	1.800
2.21	Đoạn từ hộ ông Khánh, ông Chung đến hộ ông Chấn	250	500	250	300
2.22	Các ngõ ngách còn lại của phố Bà Triệu (tờ BĐ 27)	250	500	250	300
2.23	Các ngõ ngách còn lại của phố Bà Triệu (tờ BĐ 28)	300	600	300	360
2.24	Các ngõ ngách còn lại của phố Bà Triệu (tờ BĐ 33)	300	600	300	360
2.25	Các ngõ ngách còn lại của phố Bà Triệu (tờ BĐ 34)	300	600	300	360
2.26	Các ngõ ngách còn lại của tờ BĐ35	250	500	250	300
3	Đường Phố Tân Phong			0	0
3.1	Đoạn từ hộ bà Thêu đến hộ ông Tiến	800	1.200	600	720
3.2	Đoạn từ hộ ông Phương, Lý đến hộ ông Tư, Chiến	650	1.000	500	600
3.3	Đoạn từ hộ ông Thuần đến NVH phố Tân Phong	800	1.200	600	720
3.4	Đoạn từ hộ ông ứng đến hộ ông Sự	1.200	2.500	1.250	1.500
3.5	Đoạn từ hộ bà Nhung đến hộ bà Sợi, Thanh	700	1.000	500	600
3.6	Đoạn từ hộ ông Tráng đến hộ bà Thủy (Minh)	1.000	1.500	750	900
3.7	Đường liên xã đi Minh Dân từ hộ ông Nam đến hộ bà Dậm	1.200	2.000	1.000	1.200
4	Đường Phố Giắt			0	0
4.1	Đường lô 2 khu lương thực cũ	1.500	2.500	1.250	1.500
4.2	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Phẩm	1.000	2.000	1.000	1.200
4.3	Khu quy hoạch dân cư mới sau Viện kiểm sát (Dãy 1)	2.000	3.000	1.500	1.800
4.4	Khu quy hoạch dân cư mới sau Viện kiểm sát (Dãy 2)	1.500	2.500	1.250	1.500
4.5	Đường cạnh Công an huyện	1.500	2.500	1.250	1.500
4.6	Đường vào Trường dân lập	1.800	3.000	1.500	1.800
4.7	Đoạn từ hộ bà Thủy đến hộ ông Tâm	1.000	2.000	1.000	1.200
4.8	Đoạn từ hộ bà Thứ đến hộ ông Ngọc	700	1.200	600	720
4.9	Đường phía Bắc chợ Giắt	3.000	3.800	1.900	2.280
4.10	Đoạn từ hộ ông Lương đến hộ ông Hiệp (Phương)	1.500	2.500	1.250	1.500
4.11	Đường cạnh Trường Mầm non cũ	1.500	2.500	1.250	1.500
4.12	Đường cạnh Trạm điện	1.000	2.000	1.000	1.200

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM, DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
4.13	Đường cạnh Ngân hàng (Phía Bắc)	1.700	3.000	1.500	1.800
4.14	Đường cạnh Ngân hàng (Phía Nam)	1.700	3.000	1.500	1.800
4.15	Đoạn từ hộ ông Chính đến hộ ông Hiệp (Lãi)	2.200	3.500	1.750	2.100
4.16	Đường vào công Trường thủy lợi cũ	2.000	3.000	1.500	1.800
4.17	Đường lô 2 khu huyện đội	1.000	2.000	1.000	1.200
4.18	Mặt bằng Sau bà Kha		2.500	1.250	1.500
4.19	Các Ngõ, ngách còn lại	800	1.200	600	720
4.20	Các ngõ, ngách còn lại của phố Tân Phong	300	500	250	300
4.21	Khu dân cư mới (nam đường đồng Năn)		3.000	1.500	1.800
4.22	Đường Bắc đồng năn	3.000	8.000	4.000	4.800
4.23	Đường đi Minh Dân	1.200	2.200	1.100	1.320
5	Đường Phố Tân Thanh			0	0
5.1	Các ngõ, ngách còn lại (tờ BD 38)	700	1.200	600	720
5.2	Đoạn từ hộ ông Hay đến hộ ông Thoan, ông Đông, ông Nam	900	2.000	1.000	1.200
5.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Hùng	2.000	3.000	1.500	1.800
5.4	Đoạn từ hộ bà Thà đến hộ bà Phương	700	1.000	500	600
5.5	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Liên	700	1.000	500	600
5.6	Đoạn từ hộ ông Vũ Huy đến hộ ông Trịnh Ngọc Ngọc	700	1.000	500	600
5.7	Các ngõ, ngách còn lại (tờ BD 39)	600	1.000	500	600
II	Xã Dân Lý				
1	Đường đê Sông hoàng				
1.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Hiền	550	770	347	385
1.2	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ bà Tiến	490	680	306	340
1.3	Đoạn từ hộ bà Tiến; ông Bình đến hộ ông Định (Tâm); ông Tuấn	490	680	306	340
1.4	Đoạn từ hộ bà Lộc đến hộ bà Xuyên	440	620	279	310
1.5	Đoạn từ hộ bà Lộc; nghĩa địa đến Bà Xuyên; bà Hào	440	620	279	310
1.6	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Nghĩa	550	770	347	385
1.7	Đoạn từ hộ ông Kiệm đến hộ ông Thanh	500	700	315	350
1.8	Đoạn từ hộ ông Muôn đến hộ ông Cồn	450	630	284	315
1.9	Đoạn từ hộ ông Diện đến hộ ông Tư	450	630	284	315
1.10	Đoạn từ hộ ông Sáu đến hộ bà Tâm	450	630	284	315
1.11	Đoạn từ hộ ông Công đến hộ ông Thắng	400	560	252	280
1.12	Đoạn từ hộ ông Tiến đến hộ ông Liên	350	490	221	245
1.13	Đoạn từ hộ ông Tương đến hộ ông Chung	300	420	189	210
2	Đường khu dân cư			0	0

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM, DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
2.1	Đoạn từ hộ ông Minh (Bích), ông Ước đến hộ ông Minh, ông Chung	550	700	315	350
2.2	Từ hộ ông Khánh đến nhà ông Dung; ông Văn		800	360	400
2.3	Từ ông Tám (Lan) đến ông Phương (Nga)	1.000	3.000	1.350	1.500
2.4	Đường từ hộ ông Kiên, bà Lành (LUC) đến hộ ông Ký, bà Tám	150	350	158	175
2.5	Khu dân cư từ ông Nguyễn (Hương), ông Hùng (Thu) đến ông Nguyễn (Hương), ông Hiếu (Hồng)	1.200	2.500	1.125	1.250
2.6	Đường Lô 2 Tỉnh lộ 514 từ hộ ông Phú đến hộ bà Hằng	1.000	2.000	900	1.000
2.7	Đoạn từ ông Học, bà Lan đến ông Đông, Nhà văn hoá thôn 12 (cũ)		500	225	250
2.8	Đường Cầu trắng đi Đồng Lợi từ hộ bà Quế đến hộ ông Giảng	500	1.000	450	500
2.9	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
2.10	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
2.11	Ngõ ngách còn lại	100	130	59	65
III	Xã Minh Dân				
1	Đường nhựa trung tâm xã				
1.1	Đoạn từ hộ ông Bảo đến hộ ông Sơn	750	850	383	425
1.2	Đoạn từ hộ ông Bảo đến hộ ông Nam	850	1.100	495	550
1.3	Đoạn từ hộ ông Thành đến giáp thị trấn	1.000	1.500	675	750
2	Đường Dừa liên thôn				
2.1	Đoạn từ hộ ông Bình đến hộ ông Nhân	750	850	383	425
2.2	Đoạn từ hộ ông Kỳ đến hộ ông Quang	800	900	405	450
2.3	Đoạn từ hộ ông Phương đến Bến xe	900	1.200	540	600
3	Đường liên thôn				
3.1	Đoạn từ hộ ông Súc đến Trạm y tế	600	700	315	350
3.2	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ bà Oanh		700	315	350
3.3	Đoạn từ hộ ông Dũng đến hộ ông Chính		700	315	350
3.4	Đường thôn từ hộ ông Lực đến hộ ông Lâm	600	700	315	350
3.5	Đường thôn từ hộ ông Đồng đến hộ bà Diễm		800	360	400
3.6	Khu dân cư mới giáp thị trấn từ hộ ông Phú đến hộ bà Xuân	1.000	1.100	495	550
3.7	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới từ hộ ông Thành đến Cây xăng	1.200	1.800	810	900
3.8	Lô 2 khu quy hoạch dân cư mới từ hộ ông Giang đến nhà văn hóa thôn	1.200	1.800	810	900
3.9	Khu lô 2 khu dân cư cũ của Trại giống	1.200	1.800	810	900

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM, DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
3.10	Khu lô 2 (Đầm Bối) MB cũ	500	700	315	350
3.11	Khu lô 2 (Đầm Bối) MB mới	700	1.000	450	500
3.12	Mặt bằng khu vực Đồng Hàn (thôn Tân Tiến)		2.500	1.125	1.250
3.13	Đường chính trong thôn	300	400	180	200
3.14	Các ngõ, ngách còn lại	150	220	99	110
IV	Xã Minh Sơn				
1	Đường Đồng Năn				
1.1	Đoạn từ hộ bà Nhiều đến hộ bà Lâm	580	1.000	450	500
1.2	Đoạn từ hộ ông Hà đến hộ ông Việt	260	500	225	250
2	Đường thôn			0	0
2.1	Từ hộ ông Thao đến hộ ông Nhiệm	260	350	158	175
2.2	Đoạn từ hộ ông Nhã đến hộ ông Thùy	390	500	225	250
3	Đường liên thôn			0	0
3.1	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Hà	260	260	117	130
3.2	Đoạn từ hộ ông Ngọc đến hộ ông Trung	580	2.000	900	1.000
3.3	Đoạn từ hộ ông Ngà đến hộ ông Tiến Hồng	260	500	225	250
3.4	Đoạn từ hộ bà Xứng đến hộ ông Triệu	260	300	135	150
3.5	Đoạn từ hộ ông Đài đến hộ bà Liên		1.000	450	500
3.6	Đoạn từ hộ ông Tiếp đến hộ bà Bình	260	300	135	150
4	Mặt bằng quy hoạch			0	0
4.1	Đoạn từ NVH phố Tân Sơn đến hộ ông Hưng	550	1.000	450	500
4.2	Khu mặt bằng quy hoạch đồng khoai	390	500	225	250
5	Khu vực Núi Rùa (theo dự án Công viên nghĩa trang Vĩnh Hằng)				
5.1	Đoạn 28 hộ phía Bắc núi Rùa	100	298	134	149
5.2	Đoạn 13 hộ phía Nam núi Rùa		493	222	247
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
7	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
8	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
V	Xã Hợp Thắng				
1	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Hùng đến cổng Tân Lương	200	250	113	125
2	Đường liên xã đoạn từ hộ ông Hùng (thôn 7) đến giáp Như Thanh	200	250	113	125
3	Đường từ Tỉnh lộ 514 đến UBND xã	250	500	225	250
4	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Rô (thôn 2), đến hộ ông Cừ (thôn 5)	200	250	113	125
5	Đường liên thôn đoạn từ hộ ông Thập (thôn 5) đến hộ ông Tới (thôn 7)	180	250	113	125

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM, DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
6	Đường liên xã đi Xuân Du từ UBND xã đến hộ ông Hùng	200	250	113	125
7	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	200	90	100
8	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
9	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
VI	Xã Hợp Thành				
1	Đường liên thôn				
1.1	Đoạn từ hộ bà Nhâm đến hộ ông Thống	450	500	225	250
1.2	Đoạn từ hộ ông Thi đến hộ ông Vịnh	550	600	270	300
1.3	Đoạn từ hộ ông Hậu đến hộ ông Trung	400	500	225	250
1.4	Đoạn từ hộ bà Khánh đến hộ ông Hoà	300	400	180	200
1.5	Đoạn từ hộ ông Vũ đến hộ ông Tới	350	400	180	200
1.6	Đường vào Chợ Sim sáng	1.000	1.500	675	750
1.7	Đoạn từ hộ ông Kiêm đến hộ ông Báo	350	400	180	200
1.8	Đoạn từ hộ ông Trọng đến Cầu khe Chùa	350	400	180	200
1.9	Đoạn từ hộ ông Chữ đến hộ ông Mạnh	350	400	180	200
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
3	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
4	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
5	Đoạn từ Kênh C6 đến giáp xã Hợp Thắng		2.500	1.125	1.250
VII	Xã Hợp Tiến				
1	Đường liên thôn				
1.1	Đoạn từ hộ ông Lập đến hộ ông Thịnh	200	550	248	275
1.2	Từ Đường Nghi Sơn đến Nhà văn hóa thôn 4	180	1.700	765	850
1.3	Từ Nhà văn hóa đến đường Tỉnh lộ 514 đi xã Cán Khê, Như Thanh	150	400	180	200
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
3	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
4	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
VIII	Xã Hợp Lý				
1	Đường liên xã đi Thọ Tiến	250	400	180	200
2	Đường khu Đông Thành đi Thọ Dân và Hợp Thắng	200	350	158	175
3	Đường đi hồ Nội Sơn	200	400	180	200
4	Đường đi Cán Khê	200	300	135	150
8	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
9	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
10	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
IX	Xã Thọ Tiến				
1	Đường liên xã				

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM,DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
1.1	Đường liên thôn từ hộ ông Chung đến cầu Đồng Đang	200	600	270	300
1.2	Đoạn từ hộ ông Hồng đến hộ ông Phương	200	600	270	300
1.3	Đoạn từ Bồng Công đến hộ ông Phú	300	700	315	350
1.4	Đoạn từ hộ ông Lâm đến hộ ông Toàn	200	600	270	300
1.5	Đoạn từ Trạm điện 2 đến hộ ông Hồng	200	600	270	300
1.6	Đường liên xã đi Thọ Bình	200	600	270	300
2	Đường liên xã đi Hợp Lý				
2.1	Đoạn từ hộ ông Tú đến xã Hợp Lý	250	600	270	300
3	Đường xã đi Xuân Thọ				
3.1	Đoạn từ hộ ông Hào đến xã Xuân Thọ	200	700	315	350
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
5	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
6	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
X	Xã Thọ Bình				
1	Đường liên xã đi Bình Sơn				
1.1	Đoạn từ hộ ông Thuộc đến hộ ông Đại	300	700	280	280
1.2	Đoạn từ hộ ông Lễ đến hộ ông Dương	350	700	280	280
1.3	Đoạn từ hộ ông Kiên đến hộ ông Tùng	350	700	280	280
2	Đường liên xã đi Thọ Tiến				
2.1	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Lộc	300	700	280	280
2.3	Tuyến đường từ hộ ông Cường đi Tỉnh lộ 514	420	600	240	240
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	180	72	72
5	Đường chính trong thôn	120	160	64	64
6	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	52	52
XI	Xã Thọ Sơn				
1	Đường liên xã đi Thọ Cường				
1.1	Đoạn từ hộ ông Lập đến hộ ông Ngọc	1.000	1.700	680	680
1.2	Đoạn từ hộ ông Tiến đến hộ ông Hậu	600	900	360	360
1.3	Đoạn từ hộ ông Bón đến hộ bà Loan	1.000	1.700	680	680
1.4	Đoạn từ hộ ông Dậu đến hộ ông Ngọc	600	900	360	360
3	Đường liên xã đi Bình Sơn				
3.1	Đoạn từ hộ ông Giang đến hộ bà Liễu	1.000	1.700	680	680
3.2	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Tao	600	900	360	360
3.3	Đoạn từ hộ bà Thanh đến hộ bà Phán	180	300	120	120
3.4	Đoạn từ hộ ông Thơ đến hộ ông Nhật	600	900	360	360
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	200	80	80
5	Đường chính trong thôn	120	160	64	64
6	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	52	52
XII	Xã Bình Sơn				

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM,DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
1	Đường Thọ Bình đi khe Hạ				
1.1	Đoạn từ hộ ông Cường đến hộ ông Huệ	120	300	120	120
1.2	Đoạn từ hộ ông Chung đến hộ ông Chính	120	450	180	180
1.3	Đoạn từ hộ ông Quý đến hộ ông Thành	120	350	140	140
2	Đường TL 519 B				
2.1	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Thiên		500	225	250
3	Đường liên xã đi Thọ Sơn				
3.1	Đoạn từ hộ ông Luận đến hộ ông Tâm		250	113	125
4	Đường liên thôn trong toàn xã	150	180	81	90
5	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
6	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
XIII	Xã Triệu Thành				
1	Đường liên thôn				
1.1	Đoạn từ hộ ông Kỹ đến hộ ông Tri		200	80	80
1.2	Đoạn từ hộ bà Huệ đến hộ bà Kén	180	350	140	140
1.3	Đoạn từ hộ ông Lương đến hộ ông Lâm	180	700	280	280
1.4	Đoạn từ hộ ông Quyền đến hộ ông Lộc	180	350	140	140
1.5	Đoạn từ hộ ông Lộc đến hộ ông Dũng	150	180	72	72
1.6	Đoạn từ hộ ông Thụ đến hộ ông Quý	180	300	120	120
1.7	Đoạn từ hộ ông Hội đến hộ Bà Loan	150	180	72	72
1.8	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Hào	180	350	140	140
1.9	Đoạn từ hộ ông Mạc đến hộ bà Thông	180	300	120	120
1.10	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	180	72	72
1.11	Đường chính trong thôn	120	160	64	64
1.12	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	52	52
XIV	Xã Tân Ninh				
1	Đường lô 2 khu khiên thiết	600	1.800	810	900
2	Đường liên thôn				
2.1	Đoạn từ hộ ông Luyện đến Cầu Kênh Nam		1.000	450	500
2.2	Đoạn từ cầu kênh Nam đến Cầu Ất		700	315	350
2.3	Đoạn từ hộ ông Tiến đến hộ ông Dũng		500	225	250
2.4	Đoạn từ hộ ông Ngọc đến cầu Giáp		500	225	250
3	Đê sông Nhôm				
3.1	Đoạn từ hộ ông Nhận đến hộ ông Bảy		500	225	250
3.2	Đoạn từ hộ bà Lài đến cầu Đình Trung (bên trái)		500	225	250
3.3	Đoạn từ Nghè đến cầu Đình Trung (bên phải)		500	225	250
3.4	Đường liên xã đi Quốc lộ 47C từ đoạn hộ ông Nghị đến hộ ông Dung		500	225	250

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM,DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
3.5	Đoạn tiếp theo từ cầu Đình Trung đến hộ bà Tiến		500	225	250
3.6	Đoạn giáp cầu Đình Trung đến hộ ông Nghị		500	225	250
4	Đường thôn				
4.1	Đường thôn từ hộ bà Thơm đến Nhà văn hoá xóm 11	250	500	225	250
4.2	Đường thôn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Liên	250	500	225	250
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	500	225	250
6	Đường chính trong thôn	120	300	135	150
7	Các ngõ, ngách còn lại	100	250	113	125
8	Khu vực đất SXKD tại khu Nhà máy chế biến của Công ty CP Cromit Cổ Định			100	100
9	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn 2,3,5		3.000	1.350	1.500
9.1	Đường nội bộ rộng 7m MB 2,3,5		1.800	810	900
10	Mặt bằng quy hoạch khu dân cư thôn 8		3.500	1.575	1.750
10.1	Đường nội bộ rộng 7m MB thôn 8		2.200	990	1.100
XV	Xã Thái Hoà				
1	Đường liên xã (Đường tàu cũ)				
1.1	Đoạn từ hộ ông Quý đến hộ ông Tuyến	200	1.000	450	500
1.2	Đoạn từ hộ ông Sơn đến Đường 506 (NSTX)	200	600	270	300
1.3	Đoạn từ hộ Bà Thập đến hộ ông (Chiến Chuyên)	200	1.000	450	500
1.4	Đoạn từ hộ ông Chính đến xã Khuyến Nông		700	315	350
2	Đường liên thôn				
2.1	Đoạn từ hộ ông Hựu đến hộ ông Đông	300	400	180	200
2.3	Đoạn từ hộ ông Thủy đến hộ ông Nam	400	600	270	300
3	Đường liên xã đi Tân Ninh				
3.1	Đoạn từ hộ ông Huân đến xã Tân Ninh	300	500	225	250
3.2	Đoạn từ nhà ông Vũ đến nhà ông Sơn	300	360	162	180
3.3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
3.4	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
3.5	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
XVI	Xã Nông Trường				
1	Đường Cầu trắng - Đồng Lợi				
1.1	Đoạn từ hộ ông Thuán đến hộ ông Lâm	500	1.000	450	500
1.2	Lô 2 Đoạn từ hộ ông Thế đến hộ ông Ninh; ông Thịnh	200	400	180	200
2	Đường liên xã				
2.1	Đoạn từ hộ ông Sang đến hộ ông Tư	200	300	135	150
2.2	Đoạn từ Nhà văn hoá đến hộ bà Gái	200	300	135	150

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM, DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
2.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Thắng	200	300	135	150
3	Đường liên thôn từ thôn 5 đi thôn 4				
3.1	Đoạn từ hộ ông Dầu đến hộ ông Hương	200	300	135	150
3.2	Đoạn từ hộ ông Tinh đến Nhà văn hoá	200	300	135	150
4	Đường liên xã đi Thái Hoà				
4.1	Đoạn từ Tỉnh lộ 506 đến sông Nỏ Hèn	600	1.000	450	500
4.2	Đoạn từ Tượng đài đến hộ ông Thành	1.000	1.500	675	750
4.3	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ ông Chung	800	1.200	540	600
4.4	Đoạn từ hộ ông Thường đến hộ ông Dương	700	1.200	540	600
4.5	Đoạn từ hộ bà Hương đến hộ ông Thanh	600	1.200	540	600
5	Đường liên xã đi Khuyến Nông				
5.1	Đoạn từ Cầu đến hộ ông Ngải	500	1.000	450	500
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
7	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
8	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
XVII	Xã Vân Sơn				
1	Đường liên xã đi Xuân du				
1.1	Từ hộ ông Đức, ông Huynh đến hộ ông Mười, ông Niên	900	2.000	900	1.000
1.2	Từ hộ bà Lý, ông Hùng đến hộ ông Thành, ông Thắng	900	1.800	810	900
1.3	Từ bà Đào, bà Luận đến hộ ông Thiện, ông Thành	900	1.600	720	800
1.4	Từ hộ ông Thế, bà Lan đến hộ ông Hòa, ông Thêm	700	2.000	900	1.000
1.5	Từ hộ bà Tươi, bà Nghĩa đến cầu Thụng	900	1.800	810	900
1.6	Từ hộ ông Nam, bà Rỡ đến hộ ông Được, ông Châu, ông Hải	900	2.000	900	1.000
1.7	Từ hộ ông Thành, ông Tuấn đến hộ ông Thuận		1.800	810	900
1.8	Từ hộ ông Khả đến hộ ông Nguyên, bà Anh		1.200	540	600
1.9	Từ Cầu sông đến giáp xã Xuân Du		400	180	200
2	Đường liên thôn				
2.1	Từ hộ bà Thi, ông Sỹ đến hộ bà Sen	500	500	225	250
2.2	Đường lô 2 khu dân cư thôn 8	500	1.200	540	600
2.3	Đường lô 2 khu dân cư thôn 7	500	1.200	540	600
2.4	Đường lô 2 khu Mã Mua thôn 1	300	500	225	250
2.5	Đường liên thôn còn lại trong xã	150	220	99	110
2.6	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
2.7	Ngõ ngách còn lại	100	130	59	65
XVIII	Xã Minh Châu				

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM, DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
1	Đường liên xã Cầu trắng đi Đồng Lợi				
1.1	Đoạn từ hộ ông Bằng đến hộ ông Hải Dũng	700	1.500	675	750
1.2	Đoạn Bắc Nam từ hộ ông Thủy đến xã Dân Lý	600	1.200	540	600
2	Đường kênh N4				
2.1	Đoạn từ hộ ông Thuyết đến hộ ông Giáp		1.200	540	600
2.2	Đoạn từ hộ ông Trọng đến hộ ông Tấn		900	405	450
3	Đường thôn Nhà thờ				
3.2	Đoạn từ hộ ông Lam đến hộ ông Hòa		450	203	225
3.4	Đoạn từ hộ ông Quý đến hộ ông Xô		600	270	300
3.5	Đoạn từ hộ ông Hải Loan đến hộ ông Chánh	450	600	270	300
3.6	Đoạn từ hộ ông Thoảng đến hộ bà Thoi	350	400	180	200
3.7	Đoạn từ hộ ông De đến hộ ông Bang	350	400	180	200
4	Đường thôn				
4.1	Đoạn từ hộ ông Chiến đến hộ bà Tiên	250	300	135	150
4.2	Đường lô 2 khu Trạm máy káo cũ	250	300	135	150
4.3	Đoạn từ hộ ông Nga đến hộ ông Tới	300	350	158	175
4.4	Đoạn từ hộ ông Khong đến hộ ông Trí	300	350	158	175
4.5	Đoạn từ hộ ông Toàn đến hộ ông Quang	480	600	270	300
4.6	Đoạn từ hộ ông Sợi đến hộ ông Dũng	350	400	180	200
4.7	Đoạn từ hộ ông Văn đến hộ ông Bé	300	350	158	175
4.8	Đoạn từ Trường Mần non đến hộ bà Thật	300	350	158	175
4.9	Đoạn từ hộ ông Đình đến hộ ông Giới	220	300	135	150
4.10	Đoạn từ hộ ông Thuận đến hộ ông Luận	650	700	315	350
4.11	Đoạn từ hộ ông Thường đến hộ ông Thon	250	300	135	150
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
6	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
7	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
XIX	Xã Dân Lực				
1	Đường thôn Phúc Hải				
1.1	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Liêm	300	600	270	300
2	Đường thôn Đô Xá				
2.1	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến hộ ông Thọ	350	650	293	325
2.2	Đoạn từ hộ bà Tuyền đến hộ ông Thọ	350	650	293	325
3	Đường thôn Xuân Tiên				
3.1	Đoạn từ hộ ông Hiệp đến hộ ông Hiền	250	500	225	250
3.2	Đoạn từ hộ bà Bảy đến hộ ông Thành	300	600	270	300
4	Đường thôn Ân Mộc				
4.1	Đoạn từ hộ ông Châu đến hộ ông Ngoan	350	650	293	325
4.2	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Chất	300	300	135	150
4.3	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Dưỡng	300	300	135	150

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM,DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
5	Đường thôn Tiên Mộc, từ hộ ông Thom đến hộ ông Chiến	300	600	270	300
6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
7	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
8	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
XX	Xã Thọ Phú				
1	Đoạn đường trước UBND xã				
1.1	Từ hộ ông Lơ đến hộ Ông Hoan	900	1.300	585	650
1.2	Từ hộ ông Lê đến hộ Ông Phú	400	400	180	200
1.3	Từ hộ ông Tùng đến hộ bà Thanh	350	350	158	175
1.4	Từ hộ ông Lượng đến hộ ông Tuấn	400	400	180	200
1.5	Từ hộ bà Hương đến hộ ông Nam	400	400	180	200
1.6	Từ hộ ông Hà đến hộ ông Trường	300	300	135	150
1.7	Từ hộ ông Giang đến hộ ông Trang	450	450	203	225
1.8	Từ hộ bà Mười đến hộ bà Hường	450	450	203	225
2	Các đường còn lại				
2.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
2.2	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
2.3	Ngõ ngách còn lại	100	130	59	65
XXI	Xã Thọ Vực				
1	Đường đi xã Xuân Phong, huyện Thọ Xuân				
1.1	Đoạn từ hộ ông Xuân đến giáp Xuân phong	390	600	270	300
1.2	Đoạn từ hộ ông Thuận đến hộ ông Lai	390	500	225	250
1.3	Đường lô 2 từ hộ ông Dong đến hộ ông Sinh	250	400	180	200
2	Đường liên thôn từ Bưu điện đi qua UBND xã				
2.1	Đoạn từ hộ ông Hằng đến hộ ông Hậu, ông Hiệu	600	800	360	400
2.2	Đoạn từ hộ ông Dạt đến hộ ông Trục; ông Hàng	500	600	270	300
2.4	Đoạn từ hộ ông Vui đến hộ bà Huyền	450	600	270	300
2.5	Đoạn từ hộ ông Châu đến Cầu Kênh Nam	350	500	225	250
2.6	Đoạn từ Cầu Kênh Nam đến hộ ông Chuyên	300	450	203	225
2.7	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Mười	250	350	158	175
3	Đường thôn				
3.1	Đoạn mặt bằng khu Chợ Chua		350	158	175
3.2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
4	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
5	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
XXII	Xã Xuân Lộc				
1	Đường liên thôn				

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM, DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
1.1	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ ông Toàn	300	360	162	180
1.2	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ ông Thủy	350	420	189	210
1.3	Đoạn từ hộ ông Năm đến hộ ông Bốn	250	300	135	150
1.4	Đoạn từ hộ ông Phương đến hộ ông Hậu	300	360	162	180
1.5	Đoạn từ hộ ông Tính đến hộ ông Xuân	400	500	225	250
1.6	Đoạn từ hộ ông Tân đi hộ ông Mận	300	360	162	180
1.7	Đoạn từ hộ ông Ty đến hộ ông Nga	300	360	162	180
1.8	Đoạn từ hộ ông Chung đi bà Lan	300	360	162	180
1.9	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Kỳ	300	360	162	180
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
3	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
4	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
XXIII Xã Đồng Lợi					
1	Đường liên thôn				
1.1	Đoạn từ hộ ông Đông đến hộ ông Hàng	200	200	90	100
1.2	Đoạn từ hộ ông Mới đến hộ ông Tinh	300	300	135	150
1.3	Đoạn từ hộ ông Tĩnh đến hộ ông Tính	300	300	135	150
1.4	Đoạn từ hộ ông Thăng đến hộ bà Định	400	400	180	200
1.5	Đoạn từ hộ ông Doanh đến hộ ông Đáp	400	400	180	200
1.6	Đoạn từ hộ ông Đốc đến hộ bà Phương	400	400	180	200
1.7	Đoạn từ hộ ông Thơ đến hộ ông Cầu	250	400	180	200
1.8	Đoạn từ Cao Thị Minh đến Phạm Thị Ngọc		300	135	150
1.9	Đoạn từ ông Tạ Văn Huân đến Trần Thị Phúc		300	135	150
2	Đường Tàu cũ				
2.1	Đoạn từ hộ ông Tạo đến ông Quân	300	1.000	450	500
2.2	Đoạn từ hộ ông Hữu đến hộ bà Hoạt	300	1.000	450	500
2.3	Đoạn từ Nguyễn Văn Tinh đến Nguyễn Văn Thảo		1.000	450	500
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
4	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
5	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
XXIV Xã Đồng Thắng					
1	Đường liên xã đi Đồng Tiến				
1.1	Đoạn từ hộ ông Liên đến Hộ bà Tông	450	600	270	300
1.2	Từ hộ ông Đền đến hộ bà Hào		1.500	675	750
2	Đường nhựa Trung tâm xã				
2.1	Đoạn từ hộ ông Sỹ đến hộ ông Nạnh	800	1.000	450	500
2.2	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Hải	1.000	1.200	540	600
3	Đường liên thôn toàn xã	200	350	158	175
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM,DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
5	Đường chính trong thôn				
5.1	Đoạn từ hộ ông Chung đến hộ ông Minh		980	441	490
5.2	Đoạn từ hộ ông Minh đến hộ ông Doan		950	428	475
5.3	Đoạn từ hộ ông Dũng đến hộ ông Độ		950	428	475
5.4	Đoạn đường Kênh B410		1.100	495	550
5.5	Đường chính trong thôn còn lại toàn xã	120	160	72	80
6	Các ngõ, ngách còn lại				
6.1	Đoạn từ hộ ông Kiên đến hộ ông Thách		920	414	460
6.2	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
7	Khu vực đất SXKD tại khu làng nghề đá (Núi Vàng)	100	130	59	65
XXV	Xã Đồng Tiến				
1	Đường đê Sông hoàng				
1.1	Đoạn từ hộ ông Thông đến hộ ông Thao	200	600	270	300
1.2	Đoạn từ hộ ông Gượng đến hộ ông Tho,ông Tiến	200	700	315	350
1.3	Đoạn từ Trạm bơm đến hộ ông Thoại	350	1.000	450	500
1.4	Đoạn từ hộ bà Chín đến hộ bà ánh	350	1.000	450	500
1.5	Đoạn từ hộ ông Thăng hộ ông Vương	350	1.100	495	550
1.6	Đoạn từ hộ Ông Nguyên đến Ông Trăm (Đồng xá)	300	600	270	300
1.7	Đoạn từ hộ ông Quang,Đoan đến hộ ông Luyến, ông Chinh	350	700	315	350
1.8	Đoạn từ hộ ông Trường hộ ông Toàn	450	1.000	450	500
1.9	Đoạn từ hộ ông sau ông Phòng đi Trạm Bơm B4 10	150	600	270	300
2	Đường liên xã đi Đồng Thắng				
2.1	Đoạn từ hộ ông Diễn đến hộ bà Nhân	500	750	338	375
2.2	Đoạn từ hộ ông Thái ông Bình đến ông Cấp, ông Hòa	500	650	293	325
2.3	Đoạn từ hộ ông Cương đến Ông Chung, Kênh B4 10	500	1.000	450	500
3	Đường liên thôn làng Đồng Vinh				
3.1	Đoạn từ hộ ông Học đến hộ ông Dậu	250	300	135	150
3.2	Đoạn từ hộ ông Tiến, ông Toàn đến hộ ông Cát, ông Tiến	300	400	180	200
3.3	Đoạn từ hộ ông Sơn đến Nhà văn hoá	350	400	180	200
4	Đường liên thôn Làng đồng vàng				
4.1	Đoạn từ Công mau đến Nhà văn Hóa	350	700	315	350

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM,DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
4.2	Đoạn từ hộ ông Hòa, ông Nhuận đến hộ bà San ông Tới	350	600	270	300
4.3	Đường từ Tỉnh lộ 517 đi Trường THCS Đồng Tiến	1.000	1.100	495	550
4.4	Đường bê tông từ Cầu Đình đi Đồng bèo	350	500	225	250
4.5	Đường Đồng Bèo đi Đông Phú từ hộ ông Nhiên địa nha văn hóa đến hộ ông Bay	200	350	158	175
4.6	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	350	158	175
4.7	Đường chính trong thôn	120	250	113	125
4.8	Các ngõ, ngách còn lại	100	200	90	100
5	Đường thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân				
5.1	Đoạn hộ ông Tuấn đến ông Trung Phúc âm 2		980	441	490
5.2	Từ thửa đất 870 đến thửa 738 tờ BĐ 14.		980	441	490
6	Đường Đồng xá đi đường thành phố Thanh Hóa đi Cảng hàng không Thọ Xuân		700	315	350
XXVI	Xã Dân Quyền				
1	Đường bê tông liên xã				
1.1	Đường bê tông liên xã từ hộ ông Diện đến hộ ông Hiên	500	500	225	250
1.2	Đoạn từ cầu sông Nhà Lê đến hộ ông Giới	300	400	180	200
1.3	Đoạn từ Trường Mầm non đến Trường Tiểu học B	500	600	270	300
1.4	Đoạn từ cầu sông Nhà Lê đến Nhà văn hoá	400	450	203	225
1.5	Đoạn từ cầu sông Nhà Lê đến hộ ông Trụ	300	400	180	200
1.6	Đoạn từ hộ ông Tại đến Bưu điện	500	600	270	300
1.7	Đoạn từ Trạm điện đến Trường Tiểu học	600	600	270	300
1.8	Đoạn từ Trường Tiểu học đến hộ ông Vạc	500	500	225	250
1.9	Đoạn ngã ba Mây Đáy đi Quốc lộ	400	500	225	250
1.10	Đoạn từ nhà ông Giới đến Trường Mầm non	500	500	225	250
1.11	Đoạn từ nhà bà Chiến đến nhà ông Tân	450	450	203	225
1.12	Đoạn từ nhà ông Dương đến ông Hợp	400	400	180	200
1.13	Đường ông Huân đi QL47	400	500	225	250
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
4	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
5	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
XXVII	Xã Xuân Thọ				
1	Đường liên thôn				
1.1	Đoạn từ nhà ông Văn đến nhà ông Toàn	200	250	113	125
1.2	Đoạn từ nhà ông Lại đến nhà ông Trường	220	250	113	125

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM,DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
1.3	Đoạn từ hộ ông Lợi đến hộ ông Bảo	200	250	113	125
1.4	Đoạn từ Bưu điện đến hộ ông Quyền	220	250	113	125
1.5	Đoạn từ hộ ông Độ đến hộ bà Hòa	200	250	113	125
1.6	Đoạn từ hộ ông Thanh đến hộ ông Thôn	200	250	113	125
2	Đường liên xã				
2.1	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Tự	250	300	135	150
2.2	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến hộ bà Tinh	270	350	158	175
2.3	Đoạn từ hộ ông Văn đến hộ ông Diên	250	300	135	150
2.4	Đoạn từ hộ bà Vang đến hộ ông Hà	270	350	158	175
2.5	Đoạn từ hộ ông Đồng đến ông Phụng	300	400	180	200
2.6	Đoạn từ bà Hương đến bà Dung	400	500	225	250
2.7	Đoạn từ hộ ông Duyên đến hộ bà Vui	350	420	189	210
2.8	Đoạn từ ông Ánh đi cầu Hoan	300	350	158	175
2.9	Đoạn từ nhà ông Hùng đến nhà bà Nét	450	600	270	300
2.10	Đoạn từ UBND xã đến nhà ông Lạc	400	500	225	250
2.11	Đoạn từ nhà ông Hữu đến nhà ông Sơn	350	420	189	210
3	Mặt bằng QH thôn 9+10		350	158	175
4	Mặt bằng QH Khu dân cư thôn 3		420	189	210
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	200	90	100
6	Đường chính trong thôn	120	180	81	90
7	Các ngõ, ngách còn lại	100	150	68	75
XXVII	Xã Thọ Thế				
1	Đường liên Thôn				
1.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Thọ	300	800	360	400
1.2	Đoạn từ hộ ông Chúc đến hộ ông Yên	300	500	225	250
1.3	Đoạn từ hộ ông Chính đến hộ ông Bảo	300	800	360	400
1.4	Đoạn từ hộ ông Bảo đến hộ ông Hồng	300	500	225	250
1.5	Đoạn từ hộ ông Môn đến hộ ông Nguyên	300	600	270	300
1.6	Đoạn từ hộ ông Vỹ đến hộ ông Tiên	300	500	225	250
1.7	Đoạn từ hộ ông Tiên đến hộ ông Chung		280	126	140
1.8	Đoạn từ hộ ông Ước đến hộ ông Thanh	250	350	158	175
1.9	Đoạn từ hộ bà Nga đến hộ bà Thủy		500	225	250
1.9	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Tào		280	126	140
2	Đường liên xã Thọ Tân đi Thọ Phú				
2.1	Đoạn từ hộ ông Thịnh đến ông Bích	300	800	360	400
2.2	Đoạn từ hộ ông Sơn đến hộ ông Ngôi	300	500	225	250
2.3	Đoạn từ hộ ông Lân, ông Lợi đến hộ ông Đạo	300	800	360	400
2.4	Đoạn từ hộ ông Thanh đến ông Đạo	300	500	225	250
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
4	Đường chính trong thôn	120	160	72	80

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM,DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
5	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
XXIX	Xã Thọ Dân				
1	Đường liên xã đi Hợp Lý				
1.1	Đoạn từ hộ bà Tính đến hộ ông Trọng	300	400	180	200
1.2	Đoạn từ hộ ông Tiễn đến giáp Hợp Lý	300	400	180	200
2	Đường liên thôn				
2.1	Đoạn từ hộ ông Dương đến hộ ông Minh	350	420	189	210
2.2	Đoạn từ hộ ông Nam đến Trường Tiểu học	500	600	270	300
2.3	Đoạn từ hộ ông Mười đến Miếu	400	500	225	250
2.4	Đoạn từ hộ bà Hèo đến hộ ông Xuân	300	400	180	200
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
5	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
6	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
XXX	Xã Xuân Thịnh				
1	Đường Liên Thôn				
1.1	Đoạn từ hộ ông Nhật đến Cầu Trãi	250	350	158	175
1.2	Đoạn từ hộ ông Tề đến hộ ông Tiễn	250	350	158	175
1.3	Đoạn từ hộ ông Mạnh đến Trường THCS	350	450	203	225
2	Đường thôn				
2.1	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
2.2	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
2.3	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
XXXI	Xã Thọ Tân				
1	Đường liên xã đi Thọ Thế				
1.1	Đoạn từ hộ ông Thao đến hộ bà Giao	200	250	113	125
1.2	Đoạn từ hộ ông Tụ đến hộ ông Long	280	350	158	175
1.3	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Quý	300	380	171	190
1.4	Đoạn từ Trường Tiểu học đến hộ ông Học	300	380	171	190
1.5	Đoạn từ hộ bà Hán đến hộ ông Hải	200	300	135	150
1.6	Đoạn từ hộ ông Vững đến hộ ông Tiếp	200	300	135	150
1.7	Đoạn từ hộ ông Tư đến hộ ông Thanh	200	300	135	150
1.8	Đoạn từ hộ ông Hải đến hộ ông Trưởng	280	350	158	175
2	Đường liên thôn				
2.1	Đoạn từ hộ ông Bình đến hộ ông Hợp	180	250	113	125
2.2	Mặt bằng xen cư thôn 2		350	158	175
2.3	Mặt bằng xen cư thôn 4		350	158	175
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
4	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
5	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
XXXII	Xã Thọ Ngọc				

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM, DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
1	Đường liên thôn				
1.1	Đoạn từ hộ ông Phúc đến hộ ông Đăng	380	440	198	220
1.2	Đoạn từ hộ ông Phúc đến Kênh C 1/6	250	300	135	150
1.3	Đoạn từ hộ ông Tới đến hộ ông Hải	400	460	207	230
1.4	Đoạn từ Nhà VH thôn 2 đến hộ bà Dung	400	460	207	230
1.5	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến Nhà VH thôn 2	400	500	225	250
1.6	Đoạn từ Quốc lộ 47 đến Nhà VH thôn 4	300	360	162	180
1.7	Đoạn từ hộ ông Phát đến hộ ông Vượng	450	500	225	250
1.8	Đoạn từ Quốc lộ 47 đi UBND xã	500	600	270	300
2	Đường khu vực Chợ Song				
2.1	Đoạn từ ông Bình đến hộ ông Đông	300	350	158	175
2.2	Đoạn từ bà Phú đến hộ ông Lộc	350	400	180	200
2.3	Ven Chợ Song	300	350	158	175
3	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
4	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
5	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
XXXII	Xã Thọ Cường				
1	Đường liên xã				
1.1	Đoạn từ hộ ông Quang đến hộ ông Đồng	300	400	180	200
1.2	Đoạn từ hộ ông Lực đến hộ bà Thanh	300	400	180	200
1.3	Đoạn từ hộ bà Mai đến hộ bà Bôn	300	400	180	200
1.4	Đoạn từ hộ ông Tuấn đến hộ ông Chung	350	450	203	225
1.5	Đoạn từ hộ ông Vang đến hộ ông Châu (Quyên)	400	500	225	250
1.6	Đoạn từ hộ ông Hồi đến hộ ông Thân, công UBND xã	400	500	225	250
1.7	Đoạn từ hộ ông Hạnh đến hộ ông Thông	350	450	203	225
1.8	Đoạn từ hộ ông Diệu đến hộ ông Hùng (Tuyền)	350	450	203	225
1.9	Đoạn từ ông Quang Văn đến hộ ông Khánh	300	400	180	200
1.10	Đoạn từ ông Nam đến hộ ông Liêm (Chế)	300	400	180	200
1.11	Đoạn mặt bằng dân cư thôn 7		500	225	250
1.12	Đoạn mặt bằng dân cư thôn 6		500	225	250
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
3	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
4	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
XXXIV	Xã Khuyến Nông				
1	Đường liên xã, Cầu trắng đi Đồng Lợi				
1.1	Đoạn từ hộ ông Giáp đến hộ ông Sỹ	600	1.000	450	500
1.2	Đoạn từ hộ ông Khuyến đến hộ ông Hồi	600	1.000	450	500

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM,DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
1.3	Đoạn từ hộ ông Cao đến hộ bà Thanh	700	1.500	675	750
1.4	Đoạn từ hộ ông Đợi đến hộ ông Định	600	800	360	400
1.5	Đê sông Hoàng từ hộ ông Đồng đến hộ ông Trun	200	200	90	100
1.6	Đoạn từ hộ ông Bằng đến hộ ông Giáp		1.000	450	500
1.7	Đoạn từ hộ ông Cao đến hộ bà Liệu		1.500	675	750
1.8	Đường tàu cũ từ hộ ông Bình đến giáp xã Đồng Lợi		300	135	150
2	Đường liên thôn				
2.1	Đoạn từ hộ ông Khóa đến hộ ông Cừ	200	300	135	150
2.2	Đoạn UBND xã đến hộ ông Châm	250	400	180	200
2.3	Đoạn từ hộ ông Ý đến hộ ông Nghi	200	300	135	150
2.4	Đoạn từ hộ ông Mùi đến hộ bà Thống	250	400	180	200
2.5	Đoạn từ hộ ông Đáp đến hộ bà Nhánh	200	300	135	150
2.6	Đoạn từ hộ ông Quân đến hộ ông Tuấn	200	300	135	150
2.7	Đoạn từ bà Bến đến ông Ngà		400	180	200
3	Đường tàu cũ từ hộ ông Công đến hộ ông Thập	200	300	135	150
4	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
5	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
6	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65
XXXV	Xã Tiên Nông				
1	Đường liên xã trước UBND xã				
1.1	Đoạn từ hộ ông Hùng đến hộ ông Triệu	350	800	360	400
1.2	Đoạn từ Nhà văn hóa thôn đến Trạm y tế mới	400	1.000	450	500
1.3	Đoạn từ hộ ông Thạo đến hộ ông Hùng	400	800	360	400
1.4	Đoạn từ hộ ông Phái đến hộ ông Đức	400	800	360	400
1.5	Đoạn từ hộ ông Vinh đến hộ ông Viên	350	800	360	400
1.6	Đoạn mặt bằng QH thôn 6+7		1.000	450	500
2	Đường đê sông Hoàng				
2.1	Đoạn từ hộ ông Quang đến xã Khuyến Nông	200	400	180	200
3	Đường Cầu trắng đi Đồng Lợi				
3.1	Đoạn từ hộ ông Bính đến hộ ông Thách	500	800	360	400
4	Đường đi qua xóm 4				
4.1	Đoạn từ hộ ông Tư đến hộ ông Sỹ	300	600	270	300
5	Đường liên thôn còn lại toàn xã	200	220	99	110
6	Đường chính trong thôn	150	160	72	80
7	Các ngõ, ngách còn lại	120	130	59	65
XXXVI	Xã An Nông				
1	Đường liên thôn				
1.1	Đoạn từ hộ ông Khanh đến hộ ông Dũng	450	550	248	275

TT	Tên đường	Giá đất ở năm 2015-2019	Giá đất đề xuất 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024)		
			Giá đất ở	Giá đất SXKD, PNN không phải là đất TM, DV	Giá đất Thương mại, dịch vụ
1.2	Hộ ông Đông đến hộ ông Sơn	350	450	203	225
1.3	Đoạn từ hộ ông Sừ đến hộ ông Thiện	350	550	248	275
1.4	Đoạn từ hộ bà Oanh đến hộ ông Giáp	450	550	248	275
1.5	Đoạn từ hộ ông Thái đến hộ ông Tình	350	450	203	225
1.6	Đoạn từ hộ ông Nam đến hộ ông Hiền	300	450	203	225
1.7	Đoạn từ hộ ông Cộng đến hộ ông Toàn	450	550	248	275
1.8	Đoạn từ hộ Ông Khoát đến hộ ông Căng		450	203	225
1.9	Đoạn từ nhà ông Bời đến hộ bà Ân		450	203	225
1.10	Đoạn từ nhà ông Bốn đến hộ ông Tâm		450	203	225
1.11	Đoạn từ hộ ông Vui đến hộ ông Nguyên		450	203	225
1.12	Đoạn từ ông Giồng đến hộ ông Quy		450	203	225
1.13	Đoạn từ hộ bà Chới đến hộ ông Giấy		450	203	225
1.14	Đoạn từ hộ ông An đến hộ ông Thủy		450	203	225
2	Đường liên thôn còn lại toàn xã	150	220	99	110
3	Đường chính trong thôn	120	160	72	80
4	Các ngõ, ngách còn lại	100	130	59	65

NGƯỜI LẬP BIỂU

Triệu Sơn, ngày tháng 11 năm 2019

**TM. UBND HUYỆN
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Xuân Dương